

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HỒ CHÍ
MINH**

Phan Hoàng Phương

**BIỂU TƯỢNG *NƯỚC VÀ ĐÁ*
TRONG THƠ NÔM HỒ XUÂN
HƯƠNG**

LUẬN VĂN THẠC SĨ VĂN HỌC

Thành phố Hồ Chí Minh - 2013

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HỒ CHÍ
MINH**

Phan Hoàng Phương

**BIỂU TƯỢNG *NƯỚC VÀ ĐÁ*
TRONG THƠ NÔM HỒ XUÂN
HƯƠNG**

Chuyên ngành : Văn học Việt Nam

Mã số 60 22 34

LUẬN VĂN THẠC SĨ VĂN HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS. TS. Lê Thu Yến

Thành phố Hồ Chí Minh - 2013

LỜI CẢM ƠN

Trước tiên, tôi xin chân thành cảm ơn Ban giám hiệu Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Phòng Sau đại học, Thư viện Trường. Tôi xin trân trọng cảm ơn quý thầy cô ngành Văn học Việt Nam thuộc khoa Sư phạm của Trường, trực tiếp giảng dạy lớp Cao học khóa 21(2010-2012) đã giúp tôi lĩnh hội những kiến thức quý báu làm nền tảng cho việc thực hiện luận văn này.

Đặc biệt tôi xin trân trọng để bày tỏ lòng kính trọng và biết ơn đối với PGS.TS. Lê Thu Yến, cô đã chỉ dẫn tận tình, giúp tôi hoàn thành luận văn.

Tôi xin cảm ơn Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sóc Trăng đã tạo điều kiện cho tôi đi học, cảm ơn gia đình, bạn bè, đồng nghiệp đã giúp đỡ, động viên tôi trong suốt thời gian học tập và thực hiện luận văn.

Một lần nữa, tôi xin chân thành cảm ơn!



MỤC LỤC

Trang phụ bìa	
Lời cảm ơn	
Mục lục	
MỞ ĐẦU	1
Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG	10
1.1. Thời đại của Hồ Xuân Hương	10
1.2. Cuộc đời	12
1.3. Sự nghiệp thơ ca của Hồ Xuân Hương	13
1.3.1. Tập thơ <i>Lưu Hương Ký</i>	14
1.3.2. Tập thơ <i>Xuân Hương thi tập</i> (thơ Nôm truyền tụng)	14
1.3.2.1. Đề tài về hang động, đồi núi trong thơ nôm Hồ Xuân Hương	15
1.3.2.2. Đề tài về đồ vật, con vật, bánh trái trong thơ nôm Hồ Xuân Hương	16
1.3.2.3. Đề tài về thầy tu và chùa chiền trong thơ nôm Hồ Xuân Hương	17
1.3.2.4. Đề tài về vua chúa, quan lại, hiền nhân quân tử, học trò trong thơ nôm Hồ Xuân Hương	19
1.3.2.5. Đề tài về người phụ nữ trong thơ nôm Hồ Xuân Hương	21
1.4. Khái niệm <i>biểu tượng</i>	23
1.5. Biểu tượng <i>nước</i> và <i>đá</i> nhìn từ góc độ văn hóa	24
1.5.1. Biểu tượng <i>nước</i> và <i>đá</i> trong văn chương Việt Nam	24
1.5.1.1. Biểu tượng <i>nước</i> và <i>đá</i> trong văn học dân gian	24
1.5.1.2. Biểu tượng <i>nước</i> và <i>đá</i> trong văn học trung đại	26
1.5.1.3. Biểu tượng <i>nước</i> và <i>đá</i> trong văn học hiện đại	27
1.5.2. Ý nghĩa của <i>nước</i> và <i>đá</i> trong Kinh Thánh	29
1.5.3. Tầm quan trọng của <i>nước</i> và <i>đá</i> trong đời sống cộng đồng	34
1.5.4. Tầm quan trọng của <i>nước</i> và <i>đá</i> trong các lễ hội dân gian	36
Tiểu kết chương 1	40
Chương 2: Ý NGHĨA CỦA BIỂU TƯỢNG NƯỚC TRONG THƠ NÔM HỒ XUÂN HƯƠNG	41

2.1. Nước – biểu tượng cho cái đẹp, cho sự thiêng liêng	41
2.1.1. Nước – hình ảnh của sự thiêng liêng, cao cả	41
2.1.2. Nước – vẻ đẹp của tự nhiên	45
2.2. Nước – biểu tượng của sự sống.	50
2.2.1. Nước – gắn chặt với đời sống con người	50
2.2.2. Nước – nguồn cội của sự sinh sôi nảy nở	53
2.3. Nước – biểu tượng cho dòng đời người phụ nữ	62
2.3.1. Nước – biểu hiện của sự lận đận trong tình duyên	62
2.3.2. Nước – số phận bị lệ thuộc của người phụ nữ	66
Tiểu kết chương 2	69
Chương 3. Ý NGHĨA BIỂU TƯỢNG ĐÁ TRONG THƠ NÔM HỒ XUÂN HƯƠNG	70
3.1. Đá – biểu tượng của sự thiêng liêng, của sức mạnh, của vẻ đẹp tự nhiên	70
3.1.1. Đá – biểu hiện của sự thiêng liêng, cao cả	70
3.1.2. Đá - biểu hiện của sức mạnh, sự vững chắc	74
3.1.3. Đá - biểu hiện vẻ đẹp tự nhiên	76
3.2. Đá- biểu tượng bộ phận sinh sản người phụ nữ	80
3.2.1. Đá- hình ảnh của vẻ đẹp thiên tạo	80
3.2.2. Đá- biểu hiện của sự thâm sâu, bí hiểm	81
3.3. Đá- biểu tượng cho cuộc sống trần tục	83
3.3.1. Đá- bộc lộ sự ham muốn trần tục	83
3.3.2. Đá- biểu hiện sự khao khát dục vọng	86
Tiểu kết chương 3	89
KẾT LUẬN	90
TÀI LIỆU THAM KHẢO	92



MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong lịch sử văn học dân tộc, có một nhà thơ nữ mà nhà thơ Xuân Diệu rất ái mộ tài năng cũng như thơ ca của bà và trân trọng tôn xưng là “Bà chúa thơ Nôm”, kể về độc đáo thì đứng vào bậc nhất. Tên người ấy là Hồ Xuân Hương. Một cái tên kỳ diệu, sừng sững trong làng thơ Việt Nam xưa nay. Thơ Hồ Xuân Hương chứa đựng đầy những cảm xúc trữ tình, lãng mạn, đó là những vần thơ giàu thể giới nội tâm, những rung cảm của một tâm hồn lớn và một trái tim đa cảm của một nữ sĩ tài hoa độc đáo- đầy cá tính. Hồ Xuân Hương đã tự tìm cho mình một con đường riêng, với những phong cách rất riêng đã đạt tới đỉnh cao sáng tạo.

Đời Hồ Xuân Hương chưa đến mức là một “tấm gương oan khổ” cho bi kịch người phụ nữ trong xã hội xưa. Nhưng cuộc đời của nữ sĩ là điển hình cho những đau khổ riêng của người phụ nữ: tình duyên trắc trở, thân phận lẽ mọn. Chính vì vậy, Hồ Xuân Hương viết về mình mà tiếng nói của bà lại trở thành lời phát ngôn chung cho giới phụ nữ, khi Hồ Xuân Hương nói về nỗi đau chung của giới thì người đọc nhận ra ngay những dấu ấn riêng của chính cuộc đời nhà thơ. Bà đã dám chống lại những truyền thống của thời phong kiến là gia trưởng, nam tôn nữ ti, xem nhẹ thân phận người phụ nữ. Với tài năng và sự nhạy cảm sâu sắc của mình, nên tâm hồn nhà thơ luôn nhạy cảm với những nỗi đau sâu lắng của người phụ nữ dưới chế độ phong kiến. Đọc những bài thơ của bà viết về thân phận người phụ nữ, chúng ta cảm nhận được nỗi cảm thông thấm qua từng câu chữ. Nhà thơ mở rộng lòng mình để cảm nhận một cách đầy đủ nhất những tâm tư, những khao khát cũng như khẳng định vẻ đẹp trong trắng, thanh tân, tươi nguyên của người con gái qua hàng loạt những hình ảnh mang ý nghĩa biểu tượng mà theo Đỗ Lai Thúy cho rằng “Những biểu tượng phồn thực trong thơ Hồ Xuân Hương là những biểu tượng văn hóa- tôn giáo. Chúng là hiện thân của những siêu mẫu được hình thành và tồn tại từ thời con người chưa có chữ viết.”(Đỗ Lai Thúy,1999,Hồ Xuân Hương hoài niệm phồn thực, Nxb văn học, tr111).

Biểu tượng trong thơ Hồ Xuân Hương rất phong phú, đa dạng và nó mang nhiều tầng nghĩa khác nhau. Chẳng hạn, liên quan đến các bộ sinh sản của người phụ nữ như *hang* thì có “Hang Cắc Cớ”, “Hang Thánh Hóa”, *động* thì có “Động Hương Tích”, *nước* thì có “Giếng thơi”,....Những biểu tượng gốc nói theo Cao Bá Quát là “kho trời chung” của tất cả mọi người, nhưng cũng không của riêng ai. Hồ Xuân Hương đã biết chiếm giữ lấy cho riêng mình, “vô tận của riêng mình”, mà không làm thiệt hại đến ai, thậm chí còn làm phong phú cho người khác. Với hàng loạt những biểu tượng được coi là sự sáng tạo của riêng Hồ Xuân Hương qua những bài thơ Nôm, thì biểu tượng *nước* và *đá* được bà thể hiện một cách rất độc đáo qua tài năng của mình. Hồ Xuân Hương chỉ có cảm hứng với những nước trong hang, hẻm, khe, kẽ, lách, vũng,... nghĩa là những hình thái nước tù đọng, quy mô nhỏ hẹp, ở vị trí khuất nẻo, hóc hiểm. Còn đá thì đôi lúc có quy mô rộng lớn hơn, bí ẩn hơn như động, đèo, non,... được nhà thơ sử dụng rất tài tình, độc đáo và đầy sức hấp dẫn. Chính vì thế, người viết luôn khao khát tìm hiểu, khám phá cái đẹp, cái hay, cái lung linh huyền ảo qua những bài thơ Nôm của bà nên chọn đề tài “Biểu tượng *nước* và *đá* trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương”. Có thể nói, thơ Hồ Xuân Hương tìm hiểu mãi còn bí ẩn mãi, tìm mãi còn mãi. Bởi bà đã tìm cho mình một phong cách riêng, những sáng tạo riêng qua tài năng sử dụng những biểu tượng.

2. Mục đích nghiên cứu

Rất nhiều nhà khoa học trong nước lẫn ngoài nước với rất nhiều những công trình nghiên cứu, đã khám phá những điều mới mẻ, những điều diệu kì qua những bài thơ Nôm của Hồ Xuân Hương. Thơ Nôm của Hồ Xuân Hương thể hiện sự độc đáo của riêng nhà thơ. Đó là sự dí dỏm, tinh nghịch, đôi lúc thật mạnh mẽ, táo bạo, nhưng rất hồn nhiên và đầy nữ tính. Ngôn ngữ tài hoa đã khéo léo mở ra trường nghĩa hàm ẩn, gợi cho người đọc sự suy ngẫm và liên tưởng đến những vấn đề nhạy cảm qua hàng loạt những biểu tượng liên quan đến các bộ phận của người phụ nữ, cũng như biểu đạt sức sống và cái đẹp của cơ thể, của tấm thân và trái tim rất trẻ. Đó là sự hồn nhiên, tươi nguyên, thanh tân của những cô gái đến tuổi dậy thì.

Bài nghiên cứu này, người viết không xét những vấn đề đó là thâm hay tục, mà chỉ nghĩ đó là vẻ đẹp, sự trong trắng trinh nguyên mà chúng ta cần phải trân trọng và ngợi khen. Đó là vẻ đẹp mang tính tạo hóa, nó mang tính văn hóa, mỹ học. Bên cạnh đó, bài nghiên cứu muốn làm rõ tại sao người phụ nữ thời phong kiến đẹp như vậy, đẹp cả ngoại hình lẫn tâm hồn mà cuộc đời, tình duyên lại lận đận. Có phải “Hồng nhan đa truân” chăng? (“Bánh trôi nước”, “Tự tình II”,...). Phải chăng đó là dòng đời của họ? Phải chăng nữ sĩ tài năng đã mượn những hình ảnh này để đề cao quyền sống chính đáng của người phụ nữ. Đó là quyền tự do yêu đương, quyền được tự khẳng định vẻ đẹp của mình mà thời đại của bà bị chôn vùi, dập tắt. Từ đó mới thấy được một Hồ Xuân Hương, ngoài một nữ sĩ tài năng, còn là một Hồ Xuân Hương đầy cá tính và nhân đạo, một Hồ Xuân Hương với một trái tim luôn biết yêu thương, quan tâm, coi trọng quyền sống, quyền tự do con người được thể hiện qua những bài thơ Nôm với những biểu tượng mang nhiều ý nghĩa. Đặc biệt là bà sử dụng khá nhiều biểu tượng *nước* và *đá* để nói lên điều đó.

Người viết muốn tìm hiểu, khám phá và làm rõ những ý nghĩa của biểu tượng *nước* và *đá* trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương để thấy được cái hay, cái đẹp, cái độc đáo, cái lung linh trong thơ của bà.

3. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi khảo sát

Như tên đề tài của luận văn “Biểu tượng *nước* và *đá* trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương”. Bài nghiên cứu chủ yếu đi sâu tìm hiểu những bài thơ có chứa yếu tố nước và đá trong thơ Nôm truyền tụng của Hồ Xuân Hương. Theo tài liệu *Thơ Hồ Xuân Hương* của Giáo sư Nguyễn Lộc (Nhà xuất bản văn học, 1982), xác định trong thơ Nôm truyền tụng của Hồ Xuân Hương có khoảng bốn mươi bài. Theo tài liệu *Nghĩ về thơ Hồ Xuân Hương* của Giáo sư Lê Trí Viễn (Nxb Sở Giáo dục Nghĩa Bình, 1987), tác giả cũng cho rằng thơ Nôm xác định tương đối chính xác là của Xuân Hương thì có độ khoảng bốn mươi bài. Trong khoảng bốn mươi bài thơ nói trên, người viết thống kê có khoảng hai mươi bài có chứa yếu tố nước (sương, suối, mưa, dòng, sông, sóng, thạch nhũ...), và khoảng mười tám bài có chứa yếu tố đá (hang, động, đèo, thạch nhũ, non, sơn, ghềnh,...).

Lược văn sẽ không xét những bài thơ Nôm có chứa yếu tố nước và đá trong tập thơ “Lưu hương ký” của tác giả vì có phong cách khác, không liên quan nhiều đến đề tài. Tuy nhiên, trong quá trình nghiên cứu, người viết có thể trích dẫn một vài câu ở một vài bài để so sánh làm rõ hơn, nổi bật hơn cho bài nghiên cứu.

Ngoài ra, lược văn còn khảo sát một số bài thơ, bài ca dao có hình ảnh nước và đá trong văn học Việt Nam để so sánh đối chiếu làm phong phú thêm cho đề tài. Bên cạnh đó, người viết xin mạn phép được tham khảo một số công trình nghiên cứu của các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu phê bình từ trước đến nay có nhắc đến hình ảnh nước và đá trong thơ Nôm truyền tụng của Hồ Xuân Hương.

4. Lịch sử vấn đề

Nữ sĩ tài năng độc đáo Hồ Xuân Hương, một cái tên kì diệu ấy vượt qua mọi không gian và thời gian, vượt qua mọi cuộc tranh luận xưa nay, tự mình từng sống chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng trong làng thơ Việt Nam. Bởi thơ Nôm của bà có sự thành công rực rỡ cả về nội dung lẫn nghệ thuật. Hồ Xuân Hương đã có những vần thơ để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng người đọc.

Với giọng điệu dí dỏm, hồn nhiên, mạnh mẽ, táo bạo chưa từng có trên thi đàn, thơ của bà như những lời thách đố với những ai thích tìm tòi, khám phá cái hay, cái đẹp, cái thanh khiết ẩn đằng sau ngôn từ của nữ sĩ. Tuy nhiên, việc tìm hiểu nghiên cứu thơ Hồ Xuân Hương gặp không ít những vấn đề khó khăn. Hầu hết các vấn đề từ cuộc đời đến sự nghiệp thơ ca, cũng như phong cách thơ của nữ sĩ chưa có ý kiến thống nhất, có những đánh giá, những nhận định khác nhau, thậm chí có những ý kiến tranh luận đối lập nhau gay gắt. Song, khi tiếp nhận thơ Nôm Hồ Xuân Hương, nhìn chung các nhà chuyên môn, các nhà nghiên cứu đều ngợi khen, đều khẳng định vai trò và vị trí quan trọng trong lịch sử văn học dân tộc. Có thể nói, Hồ Xuân Hương là tác giả huyền ảo nhất, lạ lùng nhất, bí ẩn nhất từ trước đến nay.

Thơ Nôm Hồ Xuân Hương là một mảng đề tài rất phong phú cho các nhà chuyên môn nghiên cứu, khảo sát. Và đến nay có rất nhiều nhà khoa học, nhà chuyên môn đã nghiên cứu nhiều công trình có giá trị. Tuy nhiên, người viết chưa thấy có một công trình khoa học nào đi sâu nghiên cứu chuyên biệt biểu tượng

nước, đặc biệt là biểu tượng *đá* trong thơ Nôm của Hồ Xuân Hương, mà chỉ có những công trình khi nghiên cứu có nói sơ qua những hình ảnh của nước và đá trong thơ Nôm của bà.

Theo tìm hiểu, có những công trình khoa học khi nghiên cứu có nói qua yếu tố nước trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương như:

Đỗ Lai Thúy có công trình nghiên cứu “Hồ Xuân Hương- hoài niệm phồn thực”(Nxb văn hóa thông tin, 1999) đã nhận xét “Những biểu tượng phồn thực trong thơ Hồ Xuân Hương đều là những biểu tượng văn hóa- tôn giáo”. Biểu tượng đáng lưu ý đến âm vật trong thơ Hồ Xuân Hương là *giếng* (Giếng khơi). Đây là cái giếng thanh tân ở thời điểm dậy thì của người con gái. Đá cũng vậy, nếu dựa vào tư duy liên tưởng theo dạng hình dáng thì *hang*, *động* cũng là âm vật.

Theo Xuân Diệu, trong cuốn sách “Bình luận các nhà thơ cổ điển Việt Nam”(Nxb trẻ, 2006), có bình về bài thơ “Tát nước” của Hồ Xuân Hương. Tác giả cho rằng đến câu thứ năm thì lại có sự rất lạ:

“Xì xòm đáy nước mình nghiêng ngả”

Đó là “Gàu nước đổ xuống ruộng, nước kêu xì xòm, gàu không lại thả xuống khe vực nước lên, nước cũng xì xòm, trong khoảng giữa hai lần vực gàu, nước tạm thời lắng lại, in hình người đàn bà tát nước dốc ngược dưới đáy khe, rồi nước lại đổ, gàu lại vực, lại xì xòm mãi như thế”.

Phó Giáo sư Tiến sĩ Lê Thu Yến qua công trình nghiên cứu “Sức hấp dẫn của thơ Nôm Hồ Xuân Hương”(Nxb văn học Hà Nội, 2008), có nói qua hình ảnh chứa nước và đá. Theo tác giả, nước trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương có nhiều tầng nghĩa khác nhau “Nước là nguồn sống gắn chặt với đời sống con người. Nước tượng trưng cho sự thanh khiết, trong trẻo, màu nhiệm. Nhưng ở phương diện khác nước mang tính âm và động...”. Còn *đá* trong thơ Hồ Xuân Hương không chỉ đơn thuần là đá “Đá còn thể hiện ở sức nặng, sự cứng cỏi, sự rắn chắc....thể hiện cái cao, cái sâu, cái tinh nghịch, cái bí hiểm trong tâm tưởng của mình.”.

Giáo sư Nguyễn Lộc qua bài viết “Hồ Xuân Hương, nhà thơ trữ tình yêu đời” trong cuốn sách *Hồ Xuân Hương- tác phẩm và lời bình* (Nhiều tác giả, 2011,

Nxb văn học), có nói đến một khía cạnh về hình ảnh nước qua bài *Tự tình I* và *Tự tình III*. Đó là dòng đời của người phụ nữ, mà đó là chính tác giả “Xuân Hương ví mình như chiếc bách nổi lênh đênh giữa dòng nước cả”.

Nhà nghiên cứu Hoàng Thị Bích Ngọc có bài viết “Một phong cách thơ Hồ Xuân Hương” qua cuốn sách *Đến với thơ Hồ Xuân Hương*(Nhiều tác giả, 1997, Nxb Thanh Niên Hà Nội), có bình về bài thơ *Giếng thơi*. Tác giả cho rằng “Bài thơ như vẽ ra cảnh một Động Tiên. Động Tiên này được bao quanh bởi một dòng nước trong ngày đêm không ngừng chảy. Động Tiên ấy chính là “nơi ở” của nhà thơ”. Bên cạnh đó, tác giả còn cho rằng “Giếng ở đây chính là Hồ Xuân Hương, và Hồ Xuân hương chỉ còn đề cập tới khía cạnh thanh tân của cái giếng. Sự thanh tao, tươi tắn và lành mạnh của tâm hồn nàng và của chính con người nàng, ai có thể làm vẩn đục được chăng?”. Cũng trong tài liệu này, nhà nghiên cứu Nguyễn Đức Quyền có bình “Động Hương Tích”. Ông cho rằng, “con thuyền vô trạo”(thuyền không có giầm của Xuân Hương) bỗng bênh rơi vào “cõi Phật”.

Nguyễn Thị Thanh Xuân qua *Phê bình cổ mẫu và cổ mẫu nước trong văn chương Việt Nam* có nói về hình ảnh nước trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương: “ Hồ Xuân Hương có hai bài thơ viết về hang, trong không gian ấy, nước ở trạng thái giọt, rỉ: *Kẽ hằm rêu mốc tro toen hoén, Luồng gió thông reo vỗ phập phòm. Giọt nước hữu tình rơi lồm bồm. Con đường vô ngại tối om om (Hang Cắc Cờ); Lách khe nước rỉ, mó lam nham (Hang Thánh Hóa)*. Dù vậy, nước vẫn gây ấn tượng, bởi cái thể chủ động của nó. Đặt cổ mẫu nước trong hang, Hồ Xuân Hương đã chồng cổ mẫu lên cổ mẫu. Và cổ mẫu hang là hình thái đất núi, khá đặc biệt trong tâm thức nhân loại: “Mẫu gốc của hình ảnh tử cung người mẹ”; hình ảnh cõi trần”; “biểu tượng hoàn hảo về cái vô thức”, “Hang biểu trưng cho sự thám hiểm cái tôi bên trong, đặc biệt hơn là cái tôi thô sơ, bị nén ảm dưới những tầng sâu vô thức”, “túi chứa đựng năng lượng của cõi người, Hang “quá trình nội hoá tâm lý, để con người trở thành chính mình và đạt được sự trưởng thành...”, “cái chủ quan trong cuộc đối đầu với những vấn đề của sự phân hóa”. Giọt nước trong hang chính là yếu tố động của sức sống hiển minh, nhỏ nhoi, nép mình như trực giác, nối kết giữa vô thức và ý thức”.

Ngoài ra, còn rất nhiều nhà khoa học, nhà nghiên cứu khi bàn đến đời và thơ Hồ Xuân Hương có nói sơ qua những hình ảnh có chứa yếu tố nước và đá như Giáo sư Lê Trí Viễn qua *Nghĩ về thơ Hồ Xuân Hương* (1987, Nxb Sở Giáo dục Nghĩa Bình), nhà nghiên cứu DZuy- DZao qua *Sự thật thơ và đời Hồ Xuân Hương* (2000, Nxb văn học Hà Nội),

Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu chỉ có nhắc đến yếu tố nước, chứ chưa có công trình nghiên cứu sâu, nghiên cứu riêng biệt. Người viết trên cơ sở học tập, tiếp thu những ý kiến của những người đi trước, cộng với sự nỗ lực tìm tòi, khám phá, sáng tạo của bản thân. Người viết sẽ cố gắng hoàn thành tốt bài nghiên cứu. Tuy nhiên, đây là thử nghiệm đầu tiên, một dò dẫm tìm tòi bước đầu mà chắc chắn sẽ gặp nhiều khó khăn và không tránh khỏi sự sơ suất, thiếu sót.

5. Phương pháp nghiên cứu

Do yêu cầu của đề tài luận văn, người viết sẽ vận dụng một số phương pháp chủ yếu như sau:

5.1. Phương pháp lịch sử

Luận văn khảo sát “Biểu tượng *nước* và *đá* trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương” là muốn làm rõ những yếu tố chứa nước và đá trong những bài thơ Nôm của tác giả. Muốn vậy phải đề cập đến đời và thơ của tác giả. Đặt tác giả và tác phẩm vào một hoàn cảnh lịch sử xã hội cụ thể để xem xét, đánh giá là một hướng nghiên cứu tích cực và đạt hiệu quả. Phương pháp lịch sử hướng đến việc tìm hiểu hoàn cảnh chính trị xã hội, văn hóa, tư tưởng, thời đại mà tác phẩm ra đời. Từ đó có cách nhìn nhận, đánh giá đúng đắn hơn về cái hay, cái mới lạ, cái lung linh của tác phẩm.

5.2. Phương pháp phân tích- tổng hợp

Đây là phương pháp quan trọng được dùng xuyên suốt trong quá trình nghiên cứu. Vì phải phân tích, chia nhỏ các vấn đề ra để làm sáng tỏ, sau đó tổng hợp lại những kết quả nghiên cứu để có cái nhìn tổng thể.

5.3. Phương pháp thống kê phân loại

Thơ Hồ Xuân Hương là một hiện tượng phong phú và đầy phức tạp bởi tính đa nghĩa của nó. Đặc biệt là thơ Nôm truyền tụng. Người viết sẽ thống kê trong

khoảng bốn mươi bài thơ Nôm của bà thì có bao nhiêu bài có chứa yếu tố nước và đá. Sau đó, phân loại ra những tác phẩm nào mang ý nghĩa biểu tượng để làm rõ.

5.4. Phương pháp so sánh

Với phương pháp này người viết sẽ so sánh thơ Nôm Hồ Xuân Hương có chứa biểu tượng *nước* với các tác phẩm khác có chứa yếu tố nước để tìm ra những nét tương đồng, dị biệt ở một số khía cạnh về nội dung và nghệ thuật. Từ đó, thấy được sự ảnh hưởng qua lại giữa các nhà thơ. Đồng thời, thấy được cái hay riêng, cái độc đáo của riêng tác giả. Bên cạnh đó, người viết sẽ so sánh một số tác phẩm với nhau của chính tác giả để thấy được tài năng, sự đa dạng, sức hấp dẫn của thơ Nôm Hồ Xuân Hương.

6. Đóng góp của luận văn

6.1. Ý nghĩa khoa học

Người viết rất trân trọng tiếp thu những công trình nghiên cứu có giá trị về Hồ Xuân Hương từ trước đến nay. Bên cạnh đó, luận văn sẽ đi sâu tìm hiểu về một phương diện trong phong cách thơ độc đáo của nữ sĩ: “Biểu tượng *nước* và *đá* trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương”.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Luận văn sẽ góp phần làm rõ hơn tại sao trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương bà thường sử dụng yếu tố nước và đá. Vậy nó mang những ý nghĩa biểu tượng gì? Từ đó khẳng định được tài năng của nữ sĩ. Bên cạnh đó, luận văn sẽ trang bị cho bản thân người viết một vốn kiến thức về nhà thơ mà mình yêu thích, nhằm phục vụ, hỗ trợ tốt cho công tác giảng dạy môn Ngữ văn trong nhà trường. Đồng thời, sẽ trao đổi, thảo luận về chuyên môn với các đồng môn, đồng nghiệp với mục đích cùng tiến bộ.

7. Cấu trúc luận văn

Ngoài phần mở đầu, phần kết luận, tài liệu tham khảo, luận văn gồm 3 chương:



Chương 1: Những vấn đề chung

Ở chương này sẽ trình bày về thời đại lúc Hồ Xuân Hương sinh sống để thấy được tình hình lịch sử của đất nước lúc bấy giờ sẽ ảnh hưởng đến sáng tác thơ ca của tác giả. Bên cạnh đó cũng tìm hiểu về tiểu sử của tác giả, tìm hiểu về số lượng bài thơ Nôm, trong các bài thơ đó thì bao nhiêu bài có chứa các yếu tố nước và đá để phân tích, lí giải. Ngoài ra ở chương I còn trình bày khái niệm biểu tượng và biểu tượng nước và đá nhìn từ góc độ văn hóa, để thấy rõ tầm quan trọng của nước và đá đối với con người.

Chương 2: Ý nghĩa của biểu tượng *nước* trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương.

Ở chương 2, người viết sẽ thống kê có bao nhiêu bài thơ Nôm của tác giả có nước và các yếu tố chứa nước và, rồi phân loại ra mỗi bài sẽ mang ý nghĩa biểu tượng về nội dung gì, rồi đưa dẫn chứng phân tích.

Chương 3: Ý nghĩa của biểu tượng *đá* trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương.

Ở chương 3, người viết cũng thống kê có bao nhiêu bài có hình ảnh đá và các hình thức của đá, rồi phân loại ra mỗi bài sẽ mang ý nghĩa biểu tượng về nội dung gì, rồi đưa dẫn chứng phân tích.

Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1.1. Thời đại của Hồ Xuân Hương

Hồ Xuân Hương sống trong một thời đại có nhiều biến thiên dữ dội và mâu thuẫn giai cấp trở nên gay gắt cực độ. Bà sinh ra vào cuối triều Lê (1592-1788), một thời kì đầy những biến loạn xã hội bởi nội chiến phong kiến và bão táp của phong trào nông dân khởi nghĩa mà đỉnh cao là khởi nghĩa Tây Sơn. Chế độ phong kiến đi từ khủng hoảng đến suy thoái. Cuộc khởi nghĩa của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ đã cùng một lúc lật đổ các tập đoàn phong kiến Đàng Trong (chúa Nguyễn), Đàng ngoài (vua Lê, chúa Trịnh), đánh tan các cuộc xâm lược của quân Xiêm ở phía nam, quân Thanh ở phía bắc, khởi đầu một triều đại ngắn ngủi của mình (1788-1802) rồi cũng sớm bị mất vào tay nhà Nguyễn.

Giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII – nửa đầu thế kỷ XIX là giai đoạn suy sụp của chế độ phong kiến, có thể nói đây là giai đoạn đen tối nhất của lịch sử dân tộc ta. Văn học phản ánh cuộc sống với bối cảnh lịch sử đầy biến động, hẳn nhiên có sự tác động, ảnh hưởng lớn đến quá trình sáng tác thơ Nôm của Hồ Xuân Hương.

Một điểm lưu ý là trước đây nho giáo giữ vai trò độc tôn với biết bao cái gọi là lễ giáo, đạo đức, luân lý mà bọn phong kiến đặt ra cho người bình dân và nhất là với phụ nữ như *đạo tam tòng, tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử, hoặc khuôn mẫu tứ đức: công, dung, ngôn, hạnh*. Điều đáng nói là Nho giáo suy thịnh theo bước thăng trầm của triều đình phong kiến. Giờ đây giai cấp phong kiến vào thời tàn lụi thì hẳn nhiên Nho giáo cũng không còn giữ được vị trí độc tôn như trước nữa. Trước đây dưới sức ép khắt khe của lễ giáo, con người không dám nói theo cách suy nghĩ của mình, nhưng giờ đây họ dám đả kích cái giả dối, họ có điều kiện trút bỏ cái giả tạo của chính mình, họ dám nói thẳng những điều mà trước đây họ không dám nói. Chính Hồ Xuân Hương đã chịu ảnh hưởng của cách nói đó từ nhân dân và tự ngay cá tính của bà cũng đã dám nói lên sự thật một cách mạnh mẽ, khẳng khái. Cho nên yếu tố thời đại đã ảnh hưởng lớn đến sáng tác thơ Nôm của nữ sĩ Hồ Xuân Hương.

Cùng với sự suy tàn của chế độ phong kiến là sự trỗi dậy mãnh liệt của phong trào khởi nghĩa nông dân. Bởi vì trước sự áp bức bóc lột của giai cấp phong kiến, nhân dân đã nổi dậy khởi nghĩa chống lại, từ đây ý thức về quyền sống của con người bắt đầu được khẳng định, sự kiện này cũng ảnh hưởng không nhỏ đến sáng tác của Hồ Xuân Hương trong việc lên tiếng đòi quyền sống, quyền tự do cho người phụ nữ, và điều đó được thể hiện ở chỗ bà đã nêu bật được những nỗi bất hạnh mà những người phụ nữ trong xã hội lúc bấy giờ phải chịu đựng và bằng thơ của mình bà tin tưởng đấu tranh để bảo vệ bênh vực quyền lợi cho người phụ nữ.

Thêm nữa, lúc bấy giờ đồng tiền bắt đầu xuất hiện với vai trò làm vật trung gian trao đổi, là một hiện tượng mới mẻ trong xã hội. Mối liên hệ giữa nhà nước và nhân dân mất đi sự hài hòa cân đối. Chính trong bối cảnh xuất hiện đồng tiền với nền kinh tế hàng hóa, có sự giao lưu, trao đổi hàng hóa giữa các quốc gia lân cận, mở rộng quan hệ buôn bán với nước ngoài từ khá sớm. Khi chính quyền Tây Sơn làm chủ hầu hết khu vực Đàng Trong, Nguyễn Nhạc đã tạo điều kiện cho các thương gia người Anh buôn bán trong vùng đất mà ông quản lý. Thẻ theo nguyện vọng của thương nhân Anh, Nguyễn Nhạc cho họ buôn bán cả vụ, chỉ cần trả một khoản thuế nhất định. Ngoài Bắc, trung tâm buôn bán là Thăng Long, phía nam là kinh đô Phú Xuân. Phú Xuân trở thành nơi nhiều người dân đến tụ họp buôn bán, sầm uất hơn những nơi khác trong nước. Do chính sách cởi mở của Nguyễn Nhạc, nền kinh tế hàng hóa được kích thích phát triển, thương nhân các nước đến kinh doanh dễ dàng. Từ đó, ý thức cá nhân của con người cũng càng được nảy sinh, con người dần dần ý thức được giá trị của mình và từ đó nhận thức về quyền sống, quyền làm chủ mạnh mẽ hơn. Hồ Xuân Hương đã bắt kịp với mạch sống đó.

Thời đại Hồ Xuân Hương đang sống chính là thời đại phục hưng lại những giá trị văn hóa tinh thần của dân tộc. Nó đã làm xuất hiện những hình ảnh mang tính chất kỳ vĩ, những con người ngang tầm vũ trụ, qua đó thể hiện tư tưởng nhân văn cao cả. Cho nên sự gặp gỡ của Hồ Xuân Hương với nhiều tác giả đương thời là ở cảm hứng giải phóng tình cảm, giải phóng đời sống tình cảm, và chính chỗ gặp gỡ này, điểm tương đồng này là một trong những yếu tố tạo nên tinh thần phục hưng

trong văn học đương thời. Đó là tiếng nói khao khát tình cảm, là bênh vực người phụ nữ bất hạnh và đòi quyền bình đẳng cho người phụ nữ. Tất cả tinh thần nhân văn đó đã đi sâu vào sáng tác thơ Nôm của Hồ Xuân Hương. Nhưng với cách diễn đạt của bà nó rất riêng và gần gũi với phong cách dân gian.

Sở dĩ, con người và thời đại là hai yếu tố góp phần làm cho thơ Nôm Hồ Xuân Hương ảnh hưởng dòng văn hóa dân gian vì về mặt chủ quan: bà có cá tính mạnh mẽ, sự tự ý thức về cái tôi trong quá trình giao du và gần gũi với con người và thiên nhiên. Đồng thời nhà thơ cảm nhận được sâu sắc nỗi đau khổ của giai cấp mình. Còn về mặt khách quan, đó là thời đại Hồ Xuân Hương sống có nhiều biến thiên dữ dội và truyền thống văn học, văn hóa dân gian đã tác động mạnh mẽ đến quá trình sáng tác thơ nôm của bà.

1.2. Cuộc đời

Theo tài liệu nghiên cứu *Nghĩ về thơ Hồ Xuân Hương* của GS. Lê Trí Viễn thì Hồ Xuân Hương là người xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Họ Hồ ở Quỳnh Lưu là một họ nổi tiếng, từng có nhiều người đỗ đạt cao và làm quan to như Hồ Sĩ Đống, anh Xuân Hương, đỗ hoàng giáp, chức đô ngự sử. Xuân Hương sinh ra ở đâu, năm nào, chưa rõ. Chỉ truyền ngôn là gia đình một thời ở Thăng Long, lúc ở phường Khán Xuân, lúc ở thôn Tiên Thị, và tuổi trưởng thành Xuân Hương lại dựng một ngôi nhà gần Hồ Tây, đặt tên là Cổ Nguyệt Đường, bạn bè lai tới nhiều là ở ngôi nhà này.

Hồ Xuân Hương theo nề nếp gia đình có được đi học nhưng không nhiều. Cứ thơ ca thì ứng với bạn bè cả nôm lẫn Hán, không kể tài thơ. Về kiến thức cũng làm các bậc mày râu kính nể. Xuân Hương sinh sống như thế nào, không đâu chép. Chỉ thấy ghi nhà nghèo và có mẹ già. Có thời gian Xuân Hương giao thiệp với nhiều bạn bè. Được Xuân Hương tặng thơ và cùng xướng họa đều là trí thức, quan lại. Xưa kể Chiêu Hồ (Chiêu Hồ không chắc, hoặc không phải là Phạm Đình Hồ). *Lưu hương ký* cho thấy thêm khá nhiều: Sơn Phủ, Cư Đình, Tôn Phong Thị, Thạch Đình, Chí Hiên, hiệp trấn Sơn Nam hạ, hiệp trấn Trần hầu (tức Trần Phúc Hiên)... kể cả một “người cũ” là ông Cẩn chánh học sĩ Nguyễn hầu, người Tiên Điền, Nghi Xuân

là Nguyễn Du. Khách khứa ngâm vịnh như vậy, muốn tao nhã, chủ nhân trong nhà không phong lưu cũng đủ chi dùng, và cũng đủ nhàn nhã để nghe thơ và xướng họa. Mùa xuân năm Giáp Tuất(1814), ông bạn Tôn Phong Thị đến thăm. Trước đó Xuân Hương đã có những 10 bài tám câu bảy chữ đưa tặng và 21 bài họa lại.

Đường chồng con chắc nhiều long đong. Đến nay mới rõ tên một người chồng là Trần Phúc Hiến, vào những năm 10 thế kỷ XIX làm tri phủ Tam Đái về sau là Vĩnh Tường, rồi tiếp theo giữ chức tham hiệp An Quảng và mất năm 1819. Còn ông Phủ Vĩnh Tường có phải là Trần Phúc Hiến hay một người khác? Tổng Cóc là ai? Có phải là Nguyễn Bình Kinh ở phủ Lâm Thao hay là người nào? Trong ba hay hai người đó Xuân Hương lấy ai trước? Trong mấy mươi bài xướng họa giữa Xuân Hương và Tôn Phong Thị được sáng tác quãng 1807-1814, mà giọng chân thực không có gì đáng nghi ngờ, lại cho thấy Xuân Hương không còn mười tám đôi mươi, mà trong tâm tư đã cho mình thuộc số má đào phận bạc và lấy làm xấu hổ khi nghĩ đến chuyện chồng còn.

Một điều thường được ghi nhận là Xuân Hương đi đây đi đó nhiều nơi, lên tận Tuyên Quang, vào tới Thanh Hóa, ra đến An Quảng, sang cả Ninh Bình, còn Vĩnh Yên, Sơn Tây, Hà Đông đều có vết chân của nữ sĩ. Thời xưa, với phụ nữ, chu du như vậy rất khó. Có người không dám tin, nhưng thơ Xuân Hương lại là bằng chứng. Xuân Hương lãng du như thế vào thời gian nào? Khó mà xác định, nhưng bao nhiêu cảnh, bấy nhiêu tình là chỗ từng trải của Xuân Hương.

Xuân Hương mất năm nào? Chưa đâu đáng tin bằng lời thơ của Miên Thẩm: trước 1842. Như vậy, Xuân Hương thuộc vào thế hệ các nhà thơ cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX và nhỏ tuổi hơn Nguyễn Du.

1.3. Sự nghiệp thơ ca của Hồ Xuân Hương

Về sáng tác của Hồ Xuân Hương, theo tài liệu Nghĩ về thơ Hồ Xuân Hương của Giáo sư Lê Trí Viễn, 1987, Nxb Sở Giáo dục Nghĩa Bình, thì xem như có hai mảng: mảng thơ Nôm theo truyền tụng và Lưu Hương Ký.

1.3.1. Tập thơ *Lưu Hương Ký*

Lưu Hương Ký không chắc còn đầy đủ. Gom tất cả lại thì có được 31 bài thơ và văn chữ Hán, 28 bài thơ chữ Nôm, bao gồm thơ năm chữ, bảy chữ, ca, từ, phú. Trong bản chép tay còn giữ được lẫn lộn cả thơ người khác xướng họa với Xuân Hương. Hồi mới phát hiện tài liệu quý báu này, Trần Thanh Mai có bài giới thiệu tương đối kỹ. Từ đó đến nay không mấy ai bàn tới. Gần đây, Nguyễn Lộc hai lần đề cập trở lại nhưng để chỉ nhận xét nó không cùng phong cách với mảng thơ Nôm quen biết và chờ đợi tài liệu tin cậy dứt khoát hãy coi nó cùng tác giả với các bài thơ truyền tụng kia.

Lưu Hương Ký với mấy mươi tác phẩm như đã được tập hợp, chủ yếu là một tập thơ tình yêu. Dù là miêu tả ngoại cảnh hay đối thoại với bạn bè cũng đều là một giọng trữ tình. Có buồn vui, có nhớ thương, trách móc, tủi phận, có thê sâu, có tiền đưa, dấn dò, có tin và có sợ....Nhưng tất cả chỉ là những cung bậc của một tiếng lòng chân thực, cởi mở, tha thiết muốn yêu và được yêu, tha thiết với một môi trường chung thủy, bền lâu, ước mong cháy bỏng mà đáp lại chỉ thoáng qua. Cho nên, chủ âm của tập thơ là một niềm khắc khoải khôn nguôi.

1.3.2. Tập thơ *Xuân Hương thi tập* (thơ Nôm truyền tụng)

Cũng theo tài liệu nói trên của Giáo sư Lê Trí Viễn thì thơ Nôm truyền tụng được ghi lại và xuất bản lần đầu tiên với nhan đề *Xuân Hương thi tập* năm 1913 thì có quăng 40 bài. Nhưng cũng trong tài liệu này, tác giả cũng cho rằng có nhiều kiến giải trước nay: Bất chấp, coi như tất cả là của Hồ Xuân Hương. Nhưng khảo sát theo tiêu chuẩn phong cách rồi thận trọng coi như chỉ có khoảng 30 bài có nhiều khả năng là của Xuân Hương, còn 10 bài kia, nét này, nét nọ giống giống nhưng không phải là thơ Xuân Hương. Chính vì thế mà có ý kiến cho rằng thơ Xuân Hương là hiện tượng văn học dân gian xâm nhập vào văn học viết. Bởi tập thơ thể hiện phong cách đa dạng và độc đáo, lời thơ diễn đạt rất gần gũi với văn học dân gian.

Theo tài liệu nghiên cứu *Sức hấp dẫn của thơ Nôm Hồ Xuân Hương* của Phó Giáo sư tiến sĩ Lê Thu Yến, 2008, Nxb Văn học, thì thơ Nôm truyền tụng của Hồ

Xuân Hương có năm đề tài chính.

1.3.2.1. Đề tài về hang động, đồi núi trong thơ nôm Hồ Xuân Hương

Hình ảnh hang động, đồi núi trong thơ nôm Hồ Xuân Hương thật độc đáo và đầy ấn tượng đối với người đọc. Với những hang động mà Hồ Xuân Hương mô tả đều có chung đặc điểm là tròn, sâu và đầy những huyền bí. Ở Hang Cắc Cớ và Động Hương Tích đều là những hang động có cái lỗ *hỏm hòm hom*. Với cái lỗ *hỏm hòm hom* làm hiện lên cái hang tròn, sâu mà nhỏ, ở đó có *con thuyền vô trạo* (không có bơi chèo), *con đường vô ngạn* (không có thành bờ tay vịn), có giọt nước rơi từ thạch nhũ, có gió thổi vào hang nghe *phập phòm*. Với cách mô tả như vậy, làm cho người đọc có sự hấp dẫn, kích thích sự tò mò để khám phá, chinh phục.

Ở Hang Thánh Hóa thì có những ngoàm đá với các hõm to, nhỏ, với lườn đá có cỏ leo *rậm rạp*, có nước rỉ lách khe *mó lam nham*. Với sự cấu tạo của hang động tự nhiên đầy sự bí ẩn, nguy hiểm như vậy nhưng mọi người vẫn muốn tò mò tìm hiểu, vẫn ham muốn được trèo.

Ở Kẽm Trông, Đá Ông Chồng Bà Chồng, Quán Khánh, Đèo Ba Dội là những hang động, đồi núi có những đặc điểm chung là cảnh thiên nhiên đẹp, sống động, đầy màu sắc và tràn đầy sức sống. Ở đó có *Gió giật sườn non*, *Sóng dồn mặt nước*, *Ở trong hang núi*, *Ra khỏi đầu non*, có *Cửa son đỏ loét*, *Hòn đá xanh rì*, *Tầng trên phơ đầu bạc*, *Thốt dưới đượm má hồng*, *Gan ngứa giải ra*, *Khởi tình cọ mãi*, *Đường đi thiên theo*... Qua đó, cho ta thấy được Hồ Xuân Hương đã mô tả thế giới hang động, đồi núi thật phong phú và đa dạng bởi tác giả đã đến tận nơi và nhìn thực tế những cảnh đẹp của thiên nhiên đất nước nên hình ảnh rất thực tế và sống động

Trong tài liệu nghiên cứu Sức hấp dẫn của thơ nôm Hồ Xuân Hương của PGS.TS Lê Thu Yến thì cho rằng: “Thế giới hang động là thế giới của khám phá, tình nghịch, hồn nhiên, bồn chột, đùa vui ... vì thế nó không thể có chuẩn mực, khuôn thước nào, rất thoáng. *Thế giới thực* (nghĩa thứ nhất) của hang động cũng đầy ắp sức sống mà *thế giới ảo* (nghĩa thứ hai) cũng làm cho người ta rạo rực, háo hức đi tìm một bến bờ hạnh phúc. *Hang động* và *phòng the* tuy khác nhau nhưng cùng

có chung đặc điểm: tối xám, vắng vẻ, âm u, tự do... không bị ai kiểm soát, để ý. Đúng vậy, hang động do trời đất tự nhiên sinh ra cũng như trong chốn phòng the bốn vách bùng bít chỉ có người trong cuộc mới tỏ tường thì làm sao có thể đưa vào những quy định khắt khe, ngặt nghèo để ràng buộc con người. Thế giới này vì vậy tự do, thoải mái. Sự tự do, thoải mái này đem lại cái hồn nhiên vô tư, đem lại nụ cười tươi trẻ cho con người...”.

1.3.2.2. Đề tài về đồ vật, con vật, bánh trái trong thơ nômi Hồ Xuân Hương

Mít là loại trái cây có ở khắp vùng người Việt sinh sống. *Con ốc* ở bất cứ vùng quê nào cũng có. *Bánh trôi* là món chè ngọt người dân thường ăn. *Cái đu* ở các vùng phía Bắc thường dựng lên trong suốt 3 tháng mùa xuân để khi tổ chức lễ hội, người dân có dịp giao lưu với nhau. *Giếng nước* đầu làng quen thuộc như cây đa, mái đình, sinh hoạt thường nhật của người dân. *Chiếc quạt giấy* không hề xa lạ với người dân xứ nóng. *Khung cửi* là hoạt động lao động phần lớn của người dân ở nông thôn. *Khung tranh* ngày Tết vẫn thường được treo trong nhà như tranh làng Hồ, tranh Hàng Trống... *Chiếc trống* của lễ hội, của đình đền ở làng nào chả có. *Đồng tiền* là phương tiện giao dịch mua bán không ai là không có. *Miếng trầu* là đầu câu chuyện. Mời nhau ăn trầu, bửa cau, tèm trầu, quệt vôi là việc làm thường xuyên của mỗi gia đình có người lớn tuổi. Trẻ con thường được sai ngoáy trầu. Sân vườn mỗi nhà ít nhiều cũng có một vài cây cau, thả vài dây trầu quăn quanh vừa là cây cảnh đẹp vừa để dùng quanh năm. Kể cả *rêu*, *cỏ* yếu ớt thậm chí không có giá trị gì cũng luôn có mặt trong thơ Xuân Hương... Điều quan trọng là Xuân Hương tả những hình ảnh quen thuộc này theo nguyên lý động. Chất sống của sự vật rất quan trọng trong thơ Xuân Hương. Chưa bao giờ Xuân Hương nhìn sự vật ở trạng thái tĩnh.

Bản thân cái quạt cũng rất năng động: *chành ra, khép lại, phì phạch...* cùng với vẻ đẹp của nó: *hồng hồng, má phấn, mỏng, dày, rộng, hẹp...* để cho người dùng nó phải quyến luyến chẳng rời tay, *nâng niu, yêu dấu. yêu đêm, yêu ngày*. Chẳng những thế nó còn có những công dụng khác, không chỉ có *mát mặt anh hùng*, nó còn có thể *che đầu* che mưa cho người *quân tử*. Ở độ nóng cao, lúc *tắt gió*, quạt



càng *mát*. Nâng niu ban đêm *chưa phỉ*, lại thêm *yêu dẫu* lúc ban ngày. Người đọc chóng mặt vì độ quay của chiếc quạt, nó hoạt động không ngừng nghỉ trên tay hết *vua đến chúa*, hết *anh hùng* tới người *quân tử*...

Giếng nước là hình ảnh thân thương của người trong một làng. Giếng là nơi tập trung sinh hoạt mỗi ngày, giếng cũng là nơi bày tỏ tình cảm, thông báo tin tức, cũng là nơi quang gánh đi về tình tự bên nhau... Vì thế đi xa ai cũng nhớ. Cùng với gốc đa đầu làng, ngõ trúc quanh co, giếng nước còn là nơi sinh hoạt tinh thần đậm nét truyền thống của dân tộc ta. Xuân Hương đã chọn hình ảnh quen thuộc này như cột mốc quan trọng trong đời sống tinh thần người Việt để dẫn giải một nét đẹp mà bình thường khôn dễ gì nhận ra.

Đá là vật thể quen thuộc ở vùng núi nước ta. Nhưng *đá* trong thơ Xuân Hương không chỉ đơn thuần là đá. *Đá* còn thể hiện ở sức nặng, sự cứng cỏi, sự rắn chắc... và *đá* bao giờ cũng có hình thẳng đứng vươn lên chín tầng cao. Và nếu vậy, nó rất thích hợp để Xuân Hương diễn tả những điều khó nói, nó là một ẩn dụ trung thành nhất để Xuân Hương thể hiện cái cao, cái sâu, cái tinh nghịch, cái bí hiểm trong tâm tưởng của mình. Những *lườn đá bậc đá*, *hòn đá*, *chòm đá*, *đẽo đá*, *đeo đá*, *đá ông chồng bà chồng*, *cả thạch nhũ nữa*... hết sức sinh động, ngộ nghĩnh, đa dạng. Có *đá* bên mình Xuân Hương còn sợ gì búa rìu dư luận?

1.3.2.3. Đề tài về thầy tu và chùa chiền trong thơ nôm Hồ Xuân Hương

Hình ảnh chùa chiền và thầy tu rất quen thuộc và được tôn kính ở đất nước ta. Nhưng trong xã hội rối ren lúc bấy giờ, nhà chùa không còn là nơi tu hành tôn nghiêm nữa. Nhiều kẻ lợi dụng chùa chiền để làm điều bậy bạ. Hồ Xuân Hương chỉ trích thậm tệ sự sa đọa của các nhà sư, bà mịa mai hạng tu hành không giữ vững được đạo vì bị vật dụng ám ảnh nên phải hoàn tục. Nhà thơ phác họa vài nét nhưng qua đó người đọc phần nào nhận ra giọng điệu châm biếm, thâm thúy, sâu cay của tác giả về những cảnh “chương tai gai mắt” ở nơi tôn nghiêm.

Cái kiếp tu hành nặng đá đeo,
Vị gì một chút tẻo tèo teo.
Buồm từ cũng muốn về Tây Trúc,



Trái gió cho nên phải lộn lèo.

(Cái kiếp tu hành)

Hay:

N

à

o

n

ó

n

tu

lờ

,

n

à

o

m

ũ

th

â

m

,

Đ

i

đ

â

u

c

h

ú

n

g

đ

ội



<i>đ</i>	<i>h</i>
<i>ẻ</i>	<i>á</i>
<i>o</i>	<i>p</i>
<i>n</i>	<i>h</i>
<i>g</i>	<i>ải</i>
<i>c</i>	<i>gì</i>
<i>h</i>	<i>...</i>
<i>â</i>	<i>b</i>
<i>m</i>	<i>à</i>
<i>.</i>	<i>c</i>
<i>Đ</i>	<i>ớt</i>
<i>ầ</i>	<i>,</i>
<i>u</i>	<i>Bá ngọ con ong bé cái nhâm.</i>
<i>s</i>	<i>(Sư bị ong châm)</i>
<i>ư</i>	

Hồ Xuân Hương còn vạch ra cho chúng ta thấy cảnh chường tai gai mắt của hạng nhà sư chỉ có đạo đức ở bộ áo cà sa, còn lòng dạ thì vẫn vương trần tục “miệng nam mô, bụng một bồ dao găm”...

*Chẳng phải là Ngô, chẳng phải ta,
Đầu thì trọc lóc, áo không tà.
Oản dâng trước mặt, dăm ba phẩm,
Vãi núp sau lưng, bảy tám bà.
Khi cảnh, khi tiu, khi chũm chọe,
Giọng hì, giọng hỉ, giọng hi ha.
Tu lâu có lẽ nên Sư cụ,
Ngất ngểu tòa sen nọ đó mà.*

(Sư hổ mang)

Qua những hình ảnh sinh động với lời thơ châm biếm, Hồ Xuân Hương vẽ lên không phải là cảnh tôn nghiêm của nhà chùa mà là nơi một bọn đội lốt tu hành ngày đêm đủ đờn, chè chén, hát hồng...



Người quen cỡi Phật chen chân xọc,

Kẻ lạ bầu tiên mỗi mắt dòm.

Với bài *Chùa Quán Sứ* cho ta thấy cảnh sinh hoạt ở chùa thật lười biếng và vô nghĩa. Sư cụ thì đảo nơi neo, chú tiểu thì bỏ kinh kệ, bỏ cả Chày Kinh. Giọng thơ châm biếm khá chua cay.



*Quán Sứ sao mà cảnh vắng teo,
 Hỏi thăm sư cụ đèo nơi neo ?
 Chày Kinh, tiểu để suông không đám,
 Tràng hạt, vãi lần đếm lại đeo.
 Sáng banh không kẻ khua tang mít,
 Trưa trật nào ai móc kẻ râu.
 Cha kiếp đường tu sao lắt léo,
 Cảnh buồn thêm ngán nợ tình đeo!*

1.3.2.4. Đề tài về vua chúa, quan lại, hiền nhân quân tử, học trò trong thơ nôm Hồ Xuân Hương

Hồ Xuân Hương là nhà thơ trào phúng, vì bà dám nói lên những điều mà mọi người không dám nói, bà thẳng tay tát vào mặt cả bọn phong kiến từ trên xuống dưới vạch trần bộ mặt giả dối trong xã hội.

Trước hết, Hồ Xuân Hương đánh vào giai cấp thống trị mà đại diện là vua chúa, quan lại, hiền nhân quân tử... với vũ khí tiếng cười của bà, bà đã đánh vào bọn thống trị một cách đau đớn, có thể thấy đối tượng đả kích trong thơ bà rất rộng. Qua bài *Vịnh cái quạt(I)* phần nào cho ta hiểu rõ hơn:

*Mười bảy hay mười tám đây ?
 Cho ta yêu dấu chẳng rời tay.
 Mỏng dầy chừng ấy, chành ba góc,
 Rộng hẹp đường nào, cấm một cay.
 Càng nóng bao nhiêu thời càng mát,
 Yêu đêm chưa phỉ lại yêu ngày.
 Hồng hồng má phấn duyên vì cậy,
 Chúa dẫu vua yêu một cái này.*

Mượn cơ tả cái quạt mà thật ra là đề chỉ cái khác, nói đến thói mê hoa, hám sắc của bọn quan lại, vua chúa. Vua chỉ yêu “cái này” thôi và không yêu cái khác ! Nói cái quạt để ám chỉ người con gái “mười bảy hay mười tám” số nan quạt giấy cũng đồng thời nói lên tuổi của thiếu nữ. Đương thời chỉ có ca dao với Trạng



Quỳnh mới dám đá kích như vậy. Còn đối với bọn “hiền nhân quân tử” :

*Mùa hè hây hây gió nồm đông,
Thiếu nữ nằm chơi quía giấc nồng.
Lược trúc chải cài trên mái tóc,
Yếm đào trễ xuống dưới nương long.
Đôi gò Bồng Đảo sương còn ngậm.
Một lạch Đào nguyên suối chứa thông.
Quân tử dùng dằng đi chẳng dứt,
Đi thì cũng dở, ở không xong.*

“Hiền nhân quân tử” là mẫu hình lý tưởng của xã hội nhưng thực ra họ cũng lắm khát khao phàm tục. Thấy cô gái ngủ hờ hênh thì quân tử cũng “dùng dằng đi chẳng dứt”. Nhà thơ vạch ra tính chất khôi hài của nội dung rất phàm tục lại được che đậy bằng một lớp vỏ đạo đức giả hoặc qua bài *Đèo Ba Dội* cũng vậy:

*Một đèo, một đèo, lại một đèo,
Khen ai khéo tạc cảnh cheo leo.
Cửa son đỏ loét tùm hum nóc,
Hòn đá xanh rì lún phún rêu.
Lắt lẻo càngh thông con gió thốc,
Đầm đìa lá liễu giọt sương gieo.
Hiền nhân quân tử ai là chẳng,
Mỗi gói chôn chân vẫn muốn trèo.*

Trong những bài thơ *Quả mít*, *Ốc nhồi*, bà cũng đã vạch ra những việc xấu xa ấy của bọn quân tử.

Đó còn là đám sĩ nho quân tử con nhà quan dốt nát mà hênh hoang. Không tự lượng tài sức non nớt, hễ đến thăm chùa chiền nào là làm thơ đề vịnh ngay lên vách đó là chuyện lố lăng, bà chửi thẳng mặt :

*Khéo léo đi đâu lữ ngẩn ngơ ?
Lại đây cho chị dạy làm thơ.
Ong non ngựa nọc châm hoa rĩa,*



*Đê cón buồn sừng
húc giậu thừa. (Lũ ngẩn ngơ)*

Hay:

*Dắt diu nhau lên
đến cửa chiến,
Cũng đòi học nói,
nói không nên. Ai về
hắn bảo phường lòi
tói, Muôn sống đem
vôi quét trả đền!*

(Phường lòi tới)

1.3.2.5. Đề tài về người phụ nữ trong thơ nôh Hồ Xuân Hương

Hồ Xuân Hương là nhà thơ nhân đạo chủ nghĩa, bởi vì thơ bà luôn quan tâm đến thân phận người phụ nữ, luôn đồng cảm, chia sẻ với họ. Ở giai đoạn nửa cuối thế kỉ XVIII- nửa đầu thế kỉ XIX, thân phận của những người phụ nữ lại vô cùng nhỏ bé, cuộc đời của họ long đong lận đận. Họ phải sống trong một chế độ xã hội phong kiến lạc hậu, trọng nam khinh nữ, người phụ nữ không có chỗ đứng và địa vị trong xã hội. Họ là những người phụ nữ có tài có sắc nhưng cuộc đời lận đận, số phận bi đát, bé nhỏ trong xã hội lúc bấy giờ.

Thân em vừa trắng lại vừa tròn,

Bảy nổi ba chìm với nước non...

(Bánh trôi nước)

Chiếc bách buồn về phận nổi nênh,

Giữa dòng ngao ngán nổi lênh đênh...

(Tự tình I)

Trong *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn và Đoàn Thị Điểm (dịch) cũng có nói đến cái khổ của người chinh phụ. Còn với Hồ Xuân Hương không chỉ than cho người đàn bà dưới chế độ phong kiến mà bản thân mình bị cái lễ giáo khắc nghiệt ấy cuốn chặt lấy. Hồ Xuân Hương đã nói một cách trần trụi nhất, với cái mạnh mẽ của sự phản kháng và gắn chặt đời mình cùng với số phận của những người phụ nữ nói chung trong xã hội cũ:



Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng,



*Chém cha cái kiếp lấy chồng chung.
Năm thì mười họa chẳng hay chớ,
Một tháng đôi lần có cũng không.
Cổ đám ăn xôi, xôi lại hẩm,
Cầm bằng làm mướn, mướn không công.
Thân này ví biết đường này nhỉ,
Thà trước thôi đành ở ấy xong.*

(Làm lẽ)

Người phụ nữ trong thơ Xuân Hương nói riêng và trong xã hội phong kiến nói chung đều là những con người với số phận bi đát. Do sống trong xã hội phong kiến, một xã hội coi thường phụ nữ và luôn bị lễ giáo trói buộc. Chính vì vậy, người phụ nữ không chỉ chịu thiệt thòi, bất hạnh trong cuộc sống mà còn đau khổ trong đường tình duyên. Có lẽ phải chịu nhiều lận đận trong đường tình duyên với hai lần làm lẽ nhưng cả hai lần đều ngắn ngủi, không trọn vẹn nên Hồ Xuân Hương rất hiểu và đồng cảm với phận của những người phụ nữ không may mắn trong đường tình duyên. Đó là nỗi khổ của người phụ nữ làm lẽ, người phụ nữ không chồng mà chửa, người phụ nữ chết chồng... Điều đáng nói ở đây là bà dám lên tiếng tố cáo gay gắt, quyết liệt xã hội phong kiến thối nát mà không ai dám lên tiếng. Hồ Xuân Hương vạch cho mọi người thấy thân phận khổ nhục của người làm lẽ, năm thì mười họa mới được gần chồng. Họ là thứ làm mướn không công và để thỏa ham muốn nhục dục của bọn nhà giàu. Nhà thơ vạch trần bản chất xấu xa của chế độ đa thê thời phong kiến.

Không chỉ cảm thông với thân phận của người làm lẽ, người phụ nữ không chồng mà chửa mà Hồ Xuân Hương còn muốn dỗ họ, muốn an ủi họ, muốn dịu dàng đùa với họ, để cho họ khuây khỏa nỗi đau và dìu họ trở lại với cuộc sống bình thường của những người phụ nữ chồng chết.

*Văng vẳng tai nghe tiếng khóc chồng,
Núi đi kéo thẹn với non sông...*

(Dỗ người đàn bà khóc chồng)



Văng vẳng tai nghe tiếng khóc gì,

Thương chồng nên khóc tí tí ti ...

(Bồn bà lang khóc chồng)

1.4. Khái niệm biểu tượng

Biểu tượng theo Petit Larousse (1993) là “một dấu hiệu hình ảnh, con vật hay đồ vật, biểu thị một điều trừu tượng; nó là hình ảnh cụ thể của một sự vật hay một điều gì đó”. Theo nhà phân tâm học Thụy Sĩ C.G.Jung thì “*Biểu tượng* là một danh từ, một tên gọi hay một đồ vật tuy đã quen thuộc với ta hàng ngày, nhưng còn gợi thêm những ý nghĩa khác bổ sung vào ý nghĩa ước định, hiển nhiên và trực tiếp của nó”. (“Thăm dò tiềm thức”, An Tiêm, SG, 1970). Như vậy, ở đây, biểu tượng được hiểu theo nghĩa hẹp, như lá cờ là biểu tượng của Tổ Quốc, Rồng là biểu tượng của uy vũ và quyền lực thiêng liêng tối cao. Còn theo nghĩa rộng, biểu tượng là một thứ xác định toàn bộ hiện thực trừu tượng, nằm ngoài tầm với của các giác quan trong hình thức một hình ảnh hay một vật thể.

Sự hiểu biết các biểu tượng gắn liền với lĩnh vực rộng lớn hơn của lịch sử các tôn giáo. Người ta có thể nghiên cứu tôn giáo xuất phát từ biểu tượng. Ngược lại, nhờ các biểu tượng, người ta cũng có thể thấy những chỉ dẫn có lợi về bản chất thật trong các tài liệu về văn học, triết học. Những quy chiếu về ngôn ngữ, vào sự tuần hoàn mặt trời, vào nghi lễ phồn thực, vào nội dung tính dục, vào luật vũ trụ... đều dựa vào tính hiện thực của biểu tượng.

Trong các loại biểu tượng thì biểu tượng văn hóa, tôn giáo là khó hiểu hơn cả, nếu muốn đi tìm một đường dây nào đó giữa hình tượng- cái biểu đạt và ý nghĩa- cái được biểu đạt. Bởi vì, các đường dây ấy xuyên qua thời gian lịch sử đã bị xóa mờ hoặc bị chìm khuất dưới những lớp trầm tích văn hóa mỗi ngày một dày hơn. Tức là những biểu tượng ấy đã được mã hóa mà muốn giải mã được đòi hỏi phải có kinh nghiệm văn hóa- tôn giáo, nhất là phải có tri thức và phương pháp khoa học. Hơn nữa, biểu tượng văn hóa- tôn giáo thường đa nghĩa và chấp nhận những cách lý giải khác nhau.

1.5. Biểu tượng *nước* và *đá* nhìn từ góc độ văn hóa

1.5.1. Biểu tượng *nước* và *đá* trong văn chương Việt Nam

1.5.1.1. Biểu tượng *nước* và *đá* trong văn học dân gian

Nước là cội nguồn, là tổ tiên của nhân loại thể hiện qua những tác phẩm sử thi, cổ tích, ca dao tục ngữ - như sử thi *Đẻ đất đẻ nước* của dân tộc Mường; cổ tích *Sự tích hồ Ba Bể*; truyền thuyết *Sơn Tinh Thủy Tinh*; sông trong *Chữ Đồng Tử*, nước phép thuật trong *Lọ nước Thần*. Truyện *Tra tấn hòn đá* thì hòn đá như có linh hồn.

Ở truyền thuyết *Sơn Tinh Thủy Tinh*, Thủy tinh là vị thần của sông nước, của biển khơi, còn Sơn Tinh là vị thần của núi rừng. Cả hai đều có những năng lực siêu nhiên, Thủy tinh dâng nước đánh Sơn Tinh để giành vợ, thì Sơn Tinh lại nâng núi rừng càng cao hơn để Thủy Tinh thất vọng. Vì thế cứ hàng năm nước ta có những trận bão lụt thì theo dân gian, đó là sự nổi giận của Thủy Tinh đánh Sơn Tinh.

Truyện thần thoại *Thần Trụ Trời*, có một vị thần thừa lệnh Thượng Đế, đã ra sức đào đất đá để làm cây trụ to lớn chống trời lên cao như ngày nay vì ngày xưa trời rất thấp. Khi hoàn thành nhiệm vụ, vị thần mới xô ngã cây trụ đi thì phần đổ trở thành đồi núi, còn phần đào trở thành sông thành biển như ngày nay

Trong truyện cổ tích *Chữ Đồng Tử*, dòng sông là biểu tượng của người chứng ân cần, sông là điểm hạnh ngộ giữa Chữ Đồng Tử và Tiên Dung.

Đọc thơ ca dân gian của các dân tộc ít người Việt Nam, chúng ta càng thấm thía sức ám ảnh của biểu tượng *nước* trong tâm thức dân gian. Những con người miền núi quen sống giữa thiên nhiên, quen tư duy qua lăng kính tự nhiên đã dễ dàng gửi gắm những suy tưởng, những tình cảm vào biểu tượng *nước*. Dù là ở dân tộc nào, Tày hay Mường,... *nước* cũng là biểu trưng cho một giá trị, một quyền năng trong đời sống con người. Sự đồng điệu trong cách cảm, cách nghĩ này cho thấy *nước* là biểu tượng lớn của văn hoá dân gian các dân tộc ít người.

Những câu ca dao dân gian của người Tày thường mượn biểu tượng *nước* mà định giá tình cảm:



*Thương nhau đừng sọt nước voi
Không thương nước đừng cong rồi cũng khô.
Thương nhau nước đừng vào sàng
Không thương nước đừng trong cang còn rò.*
(Ca dao tình yêu, Tày, tr.652)

Nước được xem như là một giá trị đã định hình, là cái hiển nhiên, mặc định. Nó là cái cốt của sự khẳng định tình cảm vững bền của đôi lứa yêu nhau:

*Nước không chảy ngược lên trời
Bắc thang thượng giới mấy người được nao
Thang lên trời thấy đâu nào
Hai ta nghĩa nặng khắc vào nhất tâm.*
(Ca dao tình yêu, Tày, tr.652)

Nếu các câu ca dao trên nhấn mạnh vào tính thuần nhất của nước để biểu thị sự chung thủy, vĩnh hằng thì câu ca dao này lại nhấn mạnh vào khả năng biến chất của nước để nói lên sức mạnh chuyển dời của tình cảm.

Từ một góc độ khác, biểu tượng nước lại được thiêng liêng hóa, trở thành một mạch nguồn linh diệu của tình yêu:

*Thương thiết, thương nồng!
Anh một lòng ước ao, ao ước
Ước sao anh biến nên mỏ nước lành
Cho em mái nhân tình rẽ chân về uống.*
(Phát đường, Mường, tr.238)

Người đàn ông trong câu ca dao *một lòng ước ao, ao ước, biến nên mỏ nước lành* cho người tình *rẽ chân về uống* hay anh ta đang tự thiêng hóa con người mình, tâm hồn mình, thiêng hóa nguồn tình nóng bỏng trong mình để quyến rũ người yêu. Trong thăm sâu tâm thức mỗi con người, nước là nguồn cội, nước là những gì thanh khiết, trong sáng. Hẳn là tác giả dân gian cũng đã lựa chọn những giá trị vĩnh hằng ấy của biểu tượng nước để thể hiện nỗi khát



khao yêu đương của một trái tim đang thổn thức.

Bên cạnh những dòng nước hiền lành, hữu ích với con người. Nước đôi lúc có sự giận dữ, sự hung bạo. Nó sẽ nhấn chìm cả nhân loại trong biển nước như trong truyện *Sự tích Hồ Ba Bể*, nước như một vị thần nổi giận lôi đình, đã dâng nước lên cao, tạo ra một trận lũ lụt nhấn chìm tất cả, chỉ có những người tốt bụng, nhân từ như mẹ con bà góa phụ mới được cứu sống mà thôi.

Truyện *Tra tấn hòn đá*, thì hòn đá như có linh hồn, hòn đá là một nhân chứng để vị quan tìm ra được tội phạm, trả lại công bằng cho người bị hại.

Từ ngàn xưa, nước và đá được nhân dân coi trọng và kính nể, được ông cha ta đưa vào cả trong văn học dân gian để ngợi ca, xem đó như là những vị thần không thể thiếu trong đời sống tinh thần cũng như trong thực tiễn cuộc sống.

1.5.1.2. Biểu tượng nước và đá trong văn học trung đại

Vị anh hùng dân tộc Lý Thường Kiệt với đã từng khẳng định chủ quyền của đất nước ta từ ngàn xưa qua tác phẩm *Nam quốc sơn hà*. Nước biểu tượng cho sự thiêng liêng, cao cả của dân tộc. Đó là sự thật buộc kẻ thù xâm lược phải thừa nhận qua những lời thơ đanh thép. Đó là một bản tuyên ngôn về chủ quyền đất nước.

*Nam quốc sơn hà nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại Thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.*

Trong *Bạch Đằng giang phú* của Trương Hán Siêu, nước của dòng sông biểu trưng cho vẻ đẹp thiên nhiên ban tặng cho con người:

*Qua cửa Đại Than, ngược bến Đông Triều,
Đến sông Bạch Đằng, thuyền bơi một chiều.
Bát ngát sóng Kinh muôn dặm,
Thướt tha đuôi trĩ một màu.
Nước trời: một sắc, phong cảnh: ba thu...*

Dòng sông trong tác phẩm còn là một nhân chứng của hàng loạt tội ác của giặc Mông- Nguyên. Cũng như đã chứng giám ghi dấu nhiều chiến thắng trong lịch sử giữ nước của dân tộc.

*Anh minh hai vị thánh quân,
Sông đây rửa sạch mấy lần giáp binh.
Giặc tan muôn thuở thẳng bình,
Bồi đâu đất hiểm cốt mình đức cao.*

Với Người thiếu phụ Nam Xương trong *Truyền kì mạn lục* của Nguyễn Dữ, dòng sông đã giúp người thiếu phụ Nam Xương giải oan cho mình và giúp người thiếu phụ tái sinh trong thế giới Huyền.

Trong văn học trung đại Việt Nam, Người sử dụng biểu tượng nước và đá rất độc đáo và đa dạng, không ai khác đó là Hồ Xuân Hương. Bà cho rằng nước và đá mang những đặc tính của con người, đặc biệt là của người phụ nữ mà tác giả thể hiện ở nhiều tác phẩm như *Giếng thơi*, *Hang Cốc Cờ*... Nội dung này người viết sẽ nói rõ, nói chi tiết hơn ở phần nội dung sau.

1.5.1.3. Biểu tượng nước và đá trong văn học hiện đại

Rất nhiều nhà văn nhà thơ sử dụng biểu tượng *nước* và *đá* với nhiều ý nghĩa như: Tản Đà *Thề non nước*. Với Tản Đà *nước non* ở đây có 3 nghĩa biểu tượng. Đó là vẻ đẹp thiên nhiên, là tổ quốc giang sơn và là tình yêu đôi lứa. Hình ảnh *nước* tượng trưng cho người nam nhi *đi đi mãi*, còn *non* tượng trưng cho người con gái ngóng trông, chờ đợi.

*Nước non nặng một lời thề,
Nước đi đi mãi không về cùng non.
Nhớ lời nguyện nước thề non,
Nước đi chưa lại non còn đứng không.
Non cao những ngóng cùng trông,
Suối khô dòng lệ chờ mong tháng ngày...*

Với Nguyễn Huy Thiệp trong *Chảy đi sông ơi!*, sông là một cỗ máy đa sắc. Lúc thì gần gũi và dung dị mang tâm hồn người. Sông là biểu tượng của thử thách,



của một nơi mà con người đi qua với biết bao kỉ niệm và phơi bày bản ngã của mình.

Với Nguyễn Khoa Điềm trong đoạn trích *Đất nước*(trích trường ca *Mặt đường khát vọng*). Theo tác giả, nước là một phần của Tổ quốc, là sự thiêng liêng cao cả và cũng là sự gần gũi, bình dị và thân thiết với con người và là cội nguồn của sự sống.

...Đất là nơi anh đến trường

Nước là nơi em tắm

Đất nước là nơi ta hò hẹn

Đất nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm...

Bên cạnh hình ảnh nước, thì hình ảnh đá cũng rất quan trọng trong cuộc sống con người cũng được tác giả thể hiện qua đoạn trích. Theo tác giả, đó là những ngọn núi như có mang linh hồn của con người, biểu tượng của sự sống, làm nên một nét văn hóa nhân văn của dân tộc.

...người vợ nhớ chồng còn góp cho Đất Nước những núi Vọng Phu,

Cặp vợ chồng yêu nhau góp nên hòn Trống Mái.

Gót ngựa của Thánh Gióng đi qua còn trăm ao đầm để lại,

Chín mươi chín con voi góp mình dựng đất Tổ Hùng Vương.

Những con rồng nằm im góp dòng sông xanh thẳm,

Người học trò nghèo góp cho Đất Nước mình núi Bút, non Nghiên...

Trong bài thơ *Sóng* của nữ sĩ Xuân Quỳnh, tác giả cho rằng *sóng* là tượng trưng cho tâm trạng của cô gái đang yêu, *sóng* được thể hiện ở những trạng thái thật trái ngược:

Dữ dội >< dịu êm

Ồn ào >< lặng lẽ

Điều đó thể hiện được tâm hồn đang yêu của cô gái có những biến động rất khác thường và luôn khát khao vượt qua những giới hạn chật hẹp, tìm đến những miền bao la vô tận như con sóng phải tìm ra bề.

Sóng không hiểu nổi mình



Sóng tìm ra tận bể

Trong bài thơ *Núi Đôi* của Vũ Cao, tác giả nhìn hai ngọn núi như đứng song song mang ý nghĩa biểu trưng về hai con người. Đó là cặp tình nhân, là đôi vợ chồng trẻ ở bên nhau rất hạnh phúc.

*...Lối ta đi giữa hai đồi núi,
Đôi ngọn nên làng gọi Núi Đôi.
Em vẫn đùa anh sao khéo thế,
Núi chồng núi vợ đứng song đôi...*

1.5.2. Ý nghĩa của nước và đá trong Kinh Thánh

Trong Kinh Vệ Đà ca ngợi những dòng nước mang lại sự sống, sức mạnh và sự thanh khiết về mặt tinh thần cũng như về mặt thể xác.

*Hỡi những Dòng nước hồi sức cho đời,
hãy mang lại cho chúng tôi sức mạnh,
Sự cao cả, niềm vui, cảnh mộng!
... Hỡi những Dòng nước, nữ chúa của những điều kỳ diệu,
là những vị nữ nhiếp chính của mọi giống nòi!
... Hỡi những Dòng nước, hãy ban cho ta phương thuốc
đầy đủ tính năng toàn vẹn
để trở thành một tấm áo giáp bảo vệ con người tôi,
và nhờ đó tôi được nhìn lâu dài ánh sáng mặt trời!
... Hỡi những Dòng nước, xin hãy cuốn đi
cái tội lỗi này, dù lớn hay nhỏ, mà tôi đã phạm,
cái điều không hay mà tôi đã gây ra cho ai đó
câu thề nguyện dối trá mà tôi đã thốt ra.*

(Bản dịch của Jean Varenne, VEDV 137)

Nước là nguồn gốc và là phương tiện chuyển tải sự sống. Về mặt thể chất, nước cũng là một thứ trời cho, nước được coi là một biểu tượng phổ biến về sự phì nhiêu và khả năng sinh sản dồi dào. Tuy nhiên, cũng như với mọi biểu tượng khác, có thể xem xét ý nghĩa của nước trên hai bình diện hoàn toàn đối lập nhưng không

phải là không khoan nhượng và tính cách hai chiều này đều thấy ở mọi cấp độ. Nước là nguồn sống và là nguồn chết, có chức năng tạo dựng và tiêu hủy.

Trong truyền thống Do Thái và Kitô giáo, nước trước tiên tượng trưng cho khởi đầu cuộc sáng tạo thế giới. Chữ cái tiếng hebreu men tượng trưng cho nước cảm tính: đây là người mẹ và tử cung. Là nguồn gốc của muôn vật, nước biểu hiện cái siêu tại và do đó phải được coi là một dạng *thần hiện*.

Nước được xem là một thực thể khởi nguyên làm nên nhiên giới và nhân giới. Bằng một cảm nhận trực quan, bất kỳ một ai cũng có thể nhận ra sự hiện diện của nước bên cạnh mình, như một nguồn sống thiết yếu của con người. Nước biểu tượng của sự nguyên sơ và trinh trắng, tâm hồn của người nguyên thủy dễ dàng gặp gỡ nước, nhận ra nó trong ánh mắt ngờ ngàng, xao xuyến và tràn đầy lòng biết ơn. Những cảm xúc về nước đã được ghi khắc trong không gian nguyên thủy qua hình vẽ, tượng đài và ngôn từ. Nước thấm vào tư duy của con người, làm thành triết học. Nước ám ảnh thế giới tâm linh, làm thành văn hóa. Nước lay động mỹ cảm, làm thành văn chương nghệ thuật.

Nước là biểu tượng cho sự tái sinh: nước rửa tội rõ ràng dẫn dắt tới *một lần sinh mới*. Sách Người mục sư của Hermas nói tới những con người khi *xuống nước thì chết và khi từ dưới nước đi lên lại sống*. Đó là ý nghĩa tượng trưng của *nước nguồn*, của *mạch nước cái lão hoàn đồng*. Cũng nên nhớ lại là nước nguồn Castalie ở Delphes đã mang lại cho nàng Pythie nguồn cảm hứng. Nước của sự sống là Ôn Lành của Thượng đế.

Bên cạnh những công dụng hữu ích của nước, thì nước có thể gây ra sự chết chóc của muôn loài. Trong Kinh thánh, những trận nước dân cao báo trước những thời kỳ thử thách. Nước tràn ngập khắp nơi là biểu tượng của những đại họa.

... Những tia chớp sẽ bay vụt ra từ những tầng mây như những mũi tên nhằm đúng hướng phóng ra từ một cây cung giương mạnh sẽ bay tới đích;

một cỗ máy bắn đá sẽ phóng ra những hạt mưa đá chứa đầy cuồng nộ.

Những đợt sóng biển sẽ gào thét xô tới tấn công họ,

Những dòng sông sẽ nhấn chìm họ không thương hại.



Hơi thở của Đấng Toàn Năng sẽ ào ào thổi về phía họ như một trận cuồng phong khiến cho họ không còn hơi sức...

(Khôn ngoan, 5, 21-23)

Nước có thể tàn phá và nhận chìm, nuốt chửng, những cơn lốc hủy hoại những cánh đồng nho đang ra hoa. Vậy là, nước có thể có một sức mạnh gây tác hại. Trong trường hợp đó, nước trừng trị những kẻ có tội, nhưng không thể làm hại những người chính trực, họ không có điều gì phải sợ những trận nước dâng cao. Những dòng nước dim chét chỉ nhằm vào những kẻ có tội, đối với những người chính trực, những dòng nước đó hóa thành nước của sự sống. Cũng giống như lửa, nước có thể dùng làm một phương tiện thử tội. Nước không phán xử mà những vật ném xuống nước tự phán xử.

Nước mưa- nước biển là biểu tượng của đối tính trên cao và dưới thấp. Nước mưa thanh khiết, nước biển mặn. Biểu tượng của sự sống: nước thanh khiết có vai trò tạo dựng và thanh tẩy; nước mặn chất mang mang lại lời nguyên, những dòng sông có thể mang lại lợi ích, hoặc là nơi ẩn náu của những loài quái vật. Những dòng nước cuộn sóng mang ý nghĩa của cái ác, sự hỗn loạn. Những kẻ độc ác giống như biển đông...(Isaie, 57, 20). *Lạy Chúa Trời, hãy cứu vớt con vì nước tràn vào linh hồn con, con ngập sâu trong bùn nhơ...(Thánh vịnh, 69, 1-2).*

Từ những biểu tượng cổ xưa coi nước là nguồn thụ tinh cho đất và sinh ra những cư dân trên mặt đất, nước được coi như là nguồn thụ tinh cho tâm hồn: sông nhỏ, sông lớn, biển là hình tượng của đời người và của những biến động, những ước muốn và cảm xúc.

Đá được coi là một vị thần và được thờ phượng. *Trong truyền thuyết, đá chiếm một vị trí trang trọng. Giữa linh hồn con người và đá có mối liên quan chặt chẽ.* Theo huyền thoại về Prométhée, ông tổ loài người, có các loại đá vẫn giữ được hơi người. Đá và người đại diện cho sự vận động theo hai chiều: đi lên và đi xuống. Con người sinh ra từ Chúa Trời và trở về với Chúa Trời. Hòn đá thô từ trời rơi xuống, khi đã biến thái đá cất mình lên trời. Đền thờ* phải xây bằng đá thô sơ, không dùng đá đã đẽo gọt: khi người đặt lưỡi đục lên tấm đá, người sẽ làm cho đá

thành phạm tục (Xuất hành 20, 25; Luật hai 27, 5; 1; I Các Vua, 6, 7). Thực vậy, đá đẽo gọt chỉ là tác phẩm của con người, làm cho vật tạo của Thượng Đế mất thiêng, nó là biểu tượng của tác động của con người thay thế cho sức mạnh tạo hóa. Đá thô cũng là biểu tượng của tự do, đá đẽo gọt là biểu tượng của nô dịch và bóng tối.

Hòn đá thô còn được xem như là một sinh thể lưỡng tính, mà lưỡng tính là nét hoàn thiện của trạng thái nguyên thủy. Khi đá bị đẽo gọt, các bản nguyên bị tách rời. Đá có thể là hình nón hoặc hình lập phương. Hòn đá hình nón biểu trưng cho nguyên lý dương, hòn đá hình lập phương cho nguyên lý âm. Khi hình nón được đặt lên bề, các bản nguyên âm và dương được hợp nhất. Người ta hay nhắc đến tảng đá dựng đứng của các dân tộc Celtes, mà ta gặp lại sau này dưới hình cái tháp chuông nhà thờ. Khi người ta lấy tảng đá làm nơi thờ cúng thì không phải là thờ tảng đá đó mà thờ vị thần tọa ngự ở tảng đá đó.

Đá không phải là những khối vô hồn; những tảng đá sống rơi từ trên trời xuống, sau khi rơi xuống chúng vẫn là những vật sống. Với tư cách một phần tử trong công trình xây dựng, đá gắn liền với việc định cư của các dân tộc và với một dạng *kết tinh* theo chu kỳ. Nó đóng vai trò quan trọng trong các mối liên hệ giữa trời và đất, vừa do các tảng đá trên trời rơi xuống, vừa do các tảng đá mà con người dựng lên hay xếp lên (cự thạch, đá thần, mô đá). Những tảng đá từ trên trời rơi xuống thường được coi là biết nói, là công cụ truyền đạt một lời *sấm truyền* hay một bản *thông điệp*. Những tảng đá đó thường là những thiên thạch, như tảng đá đen của nữ thần đất Cybèle và nhiều tảng đá tương đồng ở Hy Lạp, như vật thần hộ ở thành Troie, như tấm khiên của bộ tộc Saliens, như tảng đá đen trong đền Ka'ba ở La Mecque, như hòn đá đen mà vị Đấng lai Lạt ma được chúa tể thế gian ban cho.

Đá cũng là một biểu tượng của Đất Mẹ, và đó là một khía cạnh của ý nghĩa biểu tượng về nữ thần Cybèle. Theo nhiều truyền thuyết, các loại đá quý sinh ra từ đá tảng sau khi đã chín muồi trong đó. Nhưng đá cũng là vật sống và mang lại sự sống.

Trong các truyền thuyết của người Sémites cũng nói con người sinh ra từ đá, thậm chí một số huyền thoại trong đạo Kitô cũng nói là Chúa Kitô sinh ra từ đá.

Hẳn là ta có thể so sánh biểu tượng này với huyền tích biến đá thành bánh mì được kể trong sách Phúc âm (Matt, 4,4).

Trong hệ biểu tượng của hội Tam Điểm, hòn đá hình lập phương cũng thể hiện khái niệm về tính ổn định, trạng thái cân bằng, hoàn tất và tương ứng với thứ muối của thuật giả kim. Cũng trong ngữ cảnh đó, hòn đá hình lập phương có chỏm nhọn là biểu tượng của thứ Đá tạo vàng; khối tháp nhọn ở bên trên khối vuông là hình ảnh của bản nguyên tinh thần đặt trên nền tảng của muối và đất.

Những mảnh đá thường gọi là lưỡi tầm sét mà phần lớn chỉ những mảnh đá lửa thời tiền sử, được coi là đầu nhọn của mũi tên của tia chớp và với danh nghĩa đó, được tôn thờ và lưu giữ một cách thành kính. Tất cả những gì từ những vùng trên cao rơi xuống đều mang tính thiêng liêng của vũ trụ, vì vậy các mảnh đá trời, thấm đượm nhiều chất linh thiêng của các thiên thể, được tôn kính (ELIT, 58). Chủ yếu là ở Châu Phi, các mảnh đá này được gắn liền với tục thờ cúng các thần linh trên trời và đôi khi được tôn thờ. Những lưỡi tầm sét, thường là các mảnh đá trời rơi như mưa từ trên trời xuống được coi là những biểu tượng và những công cụ của sự phì nhiêu. Ngoài ra tảng đá thần (bétyle) còn đánh dấu nơi thượng đế xuống trần...Đó là thứ công cụ cổ nhất và phổ biến nhất trong số các dụng cụ của loài người, là biểu tượng phổ biến về sự giải phóng khỏi chất tự nhiên thô lậu, và qua đó, là biểu tượng của ý niệm về thánh thần. Trước hết các lưỡi đá tầm sét tự thân đã là những sức mạnh chứa đựng một phép thần thông, một bản tính báu vật tự tại. Về sau, những đầu nhọn của mũi tên, lưỡi rìu và các vật bằng đá khác được coi như những thứ tên đạn do thần Sấm, thần Sét từ trên cao bắn xuống.

Trong chiêm tinh học, các loại đá quý tương ứng với các kim loại và các hành tinh:

*Pha lê tương ứng với Bạc và mặt
trăng; Nam châm với Thủy ngân và sao
Thủy;
Thạch anh tím và Ngọc trai với Đồng và sao Kim;
Xa-phia và Kim cương với Vàng và mặt trời;
Ngọc lục bảo và Ngọc thạch anh với sắt và sao Hỏa;*



*Mã nào hồng và Ngọc lục bảo với Thiếc và sao
Mộc; Ngọc Lam và các loại đá đen với Chì và sao
Thổ.*

Đá ngăm là một biểu tượng đối lập với biểu tượng đảo; đảo là nơi ẩn náo hằng mong ước, đá ngăm là đối tượng của sợ hãi. Những mỏm đá ngăm đã được so sánh với những quái vật biển, như trường ca Odyssee, chúng gây nên một nỗi ám ảnh thực sự. Chúng là kẻ thù không tránh được trên con đường định mệnh, là trở ngại cho mọi sự thành công. Chúng là kẻ thù không tránh được trên con đường định mệnh, là trở ngại cho mọi sự thành công. Chúng càng đáng sợ hơn khi người đi biển đã phải đương đầu với những khó khăn tệ hại nhất như là đông bão, sương mù, đêm tối; đá ngăm ở đó để kết liễu cuộc đời người đánh vật khôn khổ.

Về phương diện tâm lý, nó biểu trưng cho sự chai đá, nghĩa là sự chai sạn của lương tâm trong một thái độ thù địch, tình trạng đình trệ trên con đường tiến bộ tinh thần. Cirlot nhìn thấy ở núi đá giữa biển một hình mẫu của huyền thoại lớn về sự thoái bộ, thụt lùi.

Đá trời được xem như một sự hiện hình của thần linh, một sự hiển hiện và một thông điệp của trời, cũng giống như một tia lửa trời, một hạt giống của thần linh rơi xuống đất. Theo những tín ngưỡng nguyên thủy, các tinh đầu đích thị là những thần linh; những mảnh, mẫu mà các tinh cầu tách ra khỏi mình là những hạt giống. Đá trời thi hành một sứ mệnh tương tự như sứ mệnh của thiên sứ: làm cho trời và đất liên thông. Đá trời là biểu tượng của một sự sống siêu đẳng sự sống ấy nhắc cho con người biết về nó như một sứ mệnh hoặc được ban truyền cho con người.

1.5.3. Tầm quan trọng của nước và đá trong đời sống cộng đồng

Giếng nước, một văn hóa chung cho nhiều dân tộc, giếng nước đầu làng thể hiện sự thiêng liêng vì đó là nguồn cội của sự sống. Biểu trưng của cái giếng là nơi mang nguồn sức sống cho cả làng, nước để uống, để nấu ăn, để tắm rửa, làm sạch. Nguồn nước ấy cần được khơi trong mỗi năm để giữ gìn sức khỏe cho cả làng, cũng cần khơi trong để nối lại những giao tiếp giữa những con người với nhau.



Nước là nguồn sống tự nhiên quan trọng bậc nhất của loài người. Chính vì thế mà những dòng sông lớn trên thế giới luôn luôn là khởi nguyên của các nền văn minh lớn. Đối với những cư dân miền núi, những con người quen nếp sống dựa vào thiên nhiên, *nước* càng trở nên thiêng liêng bởi *nước* cũng là sự sống. Sự sùng bái *nước* là một hành vi mang tính cộng đồng và đã ăn sâu vào tâm thức cộng đồng con người miền núi. *Nước* mặc nhiên trở thành một biểu tượng mang tính giá trị, mang một quyền năng, một sức mạnh đặc biệt đối với đời sống con người.

Nước là nguồn gốc của sự sinh sôi nảy nở của muôn loài vì tất cả các sự sống trên trái đất đều bắt nguồn từ nước, đều phụ thuộc vào nước. Nếu không có nước, tất cả sinh vật đều không tồn tại. Bên cạnh là nguồn sống trực tiếp, nước còn có vai trò hết sức quan trọng trong đời sống con người chúng ta như sử dụng trong các ngành công nghiệp(máy hơi nước, nhà máy thủy điện) giúp con người càng ngày càng phát triển.

Đá- thành phần cấu tạo nên vỏ trái đất.Vỏ Trái Đất cấu tạo chủ yếu bằng những vật chất cứng rắn, độ dày dao động từ 5 km (ở đại dương) đến 70 km (ở lục địa). Vỏ Trái Đất chỉ chiếm khoảng 15% về thể tích và khoảng 1% về trọng lượng của Trái Đất nhưng có vai trò rất quan trọng đối với thiên nhiên và đời sống con người.

Trên cùng là tầng đá trầm tích do các vật liệu vụn, nhỏ bị nén chặt tạo thành. Căn cứ vào sự khác nhau về thành phần cấu tạo, độ dày của vỏ trái đất chia thành hai kiểu chính: vỏ lục địa và vỏ đại dương. Vỏ trái đất được cấu tạo bởi các tầng đá khác nhau, trên cùng là tầng đá trầm tích do các vật liệu vụn, nhỏ bị nén chặt tạo thành. Tầng này không liên tục và có nơi mỏng nơi dày. Tầng granit gồm các loại đá nhẹ tạo nên như đá granit và các loại đá có tính chất tương tự như đá granit... được hình thành do vật chất nóng chảy ở dưới sâu của vỏ Trái Đất đông đặc lại. Lớp vỏ lục địa được cấu tạo chủ yếu bằng granit.

Tầng badan gồm các loại đá nặng hơn như đá badan và các loại đá có tính chất tương tự như đá badan... được hình thành do vật chất nóng chảy phun trào lên mặt đất rồi đông đặc lại. Lớp vỏ đại dương cấu tạo chủ yếu bằng badan.



Đá, tô đẹp cuộc sống. Ở Việt Nam cũng như nhiều nước trên thế giới, với những ngọn núi được cấu tạo bằng đá trông tuyệt đẹp với những hình thù khác nhau như hình người, hình con vật...tạo nên những điểm tham quan du lịch nổi tiếng. Như ở tỉnh Lạng Sơn của nước ta có ngọn núi mà trên đỉnh có tảng đá cấu tạo như hình một người thiếu phụ bế con chờ chồng(Nàng Tô Thị). Hồ Mono là một trong những khu nghỉ mát tự nhiên đẹp nhất ở California (Mỹ) Và một trong những điều thú vị, hấp dẫn nhất mà bạn có thể được nhìn thấy là tháp đá ngưng thôi thạch đẹp tuyệt mỹ. Nằm ở dưới chân núi Sierra Nevada và gần lối vào vườn quốc gia Yosemite, hồ Mono có khung cảnh rất ngoạn mục và độc đáo với sự đa dạng của động vật hoang dã và những tháp đá ngưng thôi thạch Vẻ đẹp đáng chú ý của hồ là những tháp đá ngưng thôi thạch được hình thành từ vật liệu cacbonat. Khi còn ẩn mình dưới nước, tháp ngưng thôi thạch trở thành một cầu đất cho đông đảo cư dân trong hồ. Khi mực nước trong hồ Mono giảm xuống sẽ để lộ ra những tháp đá đẹp trông thấy...

Ngoài ra, đá còn làm đẹp cho con người bằng những chiếc vòng đeo tay bằng cẩm thạch, những chiếc bông tai, nhẫn bằng vàng có ẩn hột đá quý trông rất quý phái và sang trọng. Ngày nay, đá hoa cương còn làm đẹp cho những ngôi nhà mới.

1.5.4. Tầm quan trọng của nước và đá trong các lễ hội dân gian

Lễ hội té nước ở Campuchia, Thái Lan,có ý nghĩa nhằm chúc phúc nhau để chào mừng năm mới. Những ngày tháng 4 hàng năm, hàng triệu người dân Thái Lan, Campuchia đang mong chờ Lễ hội té nước đặc sắc trong dịp lễ Tết cổ truyền Songkran (Thái Lan), Chol Chnam Thmay (Campuchia) diễn ra từ ngày13 đến ngày15 tháng 4 dương lịch. Thay cho lời chúc may mắn đầu năm, người dân 2 nước này sẽ tung bừng chào đón năm mới với nghi thức nghi dội nước lên người nhau. Bất kể người lớn, trẻ em, khách du lịch, không phân biệt màu da, ai nấy đều hòa vào màn té nước vui nhộn trong tình thân ái. Lễ hội Songkran còn diễn ra hoạt động té nước cùng người đẹp. Các cô gái tham gia khoác trên mình những trang phục lễ hội chim công, chim phượng và múa các điệu dân gian độc đáo. Vào dịp này, người dân

Thái ai nẩy đều náo nức, treo đèn trang trí, nhà nhà tung bừng ánh điện, phố phường đông vui, náo nhiệt.

Trong thời điểm này, khắp Campuchia cũng tung bừng lễ đón năm mới. Không khí náo nhiệt, đèn hoa sáng rực từ các ngôi chùa kéo dài đến các nẻo đường dẫn đến Hoàng Cung. Thủ đô Phnôm Pênh treo đèn kết hoa long lẫy. Người dân và du khách đổ ra đường tham gia vào các hoạt động lễ hội đường phố lễ té nước. Ai được dội nước nhiều thì được nhiều phúc.

Lễ hội đua ghe Ngo của đồng bào dân tộc Khmer ở tỉnh Sóc Trăng được diễn ra trên sông nước, có ý nghĩa đưa nước ra biển cả, trả nước về cho thần rắn Naya. Lễ Oc om bóc, còn gọi là Lễ Cúng Trăng hay lễ "Đút cốm dẹp" (Bon sâm peah preah khe) là lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc Khmer. Theo truyền thuyết, từ xa xưa đồng bào Khmer Nam bộ có hai cái tết: Tết âm lịch và Tết dương lịch. Nếu theo Kinh Hôra, ngày 15 tháng 10 âm lịch là ngày kết thúc một chu kỳ của mặt trăng xoay quanh trái đất. Đúng vào lúc 24 giờ của ngày này thì bóng trăng không xê dịch, cột trụ trông trên sân đứng thẳng ngoài trời. Người xưa cho rằng đây là ngày bước sang năm mới âm lịch và mặt trăng bắt đầu chuyển sang một chu kỳ mới. Trong lễ hội Oc om bóc, hội đua ghe ngo là một trong những hoạt động sôi nổi và náo nhiệt nhất, được mọi người mong đợi nhất. Ghe Ngo có chiều dài khoảng 22 đến 24 mét, ngang 1,2 m có từ 50 đến 60 tay bơi. Trước đây, ghe Ngo một loại thuyền độc mộc lớn, khoét từ thân gỗ tốt. Ngày nay, không còn thân gỗ lớn để làm nên ghe Ngo được đóng bằng nhiều tấm ván dài ghép lại với nhau. Chiếc ghe Ngo có mũi và lái đều cong, thân được trang trí hoa văn sắc sảo, đầu ghe có hình con thú biểu trưng cho ghe của mình. Dưới lườn ghe người ta đặt một cây dài từ đầu đến cuối thân ghe gọi là cây cần câu (donxanh tuôk) nhằm giữ thăng bằng và làm cho ghe vọt khi bơi.. Chiếc ghe Ngo được xem là tài sản quý giá và thiêng liêng của phum sóc, được bảo quản cẩn thận tại chùa. Ngày xưa, chiếc ghe ngo chỉ được hạ thủy một lần trong năm vào ngày lễ hội Oc om bóc, mỗi lần hạ thủy phải làm lễ long trọng. Đua Ghe ngo ngày nay trở thành ngày hội chung của ba dân tộc Kinh - Khmer - Hoa, làm cho mối quan hệ cộng đồng các dân tộc ở Sóc Trăng ngày càng



gắn kết, cùng nhau thi đua lao động sản xuất, xây dựng quê hương Sóc Trăng ngày càng giàu đẹp. Đồng bào Khmer Sóc Trăng tổ chức Hội đua ghe Ngo như một phong tục tốt đẹp. Đây cũng là một ngày hội lớn để mọi người vui chơi, thưởng thức cái đẹp, cái khỏe mạnh hào hùng, cái tài nghệ tuyệt vời của các tay đua tranh tài trên sông nước.

Lễ hội múa rối nước của đồng bào Bắc Bộ thể hiện nét văn hóa của cộng đồng, ca ngợi tình yêu quê hương đất nước, cổ vũ truyền thống “Uống nước, nhớ nguồn”. Vào thời Lý, các loại hình văn nghệ đã trở nên đa dạng. Lý Thái Tổ có đặt chức "quan giáp" để trông coi người ca múa. Lý Nhân Tông cho xây nhà múa. Các trò tiêu khiển như múa khiên, đánh cầu rất phổ biến trong giới quý tộc cũng như trong dân gian. Múa rối nước, một nghệ thuật dân gian độc đáo của Việt Nam, đã được phôi thai từ trước thời nhà Lý tại đồng bằng sông Hồng. Dưới thời nhà Lý, thể loại nghệ thuật này trở nên tinh xảo và từ đó truyền đến bây giờ. Có tài liệu xác định năm 1121 là mốc mà múa rối nước trở thành một nghệ thuật phổ biến. Đó là bia đá Sùng Thiện Diên Linh (chùa Chọi, Duy Tiên, Nam Hà), ghi lại việc diễn rối nước như một nghi lễ mang tính nghệ thuật để mừng thọ nhà vua. Hiện nay, ở trước cửa chùa Thầy (Sài Sơn, Quốc Oai, Hà Tây), trên hồ Long Trì, còn lại một di tích gần như nguyên vẹn của một sân khấu rối nước được xây cất từ thời Lê.

Múa rối nước là một nghệ thuật biểu diễn bằng con rối trên mặt nước, kết hợp một cách kỳ ảo hai yếu tố rối và nước. Sân khấu của rối nước là ao, hồ của làng mạc thôn quê. Khán đài là bãi cỏ quanh đấy. Rất thuận tiện cho dân chúng đến thưởng lãm.

Trên nước là một tòa thủy đình hai tầng, tầng trên dùng để thờ Tổ, tầng dưới là hậu trường có màn che. Khác với các loại hình biểu diễn khác, nghệ nhân của trò múa rối nước không xuất hiện trên sân khấu. Họ đứng trong nước, núp sau bức màn tre, điều khiển các con rối bằng một hệ thống que, dây phức tạp, đòi hỏi trình độ kỹ thuật, nghệ thuật tinh xảo.

Lễ hội Lồng Tồng thuộc làng Khòn Lèng ở Lạng Sơn được tổ chức ngay dưới chân núi tượng đá Nàng Tô Thị - một biểu tượng đẹp đẽ về lòng chung thủy



sắt son của người phụ nữ Việt Nam từ lâu đã đi vào thơ ca của dân tộc. Bởi, từ bao đời nay, tượng đá Nàng Tô Thị dải dầu cùng năm tháng đã thực sự là một biểu tượng đẹp về văn hóa của nhân dân nơi đây nói riêng và của nhân dân Lạng Sơn nói chung.



Tiểu kết chương 1

Nước và đá là hai vật thể có vai trò rất quan trọng, không thể thiếu trong đời sống của con người và vạn vật. Nước là nguồn sống tự nhiên quan trọng bậc nhất của loài người, là nguồn gốc của sự sinh sôi nảy nở của muôn loài, vì tất cả sự sống trên trái đất đều bắt nguồn từ nước, đều phụ thuộc vào nước. Xét về góc độ văn hóa, nước là cội nguồn, là tổ tiên của nhân loại, nước là một vị thần, biểu trưng cho một quyền năng trong đời sống con người, là biểu tượng lớn của văn hóa dân gian các dân tộc ít người. Trong kinh Vệ Đà ca ngợi những dòng nước mang lại sự sống, sức mạnh và sự thanh khiết về mặt tinh thần cũng như thể xác. Nước được coi là một biểu tượng phổ biến về sự phì nhiêu và khả năng sinh sản dồi dào. Nước chảy từ nguồn, nước của sự sống là biểu tượng về nguồn gốc vũ trụ, biểu tượng của sự nguyên sơ và trinh trắng của con người.

Trong Kinh Thánh, đá được coi là một vị thần và được thờ phượng. Theo huyền thoại về Prometheus, ông tổ loài người có các loại đá vẫn giữ được hơi người. Đá và người đại diện cho sự vận động theo hai chiều đi lên và đi xuống. Đá không phải là những khối vô hồn, những tảng đá sống từ trên trời rơi xuống, sau khi rơi xuống chúng vẫn là những vật sống. Đá cũng là một biểu tượng của Đất Mẹ. Đá trời được xem như một sự hiện hình của thần linh, một sự biểu hiện và một thông điệp của trời, là biểu tượng cho cuộc sống siêu đẳng, làm cho trời và đất liên thông. Ngoài ra, đá còn là thành phần cấu tạo nên vỏ trái đất và làm đẹp cho con người, cho cuộc sống.

Chương 2: Ý NGHĨA CỦA BIỂU TƯỢNG NƯỚC TRONG THƠ NÔM HỒ XUÂN HƯƠNG

Nghiên cứu thơ Nôm Hồ Xuân Hương chúng tôi thấy rằng biểu tượng nước xuất hiện với tần số khá cao. Theo tài liệu *Nghĩ về thơ Hồ Xuân Hương* của Giáo sư Lê Trí Viễn (Nxb Sở Giáo dục Nghĩa Bình, 1987), tác giả cũng cho rằng thơ Nôm xác định tương đối chính xác là của Xuân Hương thì có độ khoảng bốn mươi bài. Trong khoảng bốn mươi bài thơ nói trên, người viết thống kê có hai mươi hai bài có nước và các yếu tố chứa nước(sương, suối, mưa, giếng, dòng, sông, sóng, thạch nhũ...). Có những bài yếu tố nước xuất hiện khá nhiều như Kẽm Trồng, Tát nước (ba lần), Giếng thơi (sáu lần)...

Nước xuất hiện trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương với những hình thái khác nhau: nước phi hình (sương), nước hữu hình (suối, giếng, khe...) và ở mỗi hình thái là một biểu tượng nghệ thuật hàm chứa trong nó những ý nghĩa đặc sắc. Ngoài ra, trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương, không ít lần chúng ta bắt gặp những biểu tượng sóng đôi: Nước Non, Non Sông... Xuất phát từ đặc điểm vật chất của nước: mềm mại, trong trẻo, tinh khiết, luôn chuyển động, biến hóa, và xuyên thấu..., nữ sĩ Hồ Xuân Hương đã tạo dựng thành những biểu tượng nghệ thuật hết sức sống động, khó có thể bắt gặp ở những nhà thơ khác.

2.1. Nước – biểu tượng cho cái đẹp, cho sự thiêng liêng

2.1.1. Nước – hình ảnh của sự thiêng liêng, cao cả

Theo định nghĩa của từ điển tiếng Việt, *nước là chất lỏng không màu, không mùi và trong suốt khi là nguyên chất, tồn tại trong tự nhiên ở sông hồ, ở biển. Nước còn có nghĩa chỉ vùng đất trong đó những người thuộc một hay nhiều dân tộc cùng sống chung dưới một chế độ chính trị - xã hội và cùng thuộc về một nhà nước nhất định*. Với ý nghĩa thứ hai, nước là hình ảnh của sự thiêng liêng, cao cả:

Tôi yêu tiếng nước tôi

Từ khi mới ra đời

À ơi



Mẹ hiền ru những câu xa vời...

(Phạm Duy, *Tình ca*)

Nước trong câu thơ trên không còn là một thực thể vật chất hữu hình mà là cội nguồn của một cộng đồng, là cái nôi của mỗi cá nhân. Nước trở thành ý niệm gần gũi, thân thiết, hiển hiện thành cái từ luôn động trên môi và trong tâm thức của người Việt.

Trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương, nước không chỉ đứng một mình mà còn kết hợp sóng đôi kiểu: *non nước, non sông...* với phương thức chuyển nghĩa hoán dụ lấy bộ phận chỉ toàn thể: *chỉ cương vực lãnh thổ của dân tộc sống và làm chủ trên đó*. Bài thơ *Tự tình II*, Nữ sĩ Hồ Xuân Hương viết:

Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn,

Trơ cái hồng nhan với nước non.

(*Tự tình II*)

Hai từ *nước non* biểu tượng cho cả thế giới tự nhiên lẫn xã hội, biểu tượng cho non sông đất nước thiêng liêng cao cả. *Nước non* là cái bao la, rộng lớn, là cái tồn tại vĩnh cửu. Trong không gian rộng lớn, mọi thứ dường như đều trở nên nhỏ bé. *Hồng nhan* là sắc mặt hồng, nghĩa là chỉ người phụ nữ đẹp. *Trơ* nghĩa là *lì ra, trơ ra, chai đi, mất hết cảm giác*. *Trơ* còn có nghĩa là *riêng lẻ một mình*. *Nước non*: chỉ cả thế giới tự nhiên và xã hội của dân tộc sống và làm chủ trên đó. Từ *cái* có nghĩa chỉ từng đơn vị riêng lẻ, gắn liền với chữ *hồng nhan* làm cho giọng thơ trĩu xuống, để nhấn mạnh cái cái duyên phận, cái duyên số hẩm hiu của người phụ nữ. Câu thơ thấm đượm nỗi buồn của người cô phụ giữa đêm khuya không ngủ, soi mình vào cái lặng im trống rỗng đã thấy cô đơn, lại văng vẳng bên tai tiếng trống đôi canh dồn dập như thúc giục thời gian trôi nhanh, gây tâm trạng bồn chồn. Bồn chồn mà lại chỉ một mình nên nỗi cô đơn càng tăng gấp bội. *Nước non* thì mệnh mông quá. *Hồng nhan* mà *trơ* với *nước non* trong lúc đêm vắng canh tàn, một mình nghĩ đường kia nổi nọ, thổn thức biết bao nhiêu là nỗi lòng: tấm lòng về thế sự, chữ mệnh với chữ tài; tấm lòng vì *nước non*. Trong cái mệnh mông ấy, dường như chẳng thấy ai đâu, chỉ *trơ* cái đẹp, cái *hồng nhan* với *nước non* mà thôi.



Ở bài thơ *Dỗ người đàn bà khóc chồng*, tác giả đặt thân phận người phụ nữ đối diện với non sông và không dễ thẹn:

Văng vẳng bên tai tiếng khóc chồng,

Nín đi kéo thẹn với non sông...

(Dỗ người đàn bà khóc chồng)

Nỗi đau mất chồng là nỗi đau rất lớn đối với bất kỳ người phụ nữ nào. Vì thế, người đàn bà trong bài thơ trên khóc thương chồng cũng là lẽ tự nhiên. Vậy thì tại sao Hồ Xuân Hương lại dỗ: *Nín đi kéo thẹn với non sông*? Rõ ràng, Hồ Xuân Hương đã nâng cao vai trò của người phụ nữ đối với non sông. Động từ *thẹn* được dùng rất đắt, thẹn có nghĩa là cảm thấy áy náy, mất tự nhiên khi làm điều không hay. Khóc chồng là lẽ tự nhiên, nhưng nếu khóc mãi lại là điều không hay, là *thẹn* với non sông, nên nữ sĩ đã khuyên họ phải biết chấp nhận với cuộc sống thực tại. Hồ Xuân Hương lúc thì làm ra vẻ trang nghiêm, khuyên bảo, lúc thì kích thích lòng tự ái, tự trọng của họ, đem đến cho họ nghị lực và lòng tin để họ tin hơn vào phẩm giá và lẽ phải của mình, để chống chọi lại tất cả những gì bất công, phi lí mà cuộc đời đổ lên đầu họ.

Trong bài *Đá Ông Chồng Bà Chồng*, với cặp mắt nghệ sĩ đa tài như Hồ Xuân Hương, tác giả đã thổi hồn vào cái đề tài thú vị của thiên nhiên ngộ nghĩnh là hai thớt đá chồng lên nhau để nói về một cặp tình nhân. Với Hồ Xuân Hương, đây không phải là đá nữa mà là một cảnh ân ái lạ lùng. Đây là một đôi tình nhân già nhưng rất hạnh phúc và vẫn còn hứa hẹn trường cửu với không gian và thời gian:

Gan nghĩa dải ra cùng nhật nguyệt

Khối tình cọ mãi với non sông.

(Đá Ông Chồng Bà Chồng)

Tác giả Hồ Xuân Hương đã đặt tình yêu ngang với non sông, trường cửu cùng non sông. *Tình* vốn là một khái niệm trừu tượng được nữ sĩ vật hóa thành *khối tình* để áp vào, để *cọ mãi* cùng *non sông*. Đó là cuộc tình thật hạnh phúc, thiêng liêng và có non sông như là nhân chứng của cuộc tình. Chỉ một từ *cọ* nhưng ta nhận ra một cuộc tình mãnh liệt và sâu sắc. Nữ sĩ nói khối tình đá mà ta nhận ra khối tình

người, một khối tình nặng như đá.

Bài thơ *Hỏi trăng* có cấu trúc đặc biệt, lạ lùng. Câu đầu là câu khẳng định, bảy câu còn lại là câu nghi vấn. Những câu hỏi đặt ra trong trạng thái dồn dập, nhưng thật chất Hồ Xuân Hương đâu cần câu trả lời. Nói đúng hơn đây là những câu hỏi tu từ, bộc lộ tâm trạng của tác giả. Chẳng lẽ, Hồ Xuân Hương chẳng biết trăng khuyết rồi lại tròn, có gì phải hỏi và hỏi ai, ai trả lời. Ngọc Thỏ, Chị Hằng chỉ có trong huyền thoại, trong cổ tích, làm gì có thật mà lại hỏi. Thực ra, Hồ Xuân Hương muốn thoát ra ngoài thiên nhiên cao rộng, giao du với non xanh nước biếc, với gió với trăng. Tác giả muốn trải lòng mình với thiên nhiên cao rộng bằng những câu thơ trữ tình ngọt ngào, đắm thắm với trăng.

Mấy vạn năm nay vẫn hãy còn

Cớ sao khi khuyết lại khi tròn?

Hỏi con Ngọc Thỏ đã bao tuổi?

Chứ chị Hằng Nga đã mấy con?

Bao giờ Hồ Xuân Hương cũng quan tâm đến quyền lợi của trái tim, cảm thông đến nguyện vọng, với những khát khao của người phụ nữ. Với Chị Hằng là nhân vật tưởng tượng nhưng Hồ Xuân Hương đã biến hình thành nhân vật sống để hướng đến cuộc sống trần tục để hòa vào trời đất êm ái xuân tình, bộc lộ nỗi khát khao ái ân một cách chân thành qua mấy lời thơ.

Đêm vắng có chi phô tuyết trắng?

Ngày xanh sao lại thẹn vùng son?

Ở hai câu kết trong bài thơ rất mềm mại, đầy chất trữ tình và thể hiện sự cao cả, thiêng liêng của hình ảnh nước non đối với con người.

Năm canh lơ lửng chờ ai đó?

Hay có tình riêng với nước non?

(Hỏi trăng)

Vàng trăng lơ lửng suốt năm canh để chờ đợi ai? Lời thơ đầy tâm trạng mà như bình thản, hồn nhiên. “Chờ ai đó?”, “với nước non?”. Có lẽ tác giả lấy lòng mình để thấu hiểu tình “trăng”, với Hồ Xuân Hương, trăng cũng rạo rực, say mê với



tình riêng. Hai từ nước non biểu tượng cho sự cao cả thiêng liêng của con người về hạnh phúc, về tình yêu, về cái đẹp.

2.1.2. Nước – vẻ đẹp của tự nhiên

Đọc thơ Nôm Hồ Xuân Hương ta không chỉ cảm nhận Bà là một nhà thơ tài ba của Văn học trung đại Việt Nam mà còn là một nghệ sĩ đa tài. Hồ Xuân Hương như một họa sĩ, như một nhà điêu khắc. Bởi mỗi bài thơ của Bà như một công trình kiến trúc nghệ thuật. Những bức tranh tuyệt đẹp của cảnh nước non nên thơ, cảnh nước non hùng vĩ ở rất nhiều địa danh của đất nước được Bà thể hiện qua những vần thơ với nhiều biểu tượng. Trong đó, Nước là biểu tượng của cảnh đẹp thiên nhiên, của tạo hóa.

Trong bài *Kẽm Trống*, hình ảnh nước mang biểu tượng của vẻ đẹp thiên nhiên.

*Hai bên thì núi giữa thì sông,
Có phải đây là Kẽm Trống không?
Gió giật sườn non khua lắc cắc,
Sóng dồn mặt nước vỗ long bong.
Ở trong hang núi còn hơi hẹp,
Ra khỏi đầu non đã rộng thùng.
Qua cửa mình ơi! Nên ngắm lại,
Nào ai có biết nổi bụng bông.*

(Kẽm Trống)

Kẽm Trống thuộc huyện Kim Bảng, Phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Hai bên núi sát liền nhau, chỉ vừa một lối nước ch ảy. Nó được tạc nên hình của núi của sông, tạo nên cảnh đẹp của nước non nên thơ, cảnh thiên nhiên hùng vĩ. Nếu ở đây chỉ có núi mà không có sông thì cảnh sắc chưa hài hòa, cảnh vật trở nên khô cứng. Cho nên hình ảnh sông trong bài thơ là biểu tượng của cái đẹp nên thơ, sự hài hòa của thiên nhiên.

Lớp nghĩa mà chúng tôi phân tích ở trên là nghĩa tường minh, nghĩa phô ra, nghĩa hiển hiện trong từng con chữ mà bất kì ai cũng có thể nhận ra được khi tiếp

xúc với văn bản thơ của Hồ Xuân Hương. Nhưng thơ Hồ Xuân Hương không chỉ dừng lại ở đó, các hình tượng nghệ thuật trong thơ Nôm của Bà luôn luôn đa nghĩa, bất cứ bài thơ nào cũng ẩn hiện một lớp nghĩa phồn thực tài hoa, hấp dẫn. Mỗi hình tượng thơ của Hồ Xuân Hương thường ngoài nghĩa tường minh còn có nghĩa hàm ẩn và nghĩa nhân sinh quan sâu sắc.

Lớp nghĩa phồn thực, nghĩa ngầm, nghĩa hàm ẩn của biểu tượng *sông, nước* trong câu thơ “*Hai bên thì núi giữa thì sông*” biểu tượng cho âm vật; “*Sóng dồn mặt nước vỗ long bong*” chỉ hành vi tính giao. Bài thơ *Kẽm Trống* còn có biểu tượng *non, hang núi* chúng tôi sẽ phân tích ở biểu tượng đá.

Ở câu thơ thứ bảy trong bài, nếu ta ngắt nhịp *Qua cửa, mình ơi!* Thì mang nghĩa bình thường, là cách gọi tình cảm mình ơi, qua cửa hãy ngắm lại. Còn nếu *Qua cửa mình* thì đó hiện tượng chơi chữ dựa vào sự đồng âm khác nghĩa đáng chú ý khác là: “cửa mình” là âm vật của đàn bà. Chúng ta hoàn toàn có cơ sở để nói như vậy, vì nói như Tản Đà: “*Thơ Hồ Xuân Hương thời lại là “thi trung hữu quỷ” nghĩa là trong thơ có ma! Song mà nhận ra thời là tục*”.

Theo chúng tôi, thơ Hồ Xuân Hương tục mà không tục, bởi lẽ với bậc thầy về ngôn từ, Hồ Xuân Hương đã dùng những biểu tượng bình thường để tạo hình tượng, tạo sự liên tưởng tuyệt đẹp chứ không suồng sã, bỗ bã, sỗ sàng như nhiều người vẫn nghĩ. Vì lẽ đó, thơ Hồ Xuân Hương còn hướng người đọc tới lớp nghĩa nhân sinh quan sâu sắc: đó là lời thủ thi tâm tình xã hội mang khát vọng, triết lý nhân sinh về thân phận con người đặc biệt là thân phận người phụ nữ với những khát vọng cháy bỏng về hạnh phúc lứa đôi mang tính phồn vinh phồn thực, nghiêng về những khao khát bản năng rất người, rất trần tục.

Trong bài thơ *Động Hương Tích* và bài *Hang Cốc Cờ*, nước là biểu tượng của cái đẹp thiên nhiên, cái đẹp nên thơ của các địa danh trên Đất nước ta. Động Hương Tích là động chính của Chùa Hương thuộc huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây, nay thuộc Hà Nội. Hang Cốc Cờ là tên một cái hang ở Chùa Thầy xã Thụy Khê, Hà Nội.

Vào trong hang động toàn đá và đá. Nhưng lạ thay vào sâu bên trong lại có những giọt nước rơi lôm bôm từng giọt từng giọt từ những vú đá(thạch nhũ) trông



rất lạ mắt nhưng tuyệt đẹp. Nhờ những giọt từ thạch nhũ này mà hang động như có hồn hơn, có được âm thanh như một bản trường ca tuyệt vời làm xua tan phần nào sự tĩnh lặng của hang động.

*Giọt nước hữu tình rơi thánh thót,
Con thuyền vô trạo cúi lom khom.*

(Đông Hương Tích)

*Giọt nước hữu tình rơi lồm bồm,
Con đường vô ngàn tối om om.*

(Hang Cắc Cớ)

Trong hai bài thơ trên, biểu tượng nước đã được nhân hóa: từ sự vật hữu hình phi nhân tính được nhân cách hóa thành có nhân tính thể hiện qua cụm từ *giọt nước hữu tình*. *Hữu tình* là tính từ chỉ tình cảm của con người là *có tình cảm với ai đó, có tình ý yêu đương*. Theo Đỗ Lai Thúy thì *động* (Hương Tích) và *hang* (Thánh Hóa) là biểu tượng liên quan đến các bộ phận sinh sản như âm vật. Chúng tôi nghĩ rằng hai câu thơ trong hai bài thơ nêu trên còn có nghĩa hàm ẩn cho hoạt động tính giao, nếu vậy, theo thuật ngữ của y học thì *nước* chính là biểu tượng của “dâm thủy”. Thơ Nôm của Hồ Xuân Hương quả là đặc sắc đúng như Lê Dur trong *Nữ lưu văn học sử* đã nhận xét: *thơ của Bà xưa nay ai cũng kêu là có ý thô tục, nhưng xét kỹ tục mà thanh*. Suy cho cùng, cái tục và dâm trong thơ Hồ Xuân Hương là có thật nhưng cần nhìn nhận đây là một hiện tượng xã hội, là khát vọng được *yêu* của người luôn luôn thiếu *yêu*, thèm khát được *yêu*.

Trong thơ Hồ Xuân Hương, nước còn được thể hiện qua hình thức vô hình là *giọt sương*, ở tác phẩm *Đèo Ba Dội* cũng biểu tượng cho cái đẹp nên thơ của thiên nhiên:

*Lắt léo cảnh thông cơn gió
thốc, Đầm đĩa lá liễu giọt
sương gieo.*

(Đèo Ba Dội)

Bài thơ Đèo Ba Dội là một bài thơ tả cảnh đèo có tên là Đèo Ba Dội là điều không thể phủ nhận khi tiếp xúc với văn bản thơ. Trong toàn bài thơ đều là cảnh

đẹp của thiên nhiên. Đó là một đèo nằm cheo leo, có rêu xanh lún phún trên đá, có hàng thông reo bởi gió, có hình ảnh của cây liễu và đặc biệt trên những lá liễu có rất nhiều giọt sương mai thật tinh khiết rơi xuống nhiều và nhanh.

Đằng sau cái lớp nghĩa hiển hiện mà chúng tôi đã phân tích ở trên lại là một biểu tượng thâm mỹ độc đáo: *Hồ Xuân Hương coi thân thể và cả bộ phận sinh dục trên cơ thể con người như là tự nhiên, thiên tạo, nó giống như tự nhiên, thiên nhiên vậy. Đã thế quyền miêu tả nó trong văn chương cũng là một quyền năng tự nhiên* (Lại Nguyên Ân – *Tinh thần phục hưng trong thơ Hồ Xuân Hương*). Các tính từ mang ý nghĩa sắc thái hóa trong thơ như *đỏ loét, xanh rì, đầm đìa, lún phún, cheo leo*; các động từ chỉ hoạt động như: *tạc, thốc, trèo*; các danh từ: *đèo, cửa, hòn đá, giọt sương, hiển nhân, quân tử*; đặc biệt là sự xuất hiện của *hiển nhân quân tử*, của thành ngữ *mỏi gối chôn chân* đã gợi ra trường liên tưởng về tính dục trong bài thơ. Cái ma quái, tinh nghịch trong thơ Hồ Xuân Hương chính là ở trường liên tưởng, là tầng nghĩa thứ hai mà các nhà nghiên cứu gọi là tả cảnh ngụ tình.

Trở lại biểu tượng nước vô hình tồn tại dưới dạng *sương (giọt sương)*: Hơi nước ngưng tụ thành hạt, đọng lại trên cây cỏ. Động từ *gieo* có nghĩa là buông xuống, rơi xuống một cách tự do, *gieo* còn mang nghĩa là tạo ra giống, tạo ra sự sống mới. Tính từ *đầm đìa* có nghĩa là *ướt đến sũng nước*. Sương rơi xuống, buông xuống thành từng giọt làm cho lá liễu ướt sũng. Hình ảnh *giọt sương gieo* cũng giống như hình ảnh *giọt nước hữu tình* trong bài *Hang Cốc Cờ* là biểu tượng của *dâm thủy* được tiết ra từ bộ phận sinh dục, đồng thời nó cũng là sản phẩm của hoạt động tính giao. Nếu thơ Hồ Xuân Hương chỉ dừng lại ở lớp nghĩa tả cảnh thì Tân Đà đã không nhận xét thơ bà là: “thi trung hữu quỷ”. Thiên nhiên trong thơ Hồ Xuân Hương không bao giờ yên ắng mà nó luôn cựa quậy hết sức sinh động, cho nên sẽ không ngoa khi nói rằng: mọi vật thể tự nhiên, thiên tạo và mọi hoạt động vào thơ Hồ Xuân Hương đều trở thành một tín hiệu nghệ thuật. Cái nghệ thuật mà tác giả tôn sùng chính là vẻ đẹp thân thể của người phụ nữ, thậm chí là cả hoạt động tính giao. Theo chúng tôi, tác giả khát khao được *yêu* nhưng do không thỏa mãn được dục vọng nên tác giả đã *tự thỏa mãn trong tư tưởng*. Người ta có thể làm được



mọi việc trong suy nghĩ, cho dù đó là việc *bất khả thi* trong hiện thực. Vì thế, nữ sĩ của chúng ta dùng *phép thắng lợi tinh thần* để tự khóa lấp, tự thỏa mãn với chính mình cũng là một giải pháp tình thế.

Trong bài *Hang Thánh Hóa* nước cũng biểu tượng cho cái đẹp của thiên nhiên.

L

ư

ờ

n

đ

á

c

ỏ

l

e

o

s

ờ

r

ậ

m

r

ạ

p

,

L

á

c

h

k

h

e

n



ư

ớ

c

r

ỉ

m

ó

l

a

m

n

h

a

m

(
H
a
n
g
T
h
á
n
h
H
ó
a
)

Hang Thánh Hóa cũng là một cái hang ở
Chùa Thầy, Hà Nội. Ở trong hang

có nhiều ngoàm, nhiều ngoàm trở thành một đồ. Đó là cấu tạo của hang động tự nhiên. Nếu coi cả vách động là một đồ, thì vòm động với hõm to, nhỏ là những ngoàm. Hang Thánh Hóa có nhiều lườn đá, ở những lườn đá có kẽ hở và có nước chảy nên gọi là khe nước. Nước ở đây rất ít nên chỉ chảy rỉ rỉ lách qua khe. Nếu ở Hang Thánh Hóa không có những khe nước này thì cảnh vật trở nên thật đơn điệu. Nhờ có những khe nước rỉ mà cảnh vật trở nên đẹp hơn, thơ mộng hơn, nó có sự hài hòa giữa sự cứng cỏi của đá và sự mềm dẻo của nước tạo nên một bức tranh sinh động hơn.

Bài thơ *Hang Thánh Hóa* cũng rất Xuân Hương. Tất cả hiển hiện ra trước mắt chúng ta là rất tự nhiên (*khen thay con tạo khéo khéo phò*): *lườn đá, cỏ leo, sờ rậm rạp, khe, nước rỉ, mó lam nham*,... không thể là “Vật khác” trong thơ Hồ Xuân Hương được. Các từ ngữ: *một sư đầu trọc, hai tiểu lưng tròn, khua mõ, giữ am* cho đến thành ngữ *chôn chân mỗi gói* xuất hiện kèm theo bổ ngữ vẫn còn ham lại làm cho người đọc liên tưởng đến “Vật ấy” của phái nam. Sự kết hợp hài hòa giữa âm (*lườn đá cỏ leo sờ rậm rạp/ lách khe nước rỉ mó lam nham*) và dương (*một sư đầu trọc ngồi khua mõ/ hai tiểu lưng tròn đứng giữ am*) càng khẳng định đích thực đây



chính là *Hang Thánh Hóa của Xuân Hương*. Hang Thánh Hóa của Xuân Hương có sức hấp dẫn kinh người, không thể chối từ khiến các nam nhân “*chồn chân mỗi gót vẫn còn ham*”.

Rỉ có nghĩa là thấm từng tí một qua kẽ hở hoặc lỗ thủng nhỏ. Vì thế, *nước rỉ*

là nước phải lách qua khe nhỏ. Danh ngữ *nước rỉ* trong bài thơ trên của nữ sĩ Hồ Xuân Hương làm cho người đọc liên tưởng đó không phải là thứ nước trong ao, hồ, sông, suối, biển mà là thứ nước chỉ có ở *Hang Thánh Hóa* của Xuân Hương. Thơ của bà chứa thơ Nôm luôn luôn đưa trí tưởng tượng của người đọc chệch khỏi đường ray thông thường, đi vào một liên tưởng mới.

Có thể nói rằng biểu tượng nước nói riêng, thiên nhiên trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương nói chung chỉ là bình phong, là điểm tựa làm nền tạo nên những liên tưởng bất ngờ, thú vị. Thiên nhiên của Hồ Xuân Hương không giống với thiên nhiên đời thường, không giống với thiên nhiên trong thi ca của các thi nhân khác mà luôn vận động và mang ý nghĩa ẩn dụ rất độc đáo.

2.2. Nước – biểu tượng của sự sống.

2.2.1. Nước – gắn chặt với đời sống con người

Giếng nước đầu làng là hình ảnh quen thuộc và thân thương gắn chặt với đời sống của người dân. Với dân làng không thể thiếu dòng sông, giếng nước. Giếng là nơi tập trung sinh hoạt mỗi ngày, cũng là nơi bày tỏ tình cảm, thông báo tin tức, cũng là nơi quang gánh đi về tình tự bên nhau. Cùng với gốc đa đầu làng, ngõ trúc quanh co, giếng nước còn là nơi sinh hoạt tinh thần đậm nét truyền thống của dân tộc ta. Vì thế, giếng nước gắn chặt với đời sống con người nên đi xa ai cũng nhớ. Ở bài *Giếng khơi*, Hồ Xuân Hương đã mang đến cho người một nghĩa tường minh là miêu tả một cái giếng nước.

*Ngõ ngay thăm thẳm tới nhà ông,
Giếng tốt thanh khơi, giếng lạ lòng.
Cầu trắng phau phau đôi ván ghép,
Nước trong leo lẻo một dòng thông.
Cỏ gà lún phún leo quanh mép,
Cá diếc le te lách giữa dòng.
Giếng ấy thanh tân ai cũng biết,
Đố ai dám thả nạ dòng dòng.*

(Giếng khơi)



Đó là một cái giếng đặt trước ngõ ngay và thăm thẳm trên đường đi đến nhà một ai đó. Có thể là nhà của một cô gái, có thể là nhà của Hồ Xuân Hương. Bởi lẽ, người đương thời Hồ Xuân Hương sống đã thấy Hồ Xuân Hương có những tính cách của đàn ông, và chính bản thân bà cũng thấy không thua kém gì đàn ông. Cái giếng trong bài là một cái giếng trong và sâu, có cầu trắng bắt qua với đôi ván ghép. Trên mặt giếng có cò gà, giữa dòng có cá diếc. Nước trong là nước để dùng, để tắm mát nên:

Đó ai dám thả nạ dòng dòng.

Biểu tượng nước trong thơ Hồ Xuân Hương thường xuất hiện trong phạm vi nhỏ, hẹp: nước trong *hang, hẻm, kẽ, khe, lách, lạch, nước tát, vũng...* nghĩa là những hình thái nước tù đọng, trong quy mô nhỏ, hẹp, ở những vị trí khuất nẻo, hóc hiểm.

Giếng của Hồ Xuân Hương xuất hiện trong một bối cảnh trần tục, đời thường, ở đó có: *ngõ sâu, cầu trắng, nước trong, cò gà, cá diếc, nạ dòng dòng...* Thế nhưng tác giả cũng thừa nhận đây là *giếng lạ lùng* (*giếng tốt thanh thoi, giếng lạ lùng*), điều lạ lùng nhất là giếng nước mà lại *thả cá diếc* nhưng không *dám thả nạ dòng dòng*.

Biểu tượng trong hai câu thơ *Cầu trắng phau phau đôi ván ghép/ Nước trong leo lẻo một dòng thông* là biểu tượng tuyệt đẹp có một không hai. Nếu hai câu thơ của đại thi hào dân tộc Nguyễn Du: *Rõ ràng trong ngọc trắng ngà/ Dày dày sẵn đúc một tòa thiên nhiên* ca ngợi vẻ đẹp hình thể của người phụ nữ thì hai câu thơ của nữ sĩ Hồ Xuân Hương lại ca ngợi *vẻ đẹp của một cái giếng ở thời điểm dậy thì của người con gái*. Cái giếng ấy đẹp hơn khi là *giếng thanh tân*, nước thì *trong leo lẻo*, cò thì mới chỉ *lún phún leo quanh mép*. Tuyệt đẹp! Có lẽ là vậy, vì không thể có từ ngữ nào diễn tả tốt hơn. Đó là vẻ đẹp mà tạo hóa ban tặng cho người phụ nữ, Hồ Xuân Hương cũng là một người phụ nữ, hơn ai hết bà hiểu vẻ đẹp của *cái giếng thanh tân, cái hiện tượng nước trong leo lẻo*, bà nâng niu trân trọng cái vẻ đẹp trần thế, tự nhiên ấy cũng là điều dễ hiểu.



Mỗi khi trời hạn hán kéo dài, công việc tát nước để tưới tiêu ruộng đồng là việc làm rất quen thuộc, nó gắn chặt với cuộc sống của người dân làng quê chúng ta. Bài thơ *Tát nước*, Hồ Xuân Hương miêu tả việc những cô gái tát nước để chống hạn.

*Đang cơn nắng cực chữa mưa tè,
Rủ chị em ra tát nước khe.
Lẻo đẻo chiếc gầu ba góc chụm,
Lênh đênh một ruộng bốn bờ be.
Xi xòm đáy nước mình nghiêng ngửa,
Nhấp nhóm bên ghènh đất vắt ve.
Ham việc làm ăn quên cả mệt,
Dạng hang một lúc đã đầy phè.*
(*Tát nước*)

Mở đầu bài thơ tác giả miêu tả cảnh hạn hán, thiếu mưa cho dù mưa nhỏ, *chữa mưa tè* thì đàn bà phụ nữ ra chống hạn. Ở đây nên chú ý từ *nắng cực*, làm nghề nông thì cần có mưa, nếu nắng kéo dài thành hạn thì thiếu nước tưới tiêu, dẫn đến mất mùa thì người dân sẽ cực và khổ. Nhưng *nắng cực* còn có lớp nghĩa là nghệ thuật nói lái mang dụng ý của tác giả. *Nước khe* là nước không được nhiều, chỉ có khe nước nhỏ mà thôi. Hình ảnh *gầu ba góc chụm* rất sinh động, giống như bài thơ *Cái quạt II: Chành ra ba góc da còn thiếu* thì hình ảnh *nước khe* và *ba góc chụm* là bộ phận sinh sản người phụ nữ, là âm vật. Đến câu thứ năm, thứ sáu thì có sự rất lạ và độc đáo.

*Xi xòm đáy nước mình nghiêng ngửa,
Nhấp nhóm bên ghènh đất vắt ve.*

Lấy gầu nước múc nước dưới khe vục lên và đổ xuống ruộng, nước kêu xi xòm, rồi thả gầu không xuống khe nước múc nước lên, nước cũng kêu xi xòm. Trong khoảng giữa hai lần vục gầu, nước tạm thời lắng lại in hình người đàn bà dốc ngược dưới đáy khe, vì khi múc nước thì khum lưng xuống, còn lúc vục gầu ngửa người ra sau, rồi nước lại đổ, gầu lại vục, nước lại kêu xi xòm cho đến xong công

việc. Ghềnh là một vật to lớn có đá nhô cao, là một vật khá to lớn. Hồ Xuân Hương đặt ở *bên ghềnh* một cái *đít* của người đàn bà tát nước. Hơn nữa, cái *đít* ấy lại *vắt ve*, nghĩa là vênh lên thật cao. Đây là việc làm quen thuộc của người dân sống nơi ruộng đồng làng quê của đất nước ta. Nó gắn chặt với người dân từ ngàn xưa của nền văn hóa lúa nước.

2.2.2. Nước – nguồn cội của sự sinh sôi nảy nở

Các biểu tượng nước hay các sự vật, hoạt động liên quan đến nước trong thơ Hồ Xuân Hương rất đa dạng và phong phú: *giếng*, *sông*, *sương* (còn *ngậm*), *suối* (*chứa thông*), *nước* (*trong leo lẻo*), *giọt nước* (*hữu tình*), *cá diếc* (*le te lách giữa dòng*), *cầu trắng phau phau* (*đôi ván ghép*), *con thuyền*,... song chúng đều liên quan đến các bộ phận hay các chi tiết bộ phận của cơ quan sinh sản hoặc hoạt động tính giao.

Đầu tiên là biểu tượng nước hữu hình tồn tại ở sông trong bài *Kẽm Trống*:

*Hai bên thì núi, giữa thì sông,
Có phải đây là Kẽm Trống không?
Gió giật sườn non khua lắc cắc,
Sóng dòn mặt nước vỗ long bong.
Ở trong hang núi còn hơi hẹp,
Ra khỏi đầu non đã rộng thùng.
Qua cửa mình ơi! nên ngấm lại,
Nào ai có biết nổi bụng bồng.*

(*Kẽm Trống*)

Câu thơ *hai bên thì núi giữa thì sông* là biểu tượng của bộ phận sinh sản nữ, trong đó *sông* là âm vật.

Bài thơ độc đáo nhất là câu thơ: *Qua cửa mình ơi! Nên ngấm lại*. Câu thơ rất tình cảm bởi đại từ nhân xưng *mình* - từ dùng để tự xưng hoặc để gộp bản thân cùng với người đối thoại một cách thân mật, tác giả nhắn nhủ những ai đã từng đi qua cửa hang thì nên ngấm lại. Chữ *cửa* trong bài thơ có nghĩa là lối thông tự nhiên với bên ngoài, nên khi người mới qua cửa hang sẽ có cảm giác thoải mái vì di chuyển từ



một nơi sâu thẳm, tắm tới ra nơi rộng rãi, thoáng đãng.

Câu thơ trên nếu ngắt nhịp: *qua/ cửa mình/ oi! Nên ngắm lại* sẽ tạo ra sự bất thường về nghĩa, *cửa mình* chỉ âm hộ của người phụ nữ. Đây là nghĩa ỡm ờ trong thơ Hồ Xuân Hương mà người đọc thường thấy.

Đọc bài thơ *Giếng khơi* ta cảm nhận Hồ Xuân Hương từ việc miêu tả cái giếng trong sinh hoạt đời thường để nói về vẻ *tươi tốt, thanh tân* của một cô gái mới lớn:

*Ngõ ngay thăm thẳm tới nhà ông,
Giếng tốt thanh khơi, giếng lạ lòng.
Cầu trắng phau phau đôi ván ghép,
Nước trong leo lẻo một dòng thông.
Cỏ gà lún phún leo quanh mép,
Cá diếc le te lách giữa dòng.
Giếng ấy thanh tân ai cũng biết,
Đố ai dám thả nạ dòng dòng.*

(Giếng khơi)

Từ cái thanh tân của giếng nước, Hồ Xuân Hương liên tưởng đến cái thanh tân của người con gái ở thời điểm dậy thì thật đặc sắc. Toàn bộ bài thơ tạo ra một hình ảnh kép, trùng khít nhau: giếng nước = *giếng của người phụ nữ* = thanh tân. Theo *Hồ Xuân Hương – hoài niệm phồn thực*, Đỗ Lai Thúy cho rằng: “Đây là một cái giếng thanh tân ở thời điểm dậy thì của người con gái. Hồ Xuân Hương rất chú ý đến các “điểm nút nhân học” trong vòng đời con người như *dậy thì* (sự trưởng thành, thành đinh), *lấy chồng, chữa, đẻ, chồng chết*... Ở người thiếu nữ tất cả đều đã phát triển đầy đủ, nhưng vẫn còn thiếu một yếu tố nam tính (*đố ai dám thả nạ dòng dòng*, nạ dòng dòng là cá quả, cá chuối - biểu tượng dương vật) nữa để tạo ra sự sinh đẻ. Và sinh đẻ, với tâm thức người xưa, là một điều kỳ lạ, thiêng liêng”.

Bằng phương thức chuyển nghĩa ẩn dụ chức năng, Hồ Xuân Hương đã miêu tả một cái giếng trong sinh hoạt đời thường để liên tưởng đến *cái giếng của người phụ nữ* thật tài tình. *Cái giếng thanh tân* của người con gái trong nhãn quan của Hồ

Xuân Hương là cái giếng đẹp hoàn hảo. *Cái giếng ấy có cầu trắng phau phau đôi ván ghép, có nước trong leo lẻo chỉ một dòng thông, có cỏ gà lún phún leo quanh mép, có cá diếc le te lách giữa dòng.* Những đặc điểm ấy khiến mọi người đều biết đó đích thực là *cái giếng thanh tân*, nó khác với *cái giếng không còn thanh tân*. Các tính từ miêu tả: *sâu thăm thăm, trắng phau phau, trong leo lẻo, lún phún* được nữ sĩ dùng rất hiệu quả. Ba tính từ có ý nghĩa cực cấp *sâu thăm thăm, trắng phau phau, trong leo lẻo* được dùng rất đặc dụng để mô tả tính chất của *cái giếng thanh tân*. Chúng tôi cho rằng hay hơn cả là tính từ *lún phún*, nó được dùng rất phù hợp. *Lún phún* có nghĩa là *thưa thớt, thưa và ngắn*, nó không xồm soàm, rậm rạp, không lam nham. Chính điều đó mới làm cho ta mục kích được cái vẻ đẹp hiển hiện không bị che khuất của *cái giếng thanh tân* ở thời điểm đẹp nhất của người con gái. Nếu hội họa có cách tạo dựng biểu tượng bằng những gam màu phù hợp, âm nhạc có cách đưa thính giả đến những suy tưởng bằng lời ca du dương, thánh thót, những nốt nhận trầm – bổng thì thi ca tạo dựng biểu tượng bằng lớp từ ngữ sắc sảo, đặc dụng.

Giếng trong bài *Giếng thơi* là biểu tượng cho cơ quan sinh sản của người phụ nữ ở thời điểm dậy thì, điều đó được liên tưởng qua các từ ngữ nêu trong bài, đặc biệt là tính từ *thanh tân* (*giếng ấy thanh tân ai cũng biết*).

Độc đáo hơn, tinh quái hơn, nghịch ngợm hơn nữa là cái giếng của Xuân Hương có cá diếc. Cá diếc gặp nước giếng ngọt, mát, mà lại còn *thanh tân, tốt lạ lùng* nên rất khoan khoái, nhanh nhẩu *lách giữa dòng* để hưởng thụ. Nhưng sao giếng ấy chỉ có cá diếc mà không có cá lóc, cũng là loại cá sống ở nước ngọt: *Đó ai dám thả nạ dòng dòng*. *Giếng thanh tân* là biểu tượng cho âm vật của người con gái ở thời điểm dậy thì. *Nạ dòng dòng* là cá quả (cá lóc) – biểu tượng cho dương vật. Sự kết hợp giữa âm – dương là nguồn cội của sự sống. Vì thế, hoạt động tính giao vốn là hoạt động có ý nghĩa đẹp, tự nhiên, thiêng liêng, cao cả chứ không xấu như nhiều người vẫn nghĩ.

Biểu tượng *nước* trong thơ Hồ Xuân Hương gắn liền với những biểu tượng liên quan đến nước như: *cá, thuyền, cầu,...* tạo sự liên tưởng đa chiều. Thơ Xuân Hương bao giờ cũng ẩn chứa trong đó không gian buồng khuê và những hoạt động

ái ân nhục cảm hoặc những biểu tượng của tính dục. Hoạt động tính giao là một chiều kích bản thể của con người, nó cũng như các bản năng gốc khác như hoạt động ăn, uống, ngủ, nghỉ, vui chơi... tự thân không có gì là xấu. Sự giao hợp và sinh nở là một tín ngưỡng được tôn thờ của nhiều dân tộc trên thế giới. Tuy nhiên, sự hiện diện đồng thời ở nhiều nơi của tín ngưỡng này không phải là kết quả giao lưu văn hoá mà bắt nguồn từ logic khách quan của đời sống con người, tức là theo logic phát triển tự nhiên của xã hội loài người. Xuân Hương cũng xuất phát từ sự sống cội nguồn của nhân loại: sự sống là có sự phối hợp âm và dương, tạo ra sự sinh sôi, nảy nở. Hình ảnh giao hợp trong thơ của Hồ Xuân Hương xuất phát từ bản năng duy trì giống nòi, một sự sống theo lẽ của tự nhiên bắt buộc phải có.

Có thể nói Hồ Xuân Hương là một hiện tượng lạ trong văn học Việt Nam, tác giả không ngần ngại e dè mà mạnh dạn đưa ra quan niệm của mình về cái đẹp hình thể của người con gái, bà ca ngợi cái cơ thể đẹp tuyệt vời đó bằng bút pháp đặc tả độc đáo:

*Mùa hè hây hây gió nồm đông,
Thiếu nữ nằm chơi quá giấc nồng.
Lược trúc lỏng cài trên mái tóc,
Yếm đào trễ xuống dưới nương long.
Đôi gò Bồng Đảo suông còn ngậm
Một lạch Đào Nguyên suối chứa thông
Quân tử dùng dằng đi chẳng dứt,
Đi thì cũng dở, ở không xong.
(Thiếu nữ ngủ ngày)*

Hồ Xuân Hương để cho thiếu nữ nằm trong một tư thế nhip nhàng hòa đối. Đây không phải là ngủ say, ngủ say thì con người dễ hóa thô kệch; đây là gió mát mà ngủ thiếp, không định ngủ mà lịm đi. *Đôi gò* tròn căng trên *nương long* ấy là *đôi gò Bồng Đảo*, cái lạch bên dưới là *một lạch Đào Nguyên*, cả hai đều là cảnh tiên. Gò Bồng Đảo là núi trên Đảo Bồng Lai, nơi tiên ở, ý nói cảnh đẹp, cảnh tiên. Hồ Xuân Hương đã dùng hai hình ảnh *gò Bồng Đảo*, *lạch Đào Nguyên* để nâng cái đẹp

lên sự tuyệt vời. Nhưng *gò Bồng Đảo* ấy *sương còn ngậm* và *lạch Đào Nguyên* ấy *suối chưa thông*, nghĩa là đang còn e ấp, còn tươi nguyên, trong trắng và đang gìn giữ nên càng cao quý. Cũng như cái giếng thanh tân, ở đây đôi *gò Bồng Đảo* còn non tơ phong nhụy với hình ảnh sương và suối biểu tượng cho vẻ đẹp trinh trắng của hình thể cô gái mới lớn. Thật sự đây là dụng ý của nhà thơ vì làm gì có chuyện cô gái ngủ say đến nỗi để phô ra trọn vẹn cái cơ thể ngọc ngà của mình cho người khác chiêm ngưỡng. Hồ Xuân Hương muốn ca ngợi một cơ thể đẹp. Đối với bà, cái cơ thể đẹp là niềm tự hào của con người, đặc biệt là người phụ nữ, giống như người ta tự hào về tài năng, về tuổi trẻ của mình. Có thể nói, *Thiếu nữ ngủ ngày* là một bức tranh đầy sức gợi cảm, đường nét sinh động, tươi trẻ, trinh nguyên và tràn đầy sức sống.

Nguyễn Du cũng đã từng có một bức tranh khỏa thân tuyệt đẹp bằng hai câu thơ trong *Truyện Kiều*:

Rõ ràng trong ngọc trắng ngà
Dày dầy sẵn đúc một tòa thiên nhiên.

Bức tranh khỏa thân của nàng Kiều dưới ngòi bút của đại thi hào Nguyễn Du là khỏa thân toàn bộ (100%), còn bức tranh khỏa thân của *Thiếu nữ ngủ ngày* của nữ sĩ Hồ Xuân Hương là bức tranh khỏa thân chưa toàn bộ, bởi thiếu nữ còn mặc yếm (*yếm đào trễ xuống dưới nương long*). Cái đẹp là cái đáng được ca ngợi, mà hình thể người phụ nữ là cái đẹp, do vậy hình thể người phụ nữ cũng đáng được ca ngợi.

Hồ Xuân Hương không chỉ dừng lại ở sự ca ngợi vẻ đẹp tổng quan về hình thể của người phụ nữ mà tác giả còn xoáy sâu đặc tả vào các chi tiết bộ phận trong bức tranh tổng quan ấy, góp phần làm cho bức tranh vừa đẹp tổng thể vừa đẹp chi tiết. Đây là điều đáng thán phục ở nhà thơ. *Đôi gò Bồng Đảo*, *một lạch Đào Nguyên* là những ký hiệu ngôn ngữ có nghĩa chuyển di từ cái tả thực đến cái ẩn dụ vô cùng đa dạng, biểu đạt những bộ phận sinh sản nhạy cảm trên cơ thể người phụ nữ. Cái hay, cái độc đáo, cái ngộ ngàng và cả cái liên tưởng phong phú ở mỗi người chính là những đặc điểm trong phong cách thơ Nôm của Xuân Hương. Từ hai câu thơ *Đôi*

gò Bồng Đảo sương còn ngậm/ Một lạch Đào Nguyên suối chứa thông làm cho người đọc liên tưởng đến một thiếu nữ thanh tân. Hai danh ngữ *sương còn ngậm* và *suối chứa thông* chính là minh chứng cho liên tưởng vừa nêu. Danh ngữ *sương còn ngậm* có nghĩa là sương còn nguyên giọt, tròn trịa, chưa bị vỡ ra, chưa bị biến dạng. Danh ngữ *suối chứa thông* có nghĩa là dòng chảy của suối bị nghẽn, do có vật gì đó cản trở. Từ nghĩa đen vừa phân tích làm cho người đọc liên tưởng đến nghĩa biểu trưng: chỉ sự còn trinh nguyên, trong trắng của người con gái, của thiếu nữ mới lớn. Câu thơ *một lạch Đào Nguyên suối chứa thông* biểu trưng cho cơ quan sinh sản của người phụ nữ đã đủ độ chín để có thể chuyển sang trạng thái làm mẹ. *Lạch* có nghĩa là dòng nước nhỏ, mà dòng nước nhỏ chưa được khai thông trong lạch được liên tưởng đến bộ phận sinh sản của người thiếu nữ là sự liên tưởng tinh tế và độc đáo trong nhãn quan của Hồ Xuân Hương. Nói cách khác, *đôi gò Bồng Đảo* còn căng tròn, *một lạch Đào Nguyên* vẫn còn trinh nguyên, còn nguyên vẹn cái ngàn vàng nên *suối chứa thông*. Cái vẻ đẹp thanh tân, cái tươi nguyên chưa vương chút bụi trần của *Thiếu nữ ngủ ngày* khéo hớ hênh chính là sức hút kỳ diệu khiến cho quân tử có những hành động ngập ngừng, băn khoăn, không dứt khoát: *quân tử dùng dằng đi chẳng dứt/ đi thì cũng dở, ở không xong*.

Động Hương Tích và *Hang Cốc Cờ* là hai bài thơ vịnh hai cảnh thiên nhiên khác nhau, ở hai nơi khác nhau trong hai thời gian khác nhau, mà lại hai bài khá giống nhau cả ý lẫn lời. Thực ra ở hai bài thơ này ngoài cái nghĩa mô tả cảnh vật thiên nhiên để thấy được tình yêu thiên nhiên của tác giả, mà còn mang ý nghĩa thứ hai là mượn cơ để mô tả một bộ phận sinh sản của người nữ, mô tả một động tác ái ân của đôi nam nữ.

*Bày đặt kìa ai khéo khéo phòm,
Nứt ra một lỗ hỏm hòm hom.
Người quen cỡi phật chen chân xọc,
Kẻ lạ bầu tiên mới mắt dòm.
Giot nước hữu tình rơi thánh thót,
Con Thuyền vô trạo cúi lom khom...*



(Động Hương Tích)

Trời đất sinh ra đá một chòm,
Nứt làm hai mảnh hòm hòm hom.
Kẽ hằm rêu mốc tro toen hoén,
Luồng gió thông reo vỗ phập phòm.
Giot nước hữu tình rơi lồm bồm,
Con đường vô ngần tối om om...

(Hang Cắc Cớ)

Ở cả hai bài đều mô tả cái *động* và cái *hang* mà tạo hóa rất khéo léo tạo nên. Điệp từ *hòm hòm hom* cho ta thấy hiện lên cái hang và cái động tròn, nhỏ mà sâu, kích thích sự tò mò của mọi người, ai cũng muốn xem, muốn lại gần và muốn chinh phục.

Kẻ lạ bầu tiên mới mắt dòm.

(Động Hương Tích)

Khéo hớ hênh ra lắm kẻ dòm!

(Hang Cắc Cớ)

Vào được trong *hang*, trong *động* sẽ phát hiện được những giọt nước (thạch nhũ) nhỏ từng giọt, từng giọt mà thành lồm bồm, mà nghe thánh thót với hai chữ *hữu tình* khiến chúng ta cảm nhận rằng vào trong hang càng nghe rõ tiếng lòng của tác giả.

Trong bài viết Phê bình cổ mẫu và cổ mẫu nước trong văn chương Việt Nam của Nguyễn Thị Thanh Xuân có nói đến cổ mẫu *giếng* trong thơ Nôm của Hồ Xuân Hương: “Vì sao với nước, Hồ Xuân Hương lại chỉ có cảm hứng với những nước trong *hang, hẻm, kẽ, khe, lách, lạch, nước tát, vũng...* nghĩa là những hình thái Nước tù đọng, trong quy mô nhỏ hẹp, những vị trí khuất nẻo, hóc hiểm... Nói là Giếng của riêng Hồ Xuân Hương, nhưng rõ ràng nữ sĩ không sáng tạo theo kiểu “Vẽ chân cho rấn”: bài thơ mang lại cho người đọc Việt Nam một hình ảnh rất quen thuộc về Giếng- hữu hình đã từng có ở miền quê, trên từng chi tiết nhỏ: ngõ sâu, cầu trắng, nước trong, cỏ gà, cá giếc, nạ rỗng rỗng... Vậy thì bản thân cái Giếng Việt Nam này

đã mang tính chất đời, với những định ngữ (tính từ, động từ) mang sắc thái chủ quan: phau phau, leo lẻo, lún phún, le te...Hãy chú ý tới cụm từ giới thiệu nhân vật mang giới tính “nhà ông” trong câu mở đầu, và lời thách đố của câu cuối: “Đố ai dám...”. Ngoài cái “Cầu trắng song song đôi ván ghép”, sản phẩm của con người, giếng nơi đây gần như giữ toàn bộ cái vẻ thiên nhiên nguyên sơ của mình: chỉ cần một giòng nước trong, và đó là tất cả...” (Nguyễn Thị Thanh Xuân, *Phê bình cổ mẫu và cổ mẫu nước trong văn chương Việt Nam*.)

Ở bài thơ *Dệt cử*, ngoài cái nghĩa miêu tả cách dệt vải còn mang cái nghĩa ngầm mà tác giả muốn nói đến. Đó là việc ân ái vợ chồng rất mặn nồng, mà việc ái ân của trai gái là nguồn cội của việc sinh sôi nảy nở.

*Thấp ngọn đèn lên thấy trắng phau,
Con cò mấp máy suốt đêm thâu.
Hai chân đạp xuống năng năng nhấc,
Một suốt đêm ngang thích thích mau.
Rộng hẹp nhỏ to vừa vặn cả,
Ngắn dài khuôn khổ cũng như nhau.
Cô nào muốn tốt ngâm cho kỹ,
Chờ đến ba thu mới dải màu.*

(Dệt cử)

Thơ của Xuân Hương thường có nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn: nghĩa tường minh là nghĩa hiển hiện trên câu chữ, nghĩa hàm ẩn là nghĩa ẩn chứa bên trong câu chữ, cần phải suy luận ra. Bài thơ *Dệt cử* cũng không nằm ngoài cách cấu tứ đó của tác giả. Vì vậy, bài thơ *Dệt cử* cũng có hai nghĩa, nói đúng hơn là hai lớp nghĩa. Nghĩa tường minh của bài thơ là nghĩa miêu tả hoạt động dệt cử (mà chủ thể của hoạt động dệt cử tất nhiên phải là người dệt cử) chứ không phải bài thơ miêu tả người dệt cử như Đỗ Lai Thúy đã nói. Chúng tôi hoàn toàn đồng ý với ý kiến của Đỗ Lai Thúy khi tác giả nhận xét: “Điều kỳ lạ là sự miêu tả công việc dệt cử càng chính xác bao nhiêu thì càng nổi lên cái nghĩa chìm bấy nhiêu: đó là hành động tính giao”.



Những động từ, tính từ như: *trắng phau, mập má, năng năng (nhắc), đậm, thích thích, rộng hẹp, nhỏ to, vừa vặn, ngắn dài, ngâm* đã khiến người đọc liên tưởng đến hoạt động tính giao của bài thơ. Đặc biệt, động từ *ngâm* có nghĩa là *dìm lâu trong nước để cho thấm, cho tác động vào* chính là điều, hay nói cách khác là hoạt động trọng yếu sẽ dẫn đến toàn bộ kết quả của quá trình. Ngâm là phải có nước và vật được ngâm, là sự kết hợp âm – dương, mà sự kết hợp âm – dương chính là nguồn cội của sự sống.

Bài thơ như miêu tả bộ phận sinh sản của người phụ nữ, cũng như việc ân ái phòng the của đôi trai gái, đôi vợ chồng. Đốt đèn lên thấy trắng phau chóa mắt. Con cò chạy mập má sáng đêm. Hai chân đạp, một suốt đêm, bên năng năng nhắc, bên thích thích mau, Rộng hẹp, nhỏ to, ngắn dài, thế nào cũng vừa vặn được cả. Đặc biệt ở câu thứ bảy có từ *ngâm*. Vậy ngâm là ngâm ở đâu? Ngâm là phải ngâm ở chỗ có nước và phải có thời gian nhất định để đạt được mục đích. Trong bài thơ cô nào muốn tốt phải *ngâm lâu* và *ngâm kỹ*. Chính vì thế từ *ngâm* có chứa yếu tố nước và cũng là biểu tượng cho sự sống mới bắt đầu.

Hồ Xuân Hương thích chọn những đề tài mập mờ, ẩn hiện khiến người đọc liên tưởng đến những cảnh sinh hoạt ái ân của trai gái và nhà thơ miêu tả một cách say sưa. Nhưng Hồ Xuân Hương là một nghệ sĩ chân chính nên vẫn bình tĩnh phát hiện ra cái đẹp của nó. Trong bài thơ *Hang Thánh Hóa* yếu tố nước cũng biểu tượng cho nguồn cội của sự sinh sôi nảy nở.

...Lườn đá cở leo sờ rậm rạp,

Lách khe nước rỉ mó lam nham...

(*Hang Thánh Hóa*)

Tác giả miêu tả một cái hang Thánh Hóa. Nhưng thực ra ta đọc kỹ hai câu thơ trên đó là bộ phận sinh sản của người phụ nữ. Nước ở đây từ đâu chảy ra? Từ *khe* ra và chỉ chảy rỉ rỉ. *Lách khe nước rỉ* là một dòng nước nhỏ phải chen qua kẽ hở để ra ngoài *mó lam nham*.

2.3. Nước – biểu tượng cho dòng đời người phụ nữ

2.3.1. Nước – biểu hiện của sự lặn dận trong tình duyên

Người phụ nữ thời phong kiến họ không quyết định được tình yêu nên họ gặp nhiều ngang trái. Bài thơ *Tự tình II* là cảnh đêm khuya, người đàn bà một mình không ngủ, não nuột cái thân lẻ chiếc, thiếu thốn yêu đương, xuân đi rồi xuân có trở về, mà tình yêu mình chỉ được sè một tí.

*Canh khuya vắng vắng trống canh đồn,
Trơ cái hồng nhan với nước non.
Chén rượu hương đưa say lại tỉnh,
Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn!
Xiên ngang mặt đất rêu từng đám,
Đâm toạc chân mây đá mấy hòn.
Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại,
Mảnh tình san sẻ tí con con.*

(*Tự tình II*)

Tiếng trống canh vắng vắng từ xa vọng lại như đang thúc giục thời gian qua mau, đem lại điều vô cùng đáng sợ đối với người đàn bà vẫn còn đơn thân gổi chiếc. Một người phụ nữ đẹp đáng lẽ phải được hưởng hạnh phúc, phải gổi ấm chăn êm, phải đang say sưa trong vòng tay yêu thương của người bạn đời trăm năm vào thời khắc thiêng liêng ấy. Thế nhưng, cái *hồng nhan* ấy lại cứ *trơ* ra, *trơ* trội với đời, cô độc với đời như đang thách đố đời, hay cái *hồng nhan* ấy đã chai lì vì mất hết cảm giác. Xưa nay hồng nhan thường bạc mệnh, mà cái điều bạc mệnh có chừa một ai! Hồ Xuân Hương rất táo bạo khi đặt *cái hồng nhan* ngang với *nước non*, vì cái hồng nhan không còn khả năng biến đổi hình dạng, trạng thái, tính chất trước mọi tác động mạnh từ bên ngoài.

Ở bài *Dỗ người đàn bà khóc chồng* Hồ Xuân Hương dùng hai chữ *non* sông để an ủi, khuyến khích, vực dậy. Ở đây, không thể, xã hội phong kiến buổi ấy làm cho tiêu điều, xơ xác, khô tàn phận hồng nhan. Chính vì thế *nước* trong bài thơ là biểu tượng của sự lặn dận trong tình duyên. Khi trăm mối tơ lòng không thể gỡ mà

thời gian bề bàng. Từ *trơ* đặt đầu câu với nghệ thuật đảo ngữ thể hiện nỗi đau của tác giả. *Trơ* là tủi hổ, *trơ* là bề bàng. Thêm vào đó, hai chữ *hồng nhan* là để nói về dung nhan thiếu nữ mà lại đi với từ *cái* thì thật rẻ rúng mỉa mai. Còn hồng nhan *trơ* với nước non là sự phơi phang, là sự cay đắng. Dù câu thơ chỉ nói một về *hồng nhan* nhưng vẫn gọi lên về *bạc phận*. Vì vậy nỗi xót xa càng thấm thía, càng ngấm lại càng đau. Câu thơ nhấn mạnh sự bề bàng, sự bức dọc về tình duyên đôi lứa.

Không chịu tự bó mình trong ngôi đền phong kiến đã cũ mòn để cho bụi phủ lên người, không chịu khéo léo trong khuôn khổ đạo đức phi lý của một xã hội mịt mù, Hồ Xuân Hương thoát ra ngoài thiên nhiên cao rộng, giao du với non xanh nước biếc, với gió với trăng bằng những câu thơ trữ tình ngọt ngào, đầm thắm với trăng.

*Mấy vạn năm nay vẫn hãy còn,
Cớ sao khi khuyết lại khi tròn?
Hỏi con Ngọc Thỏ đã bao tuổi?
Chứ chị Hằng Nga đã mấy con?
Đêm vắng có chi phô tuyết trắng?
Ngày xanh sao lại thẹn vùng son?
Năm canh lơ lửng chờ ai đó?
Hay có tình riêng với nước non?*

(Hỏi trăng)

Tuy nói đến hình ảnh trăng nhưng thật chất là nói đến những chuyện tuổi tác, chuyện riêng tư của con người. Bao giờ tác giả cũng quan tâm đến quyền lợi của trái tim, thông cảm sâu xa đến nguyện vọng của người phụ nữ, đặc biệt là về tình yêu đôi lứa. Bởi những người phụ nữ thời phong kiến, họ không có quyền quyết định về tình yêu và hôn nhân của mình, họ thường bị lặn độn trong tình yêu lứa đôi. Và cũng chưa bao giờ Hồ Xuân Hương lại bộc lộ nỗi khát khao ái ân một cách chân thành như trong mấy lời:

*Đêm vắng có chi phô tuyết trắng?
Ngày xanh sao lại thẹn vùng son?*



Chính vì thế dưới trăng Xuân Hương đã lộ ra là một Xuân Hương đa cảm, trẻ trung nhưng lại rất cô đơn trong tình riêng và một tâm trạng xao xuyến, chờ đợi thiết tha, vương vấn với nước non:

Năm canh lơ lửng chờ ai đó ?

Hay có tình riêng với nước non?

Những câu thơ trữ tình làm xáo động lòng người như vậy thuộc vào phần thăm thăm trong tâm hồn Hồ Xuân Hương.

Nước và các yếu tố chứa nước trong bài thơ Đài Khán Xuân là biểu tượng cho sự lặn dạn trong tình duyên của người phụ nữ.

Êm ái chiều xuân tới Khán đài,

Lâng lâng chẳng bận chút trần ai.

Ba hồi triều mộ chuông gấm sóng,

Một vũng tang thương nước lộn trời.

Bể ái nghìn trùng không tát cạn,

Nguồn ân muôn trượng dễ khơi vơi.

Nào nào cực lạc là đâu tá,

Cực lạc là đây chín rõ mười.

(Đài Khán Xuân)

Bài thơ thể hiện niềm khát khao cháy bỏng của sự ân ái, ca ngợi *thú vui cực lạc* của hoạt động tính giao. *Cực lạc* không chỉ có ở cõi Niết bàn theo quan niệm của nhà phật mà nó hiển hiện ngay ở cõi tục. *Cực lạc* không phải là sự giải thoát linh hồn khỏi thể xác ở cõi trần ai mà cực lạc có được chính là nhờ *những hoạt động được thực hiện ở ngay cõi trần ai*.

Những tính từ: *êm ái, lâng lâng, cực lạc* biểu hiện mức độ tăng tiến của cảm giác: 1. *Êm ái* có nghĩa là *êm, nhẹ, làm cho có cảm giác dễ chịu*. 2. *Lâng lâng* là ở trạng thái *nhẹ nhõm, khoan khoái, rất dễ chịu*. 3. *Cực lạc* là *sung sướng, yên vui đến cực độ*.

Ngoài ra, những tính chất có tính đối ứng với sự vật được tác giả sắp xếp, miêu tả với một dụng ý rất Xuân Hương, đó là: *một vũng – nước lộn trời, bể ái –*

không tát cạn, nguồn ân – dễ khơi vơi. Một vũng (tang thương) – nước lộn trời là kết quả tất yếu của sóng gằm (gằm sóng).

Gằm có nghĩa là phát ra tiếng kêu vang, mạnh, dữ dội. *Gằm sóng* là những đợt sóng xô vào nhau rất mạnh, rất dữ dội làm cho phát ra tiếng kêu vang. Hồ Xuân Hương rất hay sử dụng những động từ chỉ hoạt động mạnh. Người đọc có thể liên tưởng đây là một hoạt động mãnh liệt, hoạt động này diễn ra theo một chu kỳ nhịp nhàng, đều đặn và mạnh mẽ trong một buổi chiều xuân êm ái. Thêm vào đó, cái trạng thái nhẹ nhõm, khoan khoái, rất dễ chịu do chẳng vướng bận chút trần ai càng làm cho cảm giác, cho hoạt động gia tăng hơn.

Vũng có nghĩa là chỗ trũng nhỏ có chất lỏng đọng lại, nhưng *một vũng* trong câu thơ của Hồ Xuân Hương không phải có nghĩa chỉ số ít là một chỗ trũng nhỏ có chất lỏng đọng lại mà là có ý nhấn mạnh *chỉ số nhiều*. Vì thế, tác giả mới nói *nước lộn trời*, tức là *rất nhiều nước*. Trong thực tế, có những thứ chúng ta không thể so sánh tương đồng với nhau bằng việc định lượng: *một vũng nước* trong tự nhiên là ít nhưng *một vũng nước* trong thơ Hồ Xuân Hương thì lại là nhiều.

Tình yêu cũng không thể định lượng cho nên tác giả đã dùng danh ngữ *bể ái, nguồn ân* để chỉ tính chất *không thể tát cạn* và *không thể khơi vơi*. Độc đáo hơn, tác giả tự hỏi và tự trả lời cho câu hỏi của mình về cực lạc thông qua đại từ: *đâu tá – đây*. Đại từ *đây* xuất hiện ở cuối bài thơ đã thu tóm toàn bộ dụng ý của tác giả chỉ với hai chữ là: *cực lạc*.

Cực lạc như đã phân tích là *sung sướng, yên vui đến cực độ*. Tuy nhiên, cái mà chúng tôi băn khoăn là cực lạc trong bài thơ là tính chất có thực trong một buổi chiều xuân với *ba hồi triều mộ* (ba hồi vào sáng tối) của *hoạt động* hay đó chỉ là sự tưởng tượng của tác giả. Chúng tôi cho rằng đây là sự tưởng tượng của tác giả, vì tác giả luôn luôn trong tình trạng: *Năm thì mười họa hay chẳng chó/ một tháng đôi lần có cũng không*. Có thể nói rằng: Hồ Xuân Hương là một nữ sĩ đa tài nhưng đầy trắc trở trong tình duyên.

Ở câu thơ thứ ba có hình ảnh sóng, mà ở đây là *gằm sóng*, tức là có sự vận động dữ dội, không đứng yên. Sóng có lúc nhỏ, lúc to, có khi hiền, khi dữ, có lúc



lặng lẽ, có khi ồn ào. Hình ảnh sóng cũng tượng trưng cho tâm trạng của người con gái trong tuổi yêu đương. Nhà thơ Xuân Quỳnh nói rõ tâm trạng này qua bài thơ *Sóng*.

*Dữ dội và dịu êm
Ồn ào và lặng lẽ
Sóng không hiểu nổi mình
Sóng tìm ra tận bể...*

(Xuân Quỳnh, *Sóng*)

Sóng trong bài thơ của Xuân Quỳnh thể hiện ở những trạng thái thật trái ngược:

*Dữ dội >< dịu êm
Ồn ào >< lặng lẽ*

Đó là tâm trạng đang yêu của người con gái mới lớn. Họ có những biến động rất khác thường của lòng mình và khát khao vượt ra khỏi những giới hạn chật chội, để tìm đến những miền bao la vô tận như con sóng phải tìm ra bể. Đó là khát khao mãnh liệt trong tình yêu của tuổi trẻ.

Ở Hồ Xuân Hương thì tình yêu cũng mãnh liệt như thế, khát khao cũng dâng trào, cuộn trào *nước lộn trời*. Tình yêu cũng bao la vô tận, không bao giờ dứt, không bao giờ cạn (Bể ái nghìn trùng không tát cạn). Nhưng ở đây có nỗi buồn vì tình yêu không trọn vẹn, tình yêu còn lận đận, trái ngang (Một vũng tang thương). Đó là dâu bể trong cuộc đời tình duyên của người con gái thời phong kiến.

2.3.2. Nước – số phận bị lệ thuộc của người phụ nữ

Số phận nữ nhi trong thời phong kiến bị xem nhẹ, họ phải gánh chịu nặng nề những lễ giáo phong kiến. Ở bài *Tự tình I*, là một trong những bài thơ than thân về số phận hẩm hiu của người phụ nữ

*Chiếc bách buồn vì phận nổi nênh,
Giữa dòng ngao ngán nỗi lênh đênh.
Lưng khoang tình nghĩa dường lai láng,
Nửa mạn phong ba luống bập bênh.*



*Cầm lái mặc ai lăm đõ bến,
Dong lèo thây kẻ rắp xuôi ghềnh.
Ấy ai thăm ván cam lòng vậy,
Ngán nỗi ôm đàn những tấp
tênh!*

(Tự tình I)

Đây là tâm trạng phân vân, chiếc bách duyên phận đầy nỗi nhên muốn nói đến số phận hẩm hiu của người phụ nữ, số phận họ giống như chiếc thuyền đang trôi trên dòng nước, chiếc thuyền duyên phận không biết sẽ ra sao, nửa như yêu thương dào dạt, nửa như hiểm nguy đe dọa. *Giữa dòng* tức là giữa dòng đời, biểu tượng cho số phận hẩm hiu của người phụ nữ, họ không làm chủ được bản thân, người phụ nữ đáng lẽ làm chủ chiếc thuyền của mình, ấy thế mà chiếc thuyền đó lại do một người khác cầm lái. *Lênh đênh* là sự trôi nổi trên dòng nước mà chẳng biết sẽ về đâu. Nếu gặp dòng nước phẳng lặng thì thuyền được yên xuôi, còn nếu gặp phong ba bão táp thì thuyền sẽ bị đắm chìm bất cứ lúc nào. Số phận của người phụ nữ thời phong kiến giống như vậy, họ có được hạnh phúc hay không thì không do mình quyết định mà do người khác (cầm lái mặc ai) mang đến nên phận nỗi nhên, nỗi lênh đênh giữa dòng đời là như vậy.

Nửa mạn phong ba luống bập bênh.

Bài thơ *Bánh trôi nước* của Hồ Xuân Hương là bài thơ Vịnh. Bài Vịnh bao giờ cũng mang tính ngụ ý. Vì vậy nghĩa thực của bài thơ là gọi tả bánh trôi nước, nhưng ngụ ý của tác giả là mượn bánh trôi để nói về vẻ đẹp và đặc biệt là thân phận người phụ nữ. Hai chữ *nước non* biểu tượng cho số phận hẩm hiu của người phụ nữ giữa dòng đời trôi nổi.

*Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
Bảy nổi ba chìm với nước non.
Rắn nát mặc dù tay kẻ nặn,
Mà em vẫn giữ tấm lòng son.*

(Bánh trôi nước)

Là bài thơ vịnh nên tác giả không miêu tả cụ thể mà lựa chọn những chi tiết nói lên đặc điểm của bánh trôi. Màu sắc, hình dáng của bánh *trắng* và *tròn*. Nhưng chỉ với hai từ *thân em* đặt ở đầu câu thì toàn bộ sự gợi tả về ngoại chiếc bánh trôi đã chuyển nghĩa, gợi lên vẻ đẹp ngoại hình của người phụ nữ, một vẻ đẹp xinh xắn, duyên dáng, đầy đặn, phúc hậu.

Việc tác giả sử dụng thành ngữ *bảy nổi ba chìm* và hai chữ *nước non* đã chuyển nghĩa tả thực thành nghĩa ngụ ý. Thành ngữ *ba chìm bảy nổi* là nói về sự trôi nổi, lênhênh của kiếp người. Hai chữ *nước non* không còn mang nghĩa cụ thể mà là mang nghĩa biểu tượng chỉ hoàn cảnh sống, chỉ cuộc đời. câu thơ gợi lên sự trôi nổi, sự long đong, gian truân, số phận hẩm hiu của người phụ nữ trong xã hội xưa. Tác giả sử dụng *nổi* trước và kết thúc là *chìm* làm cho thân phận người phụ nữ thêm cay đắng xót xa hơn. Nghệ thuật đối lập giữa hình ảnh *trắng* và *tròn* ở câu thơ đầu với hình ảnh *nổi* và *chìm* ở câu hai đã nói lên được sự bất công của xã hội đối với người phụ nữ. Họ đẹp như vậy, trong trắng, trinh nguyên như vậy đáng lý họ phải hưởng được những hạnh phúc của cuộc đời, nhưng sao lại có sự bất công như thế, những cay đắng xót xa của cuộc đời lại ập đến với họ. Tuy nhiên, giọng điệu câu thơ không chỉ là sự than thân trách phận mà còn là giải bày sự bèn gan, trong túi nhọc vẫn kiên trinh và tự khẳng định về những phẩm chất đẹp của mình. Sóng gió cuộc đời có phũ phàng, vùi dập thân phận như thế nào thì cũng không thể tàn phá nổi vẻ đẹp tâm hồn, tấm lòng thủy chung son sắt ở người phụ nữ.

Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn,

Mà em vẫn giữ tấm lòng son.

Tiểu kết chương 2

Phong cách thơ của Hồ Xuân Hương thuộc dòng phong cách bình dân nhưng nhà thơ không tan biến trong phong cách chung ấy, mà sắc thái cá nhân rất đậm nét. Bởi thế, khi ta tiếp cận thơ nôm của Hồ Xuân Hương phát hiện cái hay, cái độc đáo là nhờ hệ thống các biểu tượng mà bà sử dụng. Trong đó, biểu tượng nước được Hồ Xuân Hương sử dụng rất tài tình. Nước và các yếu tố chứa nước được Hồ Xuân Hương dùng làm biểu tượng mang nhiều ý nghĩa. Đó là biểu tượng cho sự thiêng liêng cao cả, biểu tượng cho bộ phận sinh sản người phụ nữ, biểu tượng của tính giao, coi đó là dấu hiệu của sự sinh sôi nảy nở. Nước từ giếng, khe (biểu tượng âm vật). Giếng thanh tân là giếng của cội nguồn. Từ cái thanh tân của nước, Hồ Xuân Hương liên tưởng đến cái thanh tân của người con gái, là bộ phận sinh sản của người phụ nữ.

*...Giếng ấy thanh tân ai cũng
biết, Đố ai dám thả nạ dòng
dòng.*

(Giếng khơi)

Ngoài ra, nước trong thơ nôm Hồ Xuân Hương còn là biểu tượng cho dòng đời người phụ nữ thời phong kiến, họ là những người phải chịu nhiều bất hạnh trong tình duyên, trong tình yêu lứa đôi, họ không tự quyết định mà bị lệ thuộc vào kẻ khác. Trong khi đó, khát khao được yêu, khát khao được hạnh phúc luôn cháy bỏng trong hồn.

*Chiếc bách buồn vì phận nổi nênh,
Giữa dòng ngao ngán nổi lênh đênh...*

(Tự tình I)

Chương 3. Ý NGHĨA BIỂU TƯỢNG ĐÁ TRONG THƠ NÔM HỒ XUÂN HƯƠNG

Cũng theo tài liệu của Giáo sư Lê Trí Viễn, trong khoảng bốn mươi bài thơ nôm của Hồ Xuân Hương thì người viết thống kê có mười bảy bài có chứa hình ảnh đá và các hình thức của đá(núi, non, hang, động, ghềnh, thạch nhũ...). Đá trong thơ nôm của Hồ Xuân Hương không phải là đá vô tri vô giác, mà là đá có hồn, có mang tính người và mang nhiều ý nghĩa biểu tượng như: biểu tượng cho bộ phận sinh sản của người phụ nữ, biểu tượng cho sự ham muốn trần tục...

3.1. Đá – biểu tượng của sự thiêng liêng, của sức mạnh, của vẻ đẹp tự nhiên

3.1.1. Đá – biểu hiện của sự thiêng liêng, cao cả

Hình ảnh non kết hợp với nước, với sông trở thành non nước, non sông. Đó là Tổ Quốc, hình ảnh thiêng liêng của dân tộc.

Bài thơ *Hỏi trăng* hình ảnh *non* kết hợp với *nước* trở thành *non nước*, là biểu tượng cho sự thiêng liêng cao cả.

*Mấy vạn năm nay vẫn hãy còn,
Cớ sao khi khuyết lại khi tròn?
Hỏi con Ngọc Thỏ đã bao tuổi?
Chứ chị Hằng Nga đã mấy con?
Đêm vắng có phi phôi tuyết trắng?
Ngày xanh sao lại thẹn vầng son?
Năm canh lơ lửng chờ ai đó?
Hay có tình riêng với nước non?*

(Hỏi trăng)

Hồ Xuân Hương không chịu khô héo trong khuôn khổ đạo đức phi lý của xã hội lúc bấy giờ, Xuân Hương thoát ra ngoài thiên nhiên cao rộng, giao du với non xanh nước biếc, mở hết chiều giác quan với gió trăng. Cho nên, dưới trăng Xuân Hương khẳng định mình là một Xuân Hương đa cảm, trẻ trung, cô đơn trong tình riêng với một tâm trạng xao xuyến, chờ đợi, thiết tha, vương vấn với nước non. Hình ảnh *non* biểu hiện sự trân trọng, thiêng liêng của tác giả. Bởi tác giả rất cảm



thấu cái thú vị của hồn đêm, của hồn nước non trong đêm khuya khoắt, trước cái yên lặng rộng rãi bồi hồi đó, mặt trăng một mình cũng băng khuâng cần yêu mến.

Hình ảnh non kết hợp với nước là biểu tượng cho Tổ quốc. Trong bài thơ *Thề non nước* của Tản Đà có nhấn mạnh hình ảnh non kết hợp với nước tạo nên những tầng nghĩa khác nhau.

*Nước non nặng một lời thề,
Nước đi đi mãi không về cùng non.
Nhớ lời nguyện nước cùng non,
Nước đi chưa lại, non còn đứng không.
Non cao những ngóng cùng trông,
Suối khô dòng lệ chờ mong tháng ngày...*

(Tản Đà, *Thề non nước*)

Với hai từ nước non mà Tản Đà muốn nói đến ba tầng nghĩa:

Nước non- vẻ đẹp thiên nhiên
Nước non- Tổ quốc
Nước non- tình yêu lứa đôi

Trong bài thơ thì hình ảnh non được tác giả nhấn mạnh hơn, non là tượng trưng cho người con gái ngóng trông, chờ đợi. Hình ảnh non là tượng trưng cho tấm lòng thủy chung son sắt của người con gái. Đó là sự cứng rắn bền chặt, sự vững vàng của tấm lòng người phụ nữ Việt Nam.

Bài thơ *Đá Ông Chồng Bà Chồng*, hình ảnh non kết hợp với sông trở thành non sông, biểu tượng cho đất nước, cho Tổ quốc.

*Khéo khéo bày trò tạo hóa công,
Ông Chồng đã vẫy lại bà Chồng.
Tầng trên tuyết điểm phơ đầu bạc,
Thót dưới sương pha đượm má hồng.
Gan nghĩa dài ra cùng nhật nguyệt,
Khởi tình cọ mãi với non sông.
Đá kia còn biết xuân già giận,*



Chả trách người ta lúc trẻ trung.

(Đá Ông Chồng Bà Chồng)

Trước cảnh thiên nhiên với những tảng đá nằm chồng lên nhau ngộ nghĩnh như vậy, Hồ Xuân Hương cho rằng đó là một cảnh ân ái lạ lùng của đôi vợ chồng già. Đá cứng lắm, nặng lắm, mà nó chẳng nằm chết như đá, nó giải ra, nó cọ mãi với non sông đất nước. Hình ảnh non sông như là nhân chứng cho cặp tình già vẫn còn hứa hẹn trường cửu với không gian và thời gian, với non sông đất nước. Hồ Xuân Hương như một nhà điêu khắc tạc cho đá có sức sống và có tình yêu. Đặc biệt là một cuộc tình thủy chung son sắt mà tác giả từng khao khát.

Ở bài thơ *Cảnh thu*, hai từ giang sơn là biểu tượng của non sông đất nước.

... Bàu dốc giang sơn say chấp rượu,

Túi lưng phong nguyệt nặng vì thơ.

(Cảnh thu)

Ý hai câu thơ muốn nói thấy cảnh sông núi nước non đẹp, nên uống cạn bàu rượu. Chất men say của bàu non sông dốc cạn vào tâm hồn thi sĩ còn say hơn rượu nhiều. Say ở đây không phải là vì rượu, mà say trước cảnh đẹp của non sông. Non sông là bàu rượu lớn của nhà thơ. Điều đó thể hiện được tình yêu thiên nhiên, yêu đất nước của tác giả Hồ Xuân Hương. Nhà thơ nặng tình với cảnh đẹp thiên nhiên của đất nước cần phải ghi lại bằng những tứ thơ, câu thơ, bài thơ tuyệt tác.

Hai tiếng nước non thể hiện sự cao cả, không chỉ thể hiện ở hình dáng mà còn biểu hiện trong tâm trạng con người. Ở bài *Dỗ người đàn bà khóc chồng*, hai từ *non sông* biểu tượng cho sự cao cả, thiêng liêng đối với con người. Nói non sông là nói đến cả thế giới tự nhiên và xã hội. Nói non sông là nói về đất nước. Trong bài thơ tác giả khuyên người góa phụ đừng khóc nữa, có lúc tác giả dịu dàng, có lúc cũng đùa vui, để cho họ khuây khỏa nỗi đau mà về với cuộc sống thực tại bình thường.

Văng vẳng bên tai tiếng khóc chồng

Nín đi kẻo then với non sông.

Ai về nhắn nhủ đàn em bé,



Xấu máu thì khem miếng đỉnh chung.

(Dỗ người đàn bà khóc chồng)

Hồ Xuân Hương là một kiểu người không chịu gục đầu mà khóc, Xuân Hương không muốn thẹn cùng với non sông đất nước. Thời phong kiến, chỉ có đấng nam nhi e ra mới dám sánh cùng non sông, đất nước, nhưng chỉ để nói lên sức mạnh, khí phách hiên ngang, cũng như nói đến cái nợ làm trai với đất nước.

...Nam nhi vị liễu công danh trái,

Tu thính nhân gian thuyết Vũ hầu.

(Phạm Ngũ Lão, Tổ lòng)

Ở đây Hồ Xuân Hương đã đề cao hình ảnh người phụ nữ ngang tầm với non sông để thấy được tầm quan trọng cũng như sự cao cả của họ. Thì ra cái thể chính là hai chữ *non sông*. Hơn nữa, đặt bài thơ này vào thời đạo đức suy đồi, đen bạc lúc ấy, phải chăng nó sâu thẳm trong nỗi lòng, trong nghĩ suy của tác giả? Tiếng *khem* đi với *xấu máu* là giọng của cô gái bình dân nói mát với người thiếu phụ nức nở khóc chồng. Lời thật giản dị mà nghĩa sâu xa. Người ta khem khế, khem chanh, khem quả xanh hoa dại là chuyện thường, khem miếng đỉnh chung mới thật câu đáng nhắc ai xấu máu, không thể hám được mà cũng hám, chẳng sợ thẹn cùng non sông. Khóc là lòng thực, nhưng xã hội giả dối thì cái thực đâu được thừa nhận, chỉ còn có cách nén lòng để nhìn tận mắt cái xã hội ấy.

Bài thơ *Bánh trôi nước*, Hồ Xuân Hương đã gọi tả nghĩa thực về chiếc bánh trôi nước, nhưng ngụ ý là mượn bánh để nói về vẻ đẹp trong trắng, trinh nguyên, cũng như vẻ đẹp về phẩm chất cao cả của người phụ nữ.

Thân em vừa trắng lại vừa tròn,

Bảy nổi ba chìm với nước non.

Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn,

Mà em vẫn giữ tấm lòng son.

(Bánh trôi nước)

Thân em là chữ tự xưng rất khiêm nhường của người con gái. Thân vừa là thân xác, vừa là thân phận con người. Nó chỉ cái tự nhiên, cái bản chất trong con

người trước hết. Em vừa là cá nhân Hồ Xuân Hương , vừa là người phụ nữ thời phong kiến nói chung. *Trắng và tròn* gợi lên vẻ đẹp về ngoại hình của người phụ nữ, một vẻ đẹp xinh xắn, duyên dáng, đầy đặn. Như vậy, cái tự nhiên của con người, cái thân phận tiền sinh của nó là đầy đủ, trong trắng và tuyệt đẹp.

Câu thứ hai với hai từ *nước non* không còn mang nghĩa cụ thể mà mang nghĩa tượng trưng chỉ hoàn cảnh sống, chỉ cuộc đời. Sống là một quá trình tích lũy và phơi pha. Bởi vậy, tác giả dùng hai chữ nước non, vừa có nghĩa là nước cụ thể (với bánh trôi), vừa có nghĩa vũ trụ, là cuộc đời. Giọng điệu câu thơ thứ ba tuy có ngậm ngùi, nhưng không hẳn là buông xuôi cam chịu. hai chữ *mặc dầu* đặt giữa câu thơ như sự gắng gượng vươn lên để khẳng định mình ở câu kết. Cụm từ *tấm lòng son* nói về tấm lòng trong trắng, thủy chung son sắt. Đó là phẩm chất cao đẹp của người phụ nữ Việt Nam.

3.1.2. Đá - biểu hiện của sức mạnh, sự vững chắc

Đá là vật thể quen thuộc ở vùng núi nước ta. Nhưng *đá* trong thơ Hồ Xuân Hương không chỉ đơn thuần là đá. Đá còn thể hiện sức nặng, sự cứng cỏi, sự rắn chắc, và đá bao giờ cũng vươn lên chín tầng cao để biểu tượng cho sức mạnh, sự vững chắc.

Ở bài *Kẽm Trống* hình ảnh núi non biểu tượng cho sự cứng cỏi, vững chắc.

...Ở trong hang núi còn hơi hẹp,

Ra khỏi đầu non đã rộng thùng...

(*Kẽm Trống*)

Kẽm Trống là một địa danh ở huyện Kim Bảng, phủ lý nhân, tỉnh Hà Nam. Hai bên núi sát liền nhau, chỉ vừa một lối nước chảy, thì rất chật hẹp, giống như một cái cửa. Với hai bên núi sát liền nhau đứng sừng sững như thế khi có gió mạnh thổi vào sườn núi thì nghe âm thanh lắc cắc. Hình ảnh *hang núi* đối lập với *đầu non*, ở trong *hang núi* thì tối, nhỏ, hẹp và đầy những bí ẩn, những bí hiểm. Muốn vào trong hang núi để khám phá những bí ẩn thì cần có sự gan dạ, can đảm. Ngược lại, hình ảnh *đầu non*, tức là khi ra khỏi hang thì rộng thùng, có ánh sáng và không còn lo sợ như ở trong hang núi. Hình ảnh *hang núi*, *đầu non* tượng trưng cho sự cứng cỏi, vững chắc.



Đá là vật thể quen thuộc và gần gũi với mọi người. Nhưng đá trong thơ Hồ Xuân Hương không chỉ đơn thuần là đá. Đá còn thể hiện ở sức nặng, sự cứng cỏi, sự gắn chắc. Ở bài thơ *Hang Thánh Hóa* thì những ngoàm đá, lườn đá biểu tượng cho sự vững chắc.

*Khen thay con tạo khéo khôn phàm,
Một đố giương ra biết mấy ngoàm.
Lườn đá cở leo sờ rậm rạp
Lách khe nước rỉ mó lam nham...*

(Hang Thánh Hóa)

Nói về cấu tạo của hang động tự nhiên thì một đố nhiều ngoàm. Nếu coi cả vách động là một đố, thì vòm động với các hõm to, nhỏ là những ngoàm. Ở hang Thánh Hóa có những lườn đá rất lớn cấu tạo nên hang động. Như vậy, những ngoàm đá, lườn đá tượng trưng cho sức nặng, cho sự rắn chắc.

Hình ảnh đá biểu tượng cho sự vững chắc, cho sự cứng cỏi còn thể hiện qua bài thơ *Đá Ông Chồng Bà Chồng*

*Khéo khéo bày trò tạo hóa công,
Ông Chồng đã vậy lại bà Chồng.
Tầng trên tuyết điểm phơ đầu bạc,
Thót dưới sương pha đượm má hồng.
Gan nghĩa dãi ra cùng nhật nguyệt,
Khối tình cộ mãi với non sông.
Đá kia còn biết xuân già giận,
Chả trách người ta lúc trẻ trung.*

(Đá Ông Chồng Bà Chồng)

Ở đoạn trích *Đất nước* (trích trường ca *Mặt đường khát vọng*) của Nguyễn Khoa Điềm có nói đến hai tảng đá lớn giống hình trống mái nằm trên một ngọn núi ven biển Sầm Sơn (Thanh Hóa)

...Cặp vợ chồng yêu nhau góp nên hòn Trống Mái..

Còn với Hồ Xuân Hương với hai tảng đá nằm chồng lên nhau là đá Ông Chồng Bà Chồng. Ông Chồng (Tầng trên) *tuyệt điểm pha đầu bạc*, Bà Chồng (thót dưới) *sương pha đượm má hồng*. Tác giả đã cố tình để cho Ông Chồng nằm tầng trên và Bà Chồng nằm thót dưới, tư thế thuận (tư thế truyền thống) trong việc ái ân của con người. Hồ Xuân Hương đã nhân cách hóa, đã thổi hồn vào đá làm cho sự vật vô tri có tính người, có hoạt động tính giao như con người. Nhà thơ Xuân Diệu đã bình luận rất hay về điều này: “Và một nữ thi sĩ, một nhà điêu khắc truyền cả hơi sống, cả tình yêu vào đá, đến nỗi đá cũng ửng hồng lên như có máu chảy: đá cứng lắm, nặng lắm, mà nó chẳng nằm chết như đá, nó dãi ra, nó cọ mãi, nó già dặn tình xuân!”. Theo Đỗ Lai Thúy, câu thơ thứ năm trong bài thơ có nhiều chỗ khảo dị: đó là *chị nguyệt*, *tuế nguyệt*, *nhật nguyệt*. Tác giả chọn chữ *nhật nguyệt* vì chỉ có nó mới đối chỉnh với *non sông* ở câu dưới. Cả hai đều là danh từ ghép gồm một yếu tố âm và một yếu tố dương: Nhật (+) nguyệt (-); non (+) sông (-), mang ý nghĩa phồn thực. Hơn nữa, nhật nguyệt chỉ thời gian, còn non sông chỉ không gian, nên mỗi tảng đá, tình người kia tồn tại mãi mãi với vũ trụ.

Gan nghĩa dãi ra cùng nhật nguyệt,

Khởi tình cọ mãi với non sông.

Đôi tình nhân này không chỉ nặng tình mà còn nặng nghĩa. Nặng nghĩa cùng nhật nguyệt, nặng tình cùng non sông. Hình ảnh đá trong bài thơ biểu tượng cho sự vững chắc, cho sự bền vững của tình yêu.

3.1.3. Đá - biểu hiện vẻ đẹp tự nhiên

Rất nhiều cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp với hình ảnh núi non, hang động. Bài thơ *Động Hương Tích*, Hồ Xuân Hương miêu tả cảnh đẹp của một hang động tự nhiên. Động Hương Tích là động chính của chùa Hương, thuộc huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây, nay là Hà Nội. Chùa Hương là một vùng non nước kỳ ảo của xứ Bắc. Tài tử văn nhân thời nào cũng thường lui tới. Làm sao Chùa Hương có thể vắng bóng Hồ Xuân Hương. Người nữ sĩ *có tình riêng với nước non* đã đến Chùa Hương và đã để lại dấu ấn của tâm hồn nữ sĩ như dấu chân của người khổng lồ in trên đá qua bài thơ.



*Bày đặt kìa ai khéo khéo phòm,
Nứt ra một lỗ hỏm hòm hom.
Người quen cỡi phật chen chân xọc,
Kẻ lạ bầu tiên mỗi mắt dòm.
Giọt nước hữu tình rơi thánh thót,
Con Thuyền vô trạo cúi lom khom.
Lâm Tuyền quyến cả phồn hoa lại,
Rõ khéo trời già đến dở dom.*

(Động Hương Tích)

Qua bài thơ cho ta thấy đây là cái động trên núi cao. Vào những ngày đầu xuân, hội Chùa Hương thật là nhộn nhịp. Người tứ phương đi trải hội. Người tu hành ít, kẻ trần tục nhiều, chen chân trong động, hương khói pha với sương mù nghi ngút. Hai bên đường quanh co lên động có nhiều cảnh lạ *Kẻ lạ bầu tiên mỗi mắt dòm* là như vậy. Trong động vút đá mon môn vô tình nhỏ từng giọt sữa đá trong veo trông cảnh tượng thật đẹp và ngộ nghĩnh.

Kẽm Trống của Hồ Xuân Hương được tạo nên từ hình của núi, của sông. Cảnh nước non nên thơ, cảnh nước non hùng vĩ. *Kẽm Trống* thuộc tỉnh Hà Nam, giáp huyện Kim Bảng và huyện Thanh Liêm. Hai bên núi sát liền nhau, chỉ vừa một lối nước chảy, thế rất chật hẹp, giống như một cái cửa (theo Nguyễn Lộc). Bởi vậy, cảnh ấy mới có sự hình dung ấy. Hồ Xuân Hương đã miêu tả sự hình dung của mình rất tài tình.

*Hai bên thì núi giữa thì sông,
Có phải đây là Kẽm Trống không?
(Kẽm Trống)*

Ở bài *Kẽm Trống*, tác giả đã sử dụng một thủ pháp nghệ thuật rất độc đáo để đạt tới sự ám chỉ ấy. Đó là tác giả đã đặt liền nhau những từ chỉ có liên hệ cú pháp chứ không có liên hệ từ vựng, nhưng có liên hệ ngữ nghĩa với nhau như: *Kẽm Trống / không?* Thì thành *Kẽm / Trống không?* Mà *Trống không* là chỉ hang động, chỉ âm vật. Cũng như cụm từ *Qua cửa mình ơi!* Cửa mình là bộ phận sinh sản của người phụ nữ.



Hang Cắc Cớ của Hồ Xuân Hương cũng miêu tả một hang động tuyệt đẹp của cảnh thiên nhiên đất nước. Đó là một cái hang tròn, sâu và nhỏ:

*Trời đất sinh ra đá một chòm,
Nứt làm hai mảnh hòm hòm hom.
Kẽ hằm rêu mốc tro toen hoén,
Luồng gió thông reo vỗ phập phòm.
Giọt nước hữu tình rơi lồm bồm,
Con đường vô ngần tối om om.
Khen ai đẽo đá tài xuyên tạc,
Khéo hớ hênh ra lăm kẻ dòm!*

(Hang Cắc Cớ)

Hang sâu, tối, ẩm rêu không phát triển được, gió từ bên ngoài thổi vào trong hang sâu, gió lồng vào vách động nghe *phập phòm*. Trong hang lại có thạch nhũ nhỏ từng giọt, từng giọt xuống vũng nước nghe lồm bồm. Hang càng vô sâu càng tối *tối om om*, tạo nên vẻ đẹp huyền bí của hang động, nó kích thích sự tò mò và đầy sức hấp dẫn đối với con người chúng ta. Bài thơ tả cảnh một cái hang, hang Cắc Cớ, rất thực, rất đúng. Tác giả sử dụng một số từ có dụng ý như *đá một chòm*, *nứt làm đôi mảnh*, *kẽ hằm rêu mốc*, *giọt nước hữu tình*, *con đường vô ngần*, *hớ hênh*, *đẽo đá*... nên đã gợi lên một nghĩa khác, nghĩa ngầm: âm vật. Cả hai nghĩa tường minh và hàm ẩn trong bài thơ đều rất đúng và không thể tách khỏi nhau được.

Bài thơ sử dụng từ ngữ khá độc đáo: *đá* được gọi là một *chòm*. *Chòm* có nghĩa là tập hợp gồm nhiều cây, nhiều sợi hoặc nhiều vật mọc chụm vào nhau, thường người ta hay nói là *chòm lá*, *chòm sao*, *chòm râu*, *chòm lông*, không ai nói là *chòm đá*. *Chòm* là một tập hợp gồm nhiều cá thể do đó *chòm* có thể chia ra nhiều cá thể và từ cá thể đó mới có thể *nứt* ra thành từng *mảnh*. Thế nhưng *một chòm đá* (đá một chòm) của Xuân Hương lại nứt ra làm *hai mảnh hòm hòm hom* rõ ràng không thể không khiến người đọc phải suy ngẫm. Quả là khéo khen cho kẻ *đẽo đá* đã tạo ra vật có hình thù đặc biệt như vậy! Các từ ngữ *đá một chòm*, *nứt làm hai mảnh* (*hòm hòm hom*), *kẽ hằm* (*rêu mốc*), *tro toen hoén*, *con đường vô ngần*, *hớ*

hênh, giọt nước hữu tình, đẽo đá cũng không nằm ngoài sự liên tưởng về bộ phận sinh dục người phụ nữ và hoạt động tính giao của con người. *Hớ hênh* là tính từ chỉ tính chất không cẩn thận, không giữ gìn của con người (ăn mặc hở hênh, ngồi hở hênh). Nhưng trong bài thơ *Hang Cắc Cớ*, *hớ hênh* lại dùng cho vật (hang) là điều bất bình thường. Tạo hóa cũng khéo *hớ hênh* dưới con mắt của Xuân Hương. Bên cạnh biệt tài sử dụng tính từ, Hồ Xuân Hương còn dùng động từ rất đắt. Động từ *đẽo* có nghĩa là dùng dụng cụ có lưỡi sắc để làm đứt rời từng phần nhỏ của một khối rắn (như gỗ, đá) nhằm tạo ra vật có hình thù nhất định. *Đẽo đá* ngoài nghĩa đen như trên đã nói còn có nghĩa hàm ẩn chỉ hoạt động tính giao của con người. Hay *đẽo đá* còn có thể nói lái thành *đéo đã* hoặc *đã đéo* giống như kiểu *nắng cực* (...) để tạo nghĩa *rất nghịch ngợm* kiểu Xuân Hương.

Trong bài thơ *Cảnh chùa ban đêm*, hình ảnh núi non biểu tượng cho cảnh đẹp thiên nhiên.

Tình cảnh ấy, nước non này,

Dầu không Bồng Đảo cũng tiên đây...

Cảnh đẹp nước non hùng vĩ được sánh như ở bồng lai tiên cảnh. Theo như Phật pháp thì có cõi trần, cõi âm và tiên cảnh. Tiên cảnh là một nơi đẹp nhất, hạnh phúc nhất mà chỉ có tiên, Phật và người hiền, người tốt ở mà thôi. Người quân tử đến chơi, dầu đây chưa phải Bồng Đảo nhưng nơi nào bằng. Trong bài thơ tác giả mô tả một đêm trăng vào mùa thu.

Lấp ló đầu non vùng nguyệt chéch,

Phát phơ sườn núi lá thu bay.

Nhìn lên đầu non thì thấy ánh trăng vừa nhú khỏi, vừa lấp ló như vừa ẩn hiện soi rọi vào đỉnh núi trông tuyệt đẹp. Nhìn xuống sườn núi thì thấy lá thu rụng bay phát phơ. Mùa thu thu là mùa lá rụng, những chiếc lá vàng rơi trên sườn núi không định hướng, không chủ đích. Mùa thu có đôi chút buồn nhưng rất đẹp, một đêm trăng mùa thu buồn mà đẹp.

3.2. Đá- biểu tượng bộ phận sinh sản người phụ nữ

3.2.1. Đá- hình ảnh của vẻ đẹp thiên tạo

Đó là vẻ đẹp của các bộ phận trên cơ thể người phụ nữ được tạo hóa ban cho qua hình ảnh biểu tượng của hang, động, thạch nhũ, lườn đá...

Ở bài *Đèo Ba Dội* hội tụ nhiều nét tinh hoa của phong cách Hồ Xuân Hương. Ngoài tình yêu thiên nhiên còn biểu hiện dục tính trong tài hoa miêu tả, miêu tả đèo nhưng ẩn ý là miêu tả bộ phận sinh sản của người phụ nữ.

*Một đèo, một đèo, lại một đèo,
Khen ai khéo tạc cảnh cheo leo.
Cửa son đỏ loét tùm hum nóc,
Hòn đá xanh rì lún phún rêu.
Lắt léo cảnh thông con gió thốc
Đầm đìa lá liễu giọt sương gieo
Hiền nhân quân tử ai mà chẳng?
Mỗi gói chôn chân vẫn muốn trèo.*

(*Đèo Ba Dội*)

Mở đầu bài thơ tác giả đã đếm: *một đèo, một đèo, lại một đèo*. Câu thơ vừa nói lên cái vất vả của sự trèo đèo, vừa miêu tả bản thân con đèo. Sự hai nghĩa, lấp lửng cũng bắt đầu từ đây. Nhà thơ như vừa leo đèo lại vừa như đứng ở độ cao nào đó để nhìn đèo, để thấy nó giống như thân thể người phụ nữ. Các vật thể *cửa son*, *hòn đá*, *con gió*, *giọt sương*, *lá liễu* là những biểu tượng tính dục và nằm trong mối quan hệ giữa các câu thơ trên thì càng bộc lộ rõ hơn. Có *cửa* là phải có *đóng* có *mở*, có người *ra*, người *vào*. Cửa son là còn *đỏ*, chưa có người vào, cộng thêm hai từ *tùm hum* là còn hoang dại chưa có ai đến, chưa có ai khám phá. Hài hòa với màu đỏ ma mãnh đó là màu *xanh rì* thướt tha của sự sống trẻ trung, cường tráng đang nảy nở những nét non tơ *lún phún*.

Ở câu thứ năm và thứ sáu có sự chuyển động do sự tương tác giữa mạnh và yếu (con gió thốc / giọt sương gieo), giữa cứng và mềm (cảnh thông / lá liễu). Đây cũng là tương tác giữa âm và dương, thuận theo quy luật của tạo hóa. Hang với hòn



đá tươi tốt hòa sắc với nhau, đến cành với lá cũng giao thoa những nét cứng mềm, gió với sương cũng tung hứng êm đềm.

Một mảnh tình của Xuân Hương đã tạo ra một hợp tấu khác kỳ thú mà mỗi âm thanh, mỗi sắc màu, mỗi đường nét như muốn rủ rê trèo đèo Ba Dội. Tả đèo mà thể hiện sự tinh nghịch của Xuân Hương với người đời: đèo cao, trèo mệt mà vẫn cứ trèo. Và nhà thơ họa lên cái lý do ham muốn leo trèo của người đời, của hiền nhân quân tử.

Hiền nhân quân tử ai là chẳng?

Mỏi gối chồn chân vẫn muốn trèo.

3.2.2. Đá- biểu hiện của sự thâm sâu, bí hiểm

Vẻ đẹp đó không chỉ thể hiện ở bên ngoài, mà còn thể hiện ở tầng sâu đầy bí hiểm. Biểu tượng này xuất hiện trong thơ là sự sáng tạo độc đáo *có một không hai* của Hồ Xuân Hương. Bài thơ *Hang Cốc Cớ*, tác giả miêu tả với đầy đủ những chi tiết hiện thực *đá một chòm, nứt làm đôi mảnh, kẽ hằm, rêu mốc, Con đường vô ngần...* khiến ta hình dung ra được hình dáng, cảnh vật của hang Cốc Cớ. Hang Cốc Cớ là tên một cái hang ở chùa Thầy thuộc huyện Sài Sơn, tỉnh Hà Tây này là Hà Nội.

Trời đất sinh ra đá một chòm,

Nứt làm hai mảnh hòm hòm hom.

Kẽ hằm rêu mốc tro toen hoén,

Luồng gió thông reo vỗ phập phòm.

Giọt nước hữu tình rơi lồm bồm,

Con đường vô ngần tối om om.

Khen ai dẻo đá tài xuyên tạc.

Khéo hớ hênh ra lăm kẻ dòm!

(Hang Cốc Cớ)

Nhưng cũng từ đây người đọc liên tưởng đến một cái nghĩa ngầm song song tồn tại cùng với cái nghĩa tường minh qua câu chữ. Điều này phải kể đến việc dùng từ có ngụ ý của nhà thơ với vần *om* (*chòm, hòm hòm hom, phòm, lồm bồm, om om,*

dòm) kề cận nhau trong bài thơ đã gợi lên nghĩa khác, nghĩa hàm ẩn, là bộ phận sinh sản của người phụ nữ, là âm vật. Âm thanh miêu tả không gian là nét đặc sắc của Hồ Xuân Hương. Điệp âm ba *hôm hôm hom* làm hiện lên cái hang Cốc Cờ tròn, sâu và nhỏ, kích thích trí tò mò của người xem. Càng sâu, tối, ẩm, rêu không phát triển được *rêu mốc* không màu sắc, tro đất đá mà Xuân Hương nói đến cận cùng của ngôn ngữ là *trơ toen hoén*. Thật khác hẳn với trèo đèo Ba Dội có ánh sáng mặt trời, dương thịnh, rêu mọc *xanh rì*. Trong hang lại dễ cộng hưởng với tiếng động bên ngoài, tiếng gió thoảng, tiếng thông reo đều dội vào hang thành âm thanh khuếch đại.

Luồng gió thông reo vỗ phập phòm.

Thạch nhũ nhỏ từng giọt, từng giọt mà thành *lốm bốm* trong hang Cốc Cờ. Hai chữ *hữu tình* khiến chúng ta nghĩ rằng vào sâu trong hang càng nghe rõ tiếng lòng của Hồ Xuân Hương. Hang càng vô cùng tối *tối tối om om* mà lại còn vô ngần thì cái thâm sâu, bí hiểm của hang càng được bộc lộ rõ hơn.

Hai câu cuối trong bài thơ tác giả hơi đùa giỡn, mà đã vào trong *hang* không giỡn không được, Xuân Hương lại càng không nhin giễu đời. Tác giả đã cố tình dùng nghệ thuật chơi chữ là cách nói láy *đẻo đá*. Mà ai *đẻo đá* thì tác giả lại khen chứ không phải chê.

Khen ai đẻo đá tài xuyên tạc

Khéo hớ hênh ra lắm kẻ dòm.

Đời là vậy, cái gì lạ có nhiều kẻ dòm, cái gì dễ *hớ hênh* là có lắm kẻ dòm, mà cái gì người ta thích người ta mới dòm. Ở đây tác giả dùng từ *dòm* mà không dùng từ *ngắm*, hoặc *nhìn*. Mà từ *dòm*, nếu xét theo cấp độ ngữ nghĩa là mang âm tính. Điều này ít nhiều mang ý nghĩa dung tục, ham muốn dục vọng của con người. Cho nên đến hội chùa Thầy mà không vào hang Cốc Cờ thì coi như chưa biết hết Chùa Thầy, *lắm kẻ dòm* là như vậy.

Nói về hình ảnh hang, nhà nghiên cứu Nguyễn Thị Thanh Xuân cho rằng: “Hồ Xuân Hương có hai bài thơ viết về hang, trong không gian ấy, nước ở trạng thái giọt, rì: *Kẻ hăm rêu mốc trơ toen hoén*, *Luồng gió thông reo vỗ phập phòm*.”



Giọt nước hữu tình rơi lờm bõm. Con đường vô ngần tối om om (Hang Cắc Cớ); Lách khe nước rỉ, mớ lam nham (Hang Thanh Hóa). Dù vậy, nước vẫn gây ấn tượng, bởi cái thế chủ động của nó. Đặt cổ mẫu nước trong hang, Hồ Xuân Hương đã chồng cổ mẫu lên cổ mẫu. Và cổ mẫu hang là hình thái đất núi, khá đặc biệt trong tâm thức nhân loại: “Mẫu gốc của hình ảnh tử cung người mẹ”; hình ảnh cõi trần”; “biểu tượng hoàn hảo về cái vô thức”, “Hang biểu trưng cho sự thám hiểm cái tôi bên trong, đặc biệt hơn là cái tôi thô sơ, bị nén ẩn dưới những tầng sâu vô thức”, “túi chứa đựng năng lượng của cõi người, Hang “quá trình nội hoá tâm lý, để con người trở thành chính mình và đạt được sự trưởng thành...”, “cái chủ quan trong cuộc đối đầu với những vấn đề của sự phân hóa”. Giọt nước trong hang chính là yếu tố động của sức sống hiển minh, nhỏ nhoi, nép mình như trực giác, nối kết giữa vô thức và ý thức”.

(Nguyễn Thị Thanh Xuân, *Phê bình cổ mẫu và cổ mẫu nước trong văn chương Việt Nam*)

3.3. Đá- biểu tượng cho cuộc sống trần tục

3.3.1. Đá- bộc lộ sự ham muốn trần tục

Con người có tình yêu, có ham muốn trần tục thì theo Hồ Xuân Hương đá cũng có tình. Ở tỉnh Tuyên Quang có cảnh hai tảng đá thật to chồng lên nhau, dân gian gọi là Đá ông Chồng Bà Chồng, một dạng của nhân vật thần thoại Ông Đùng bà Đà. Như Sầm Sơn có hòn Trống Mái. Làm sao Hồ Xuân Hương bỏ qua cái đề tài thú vị này được. Hồ Xuân Hương đã thổi vào cái đề tài dân gian ngộ nghĩnh đó là một luồng tình cảm mới, thấm đẫm vào đá cái sinh khí của Hồ Xuân Hương. Không còn đâu là đá nữa, trước mặt Hồ Xuân Hương là một cảnh ân ái lạ lùng, sự ham muốn trần tục của con người.

*Khéo khéo bày trò tạo hóa công,
Ông Chồng đã vậy lại bà Chồng.
Tầng trên tuyết điểm phơ đầu bạc,
Thót dưới sương pha đượm má hồng.
Gan nghĩa dãi ra cùng nhật nguyệt,*



Khối tình cọ mãi với non sông.

Đá kia còn biết xuân già giặn,

Chả trách người ta lúc trẻ trung.

(Đá Ông Chồng Bà Chồng)

Đá trở nên mềm mại uyển chuyển, có sắc màu, kháng khí, ân ái với nhau của cặp tình già nhưng rất mặn nồng. Ông Chồng (tầng trên) *tuyệt điểm phơ đầu bạc*. Bà Chồng (thót dưới) *sương pha đượm mà hồng*. Tác giả nói *má hồng* là để nhận diện phái đẹp chứ cũng đã *sương pha*, qua lâu rồi cái thời xuân xanh. Nhưng có hề chi, cặp tình già vẫn còn hứa hẹn trường cửu với không gian, với thời gian.

Khối tình cọ mãi với non sông.

Chỉ một từ *cọ* ta nhận ra một Xuân Hương mãnh liệt với tình yêu đôi lứa. Tác giả với khối tình đá mà ta nhận ra khối tình người, khối tình Xuân Hương, một khối tình nặng như đá sẽ không bao giờ đổ vỡ.

Trong nỗi xúc động lớn lao, Hồ Xuân Hương thổ lộ một lời thật nhân tình rất mãnh liệt về việc ham muốn trần tục của con người.

Đá kia còn biết xuân già dấn

Chả trách người ta lúc trẻ trung.

Đá còn biết yêu, còn biết ân ái hưởng chi con người, đặc biệt là còn tuổi trẻ đầy sức lực, đầy ham muốn là điều hiển nhiên. Người đời nhớ thương Hồ Xuân Hương ở tiếng cười đầy thâm thúy trong những vần thơ. Đồng thời cũng không thể quên ở nữ sĩ những lời thể thái nhân tình làm động đến nơi sâu thẳm cõi lòng người.

Ở bài *Tự tình II*, hình ảnh đá cũng mang tính biểu tượng cho sự ham muốn trần tục của con người.

...Xiên ngang mặt đất rêu từng đám,

Đâm toạc chân mây đá mấy hòn...

(Tự tình II)

Những câu thơ đang ở cung bậc u trầm, bỗng dựng lên một khí thế dữ dội, *xiên ngang* và *đâm toạc*. Mặt đất có lạnh lặn đâu! Chân trời cũng có lạnh lặn đâu!



Một thứ thì bị rêu *xiên ngang*, một thứ thì bị đá *đâm toạc*. Mặt đất, chân mây của Hồ Xuân Hương rất thực, rất sống. Đã xiên còn xiên ngang, đã đâm còn đâm toạc, nghĩa là khi đã xiên thì muốn được xiên ngang và khi đâm thì muốn được đâm toạc. Hồ Xuân Hương là nhà thơ của động từ, những động từ cực mạnh. Con mắt nữ sĩ nhìn ra cảnh ấy là nhìn từ ẩn tình bức bối, muốn phá phách cái số mệnh hắc ám, nó đè nặng lên thân phận. Nhưng không phải ngẫu nhiên mà trong Hồ Xuân Hương người ta gặp những thứ mãnh lực ấy của nhục tình mà trong Hồ Xuân Hương có một cái thú của sự công phá. Đá của nàng đâm toạc chân mây và nàng đang dang tay xoạc căng, như bị vỡ xác để ôm chầm lấy thế giới.

Bên cạnh lớp nghĩa phân tích trên, hai câu thơ của Hồ Xuân Hương còn có lớp nghĩa hàm ẩn. Tác giả đã sử dụng các động từ chỉ hoạt động mạnh như *xiên*, *đâm*: *xiên* có nghĩa là đâm sâu vào hoặc đâm xuyên qua bằng vật dài, nhỏ và thường có đầu nhọn; *đâm* có nghĩa là làm cho bị thủng, bị tổn thương bằng vật có mũi nhọn. Động từ được tác giả sử dụng đắt hơn cả là *toạc* có nghĩa là rách to, thường theo chiều dài. Ngữ động từ *đâm toạc* có nghĩa là làm cho bị thủng, bị rách to ra. Thế nhưng cái vật đó lại chính là *đá* mới thật là độc đáo. Đá có đặc điểm là cứng, nhọn, dài nên nó cũng được dùng để biểu tượng cho dương vật của người đàn ông. Hai câu thơ trên là biểu hiện của hoạt động tính giao, của sự ham muốn trần tục.

Nếu chọn một bài thơ tiêu biểu cho bản sắc thơ Hồ Xuân Hương thì có lẽ là bài *Đèo Ba Dội*. Bài thơ hội tụ nhiều nét tinh hoa của phong cách Hồ Xuân Hương như tình yêu thiên nhiên, dữ dội trong sự biểu hiện, đặc biệt là dục tình trong tài hoa miêu tả, ồm ồm mà khiêu khích người khác giới, lập lòe hai mặt trong nỗi khát khao ái ân mặn nồng.

Tả đèo mà tấu nhạc lên thì thật là độc đáo, tả đèo nhưng thật ra là tả bộ phận nhạy cảm của người phụ nữ và nhà thơ họa lên cái lý do ham muốn leo trèo Đèo Ba Dội của người đời, của hiền nhân quân tử.

*Cửa son đỏ loét tùm hum nóc,
Hòn đá xanh ù lún phún rêu.*



Từ đó, thể hiện thái độ tình nghịch của Hồ Xuân Hương với người đời: đèo cao, trèo mệt như vậy nhưng ai cũng vẫn cứ muốn trèo! Nó là một sự ham muốn lục dục, một sự ham muốn mà tạo hóa đã ban tặng cho phái mạnh.

Hiền nhân quân tử ai mà chẳng?

Mỗi gói chồn chân vẫn muốn trèo.

(Đèo Ba Dội)

Ở bài thơ *Bồn bà lang khóc chồng*, Hồ Xuân Hương muốn đùa giỡn, bồn cợt bà lang, mà nổi bật là ở hai câu:

...Thạch nhũ, trần bì sao để lại,

Quy thân, liên nhục tấm mang đi...

(*Bồn bà lang khóc chồng*)

Với nghĩa đen, đây là những vị thuốc có tính dược rất cao trong quan hệ vợ chồng, thạch nhũ với nghĩa đen là vú đá, nhưng còn ngụ ý là bộ phận sinh sản của bà vợ còn để lại, còn của ông chồng thì mang đi. Vì thế, thạch nhũ là biểu tượng cho sự ham muốn trần tục, ham muốn sự ái ân vợ chồng.

3.3.2. Đá- biểu hiện sự khao khát dục vọng

Đó là sự hiểm trở của núi non, của hang động nhưng con người vẫn ham muốn chinh phục. Ở bài *Đèo Ba Dội* hình ảnh núi non hiểm trở, muốn trèo lên Đèo Ba Dội là rất gian nan, nguy hiểm. Núi non trùng điệp biểu tượng cho sự hiểm trở và cũng là sự gian nan, thử thách đối với những ai muốn chinh phục nó.

Một đèo, một đèo, lại một đèo,

Khen ai khéo tạc cảnh cheo leo.

Cửa son đỏ loét tùm hum nóc,

Hòn đá xanh rì lún phún rêu.

Lắt léo cảnh thông cơn gió thốc,

Đầm đìa lá liễu giọt sương gieo.

Hiền nhân quân tử ai là chẳng?

Mỗi gói chồn chân vẫn muốn trèo.

(*Đèo Ba Dội*)

Câu thơ đầu vừa nói lên cái vất vả của sự trèo đèo, vừa miêu tả bản thân con đèo. Sự lấp lửng, ỡm ờ về nghĩa cũng bắt đầu từ sự miêu tả này. Nhà thơ như vừa leo đèo lại vừa nhìn đèo, để thấy nó giống như thân thể người phụ nữ.

Từ đó, tác giả đi vào đặc tả cảnh đèo có: *cửa son đỏ loét (tùm hum nóc), hòn đá xanh rì (lún phún rêu)*. Như ở biểu tượng nước chúng tôi đã phân tích các từ như *thốc, đầm đìa, giọt sương (gieo)* đặc biệt sự xuất hiện của *hiền nhân quân tử* và thành ngữ *mỗi gói chôn chân (vẫn muốn trèo)* làm cho người đọc liên tưởng đến hoạt động tính giao, đến sự khát khao dục vọng của con người. Nằm trong sự liên tưởng ấy thì hình ảnh *cửa son đỏ loét (tùm hum nóc), hòn đá xanh rì (lún phún rêu)* chính là các bộ phận của âm vật người phụ nữ.

Bài thơ *Cái kiếp tu hành* của Hồ Xuân Hương có hình ảnh đá đeo biểu tượng cho sự khó khăn, khổ hạnh của những ai tu hành.

Cái kiếp tu hành nặng đá đeo,...

(Cái kiếp tu hành)

Đã là kiếp thì làm sao tránh được sự khốn khổ, tránh điều này, ắt gặp điều khác. Cho nên, nó nặng nề, khổ sở như đeo đá vào người.

Trong bài *Hang Thánh Hóa*, hình ảnh núi non hang động biểu tượng cho sự hiểm trở, cho sự gian nan, thử thách đối với con người khi chúng ta muốn chinh phục.

Khen thay con tạo khéo khôn phàm,

Một đố giương ra biết mấy ngoàm.

Lườn đá cở leo sờ rậm rạp,

Lách khe nước rỉ mó lam nham...

Hang Thánh Hóa được cấu tạo tự nhiên hết sức phức tạp. Một đố nhiều ngoàm. Nếu coi cả vách động là một đố, thì vòm động với các hõm to, nhỏ là những ngoàm. Muốn trèo được vào hang Thánh Hóa không phải chuyện đơn giản mà phải có sự gan dạ, quyết tâm để vượt qua những vòm động. Bên cạnh đó hang Thánh Hóa còn có những lườn đá cở leo đầy. Vào hang khó như vậy, nhưng mọi người vẫn ham muốn vượt qua.



...Đến đây mới biết hang Thánh Hóa,

Chôn chân mỗi gói vẫn còn ham!

(Hang Thánh Hóa)

Hình ảnh hang động trong *Hang Cắc Cớ* của Hồ Xuân Hương cũng nói lên được sự hiểm trở của núi non.

Trời đất sinh ra đá một chòm

Nứt làm hai mảnh hòm hòm hom...

Tạo hóa đã sinh ra một chòm đá và đã nứt ra làm hai mảnh để trở thành một cái hang động tự nhiên. Hòm hòm hom làm hiện lên cái hang tròn và sâu, tối nên rất khó vào được, biểu tượng của sự gian nan thử thách. Hang sâu, tối, ẩm và càng vô sâu càng tối, *tối om om*.

Con đường vô ngạn tối om om.

(Hang Cắc Cớ)

Hơn nữa, còn thêm *vô ngạn* nghĩa là không có thành bờ tay vịn. Vậy, muốn vào hang không phải là chuyện dễ dàng, nhưng mọi người vẫn muốn biết, vẫn muốn dòm, vẫn muốn chinh phục. Đến với hội Chùa Thầy mà không vào hang Cắc Cớ thì coi như chưa biết chùa Thầy, *lắm kẻ dòm* là như vậy. Muốn vào hang phải đốt đuốc và ngày xưa khi nam thanh nữ tú đã lên chập hang rồi thì đuốc tắt. Vì vậy, Hồ Xuân Hương mới *khen ai* và dân gian mới có câu ca dao:

Gái chưa chồng nhớ hang Cắc

Cớ Trai chưa vợ nhớ hội Chùa

Thầy.

Tiểu kết chương 3

Mỗi bài thơ của Hồ Xuân Hương thường có ba tầng nghĩa: nghĩa thứ nhất, nghĩa thứ hai và nghĩa khái quát. Trong đó nghĩa thứ nhất và nghĩa thứ hai hết sức quan trọng. Nghĩa thứ nhất hay còn gọi là nghĩa tường minh ngay câu chữ mà tác giả đặt nhan đề. Còn nghĩa thứ hai là nghĩa ngầm (nghĩa hàm ẩn) mà người đọc suy ra. Hồ Xuân Hương cũng không hề giấu, không khuất lấp mà chính tác giả hé lộ cho chúng ta tiếp nhận cảnh tượng của không gian buồng khuê, cũng như không ngần ngại mà nói đến những bộ phận quan trọng của tạo hóa ban tặng cho người phụ nữ, với nhiều sắc độ tối, đậm và đầy sức lôi cuốn, đầy sự hấp dẫn.

Đá và các hình thức của đá (hang, động, non, ghềnh...) trong thơ nôm Hồ Xuân Hương mang nhiều ý nghĩa biểu tượng: *Động Hương Tích, Hang Cốc Cờ, Kẽm Trống, Đá Ông Chồng Bà Chồng*,... Bài thơ *Hang Cốc Cờ* là tả cảnh một cái hang Cốc Cờ rất thật, rất đúng. Nhưng việc sử dụng một số từ có dụng ý như nứt làm đôi mảnh, kê hằm rêu mốc, giọt nước hữu tình,... cho ta nghĩ đến một nghĩa khác, nghĩa ngầm: âm vật. Cả hai nghĩa này đều rất đúng và không thể tách khỏi nhau được. Bên cạnh đó, đá trong thơ nôm Hồ Xuân Hương còn mang nhiều ý nghĩa biểu tượng như: biểu tượng cho sự cao cả, vững chắc, biểu tượng cho sự ham muốn trần tục, khát khao dục vọng,...

Tài năng sử dụng biểu tượng *nước* và *đá* của Hồ Xuân Hương qua thơ nôm của bà hết sức độc đáo và tài tình. Nhờ có hệ thống biểu tượng, đặc biệt là biểu tượng *nước* và *đá* mà Hồ Xuân Hương trở thành tiếng nói khác lạ và đầy cá tính trong văn học. Chúng là phương thức nghệ thuật mà nữ sĩ sử dụng để bộc lộ tâm tình, những khát khao cháy bỏng, những suy nghĩ có tính sáng tạo riêng. Rất nhiều bài thơ của Hồ có chứa đựng biểu tượng nước như: *Giếng thơi, Tát nước, Thiếu nữ ngủ ngày*..., biểu tượng đá: *Động Hương Tích, Hang Cốc Cờ, Đèo Ba Dội*...

KẾT LUẬN

Trong văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX, Hồ Xuân Hương là một nhà thơ nhân đạo chủ nghĩa, bởi vì thơ bà trước hết là tiếng nói tâm tình của người phụ nữ. Không phải người phụ nữ lầu son gác tía, chinh phụ hay cung tần, mà là người phụ nữ bình thường, người phụ nữ lao động có nhiều bất hạnh trong cuộc sống. Họ bị xã hội phong kiến xem thường, chà đạp lên nhân phẩm bởi những phong tục của lễ giáo. Hồ Xuân Hương đã mạnh dạn bênh vực người phụ nữ. Bà đã ngẩng cao đầu chống lại lễ giáo phong kiến bằng những lời thơ hùng hồn mạnh mẽ. Bên cạnh đó, bà luôn ca ngợi vẻ đẹp ngoại hình và tâm hồn người phụ nữ qua những vần thơ với hàng loạt những biểu tượng mang nhiều ý nghĩa. Bà đã làm nên những bài thơ rất sống, rất đại chúng và tuyệt vời.

Trong thơ của mình, Hồ Xuân Hương sử dụng một hệ thống biểu tượng rất đa dạng, sinh động và phong phú. Trong đó nước và đá là những biểu tượng mang nhiều ý nghĩa. Nước và các yếu tố chứa nước biểu tượng cho sự thiêng liêng cao cả của đất nước, biểu tượng cho nguồn cội của sự sinh sôi nảy nở. Trong bài Giếng thơi, hình ảnh giếng thanh tân là giếng của cội nguồn. Từ cái thanh tân của giếng nước, Hồ Xuân Hương liên tưởng đến cái thanh tân của người phụ nữ, là vẻ đẹp nguyên sơ, trong trắng, trinh nguyên của những cô gái mới lớn. Đó là vẻ đẹp trời ban mà tác giả không hề giấu giếm, cái đẹp cần được phô diễn, cần để mọi người thưởng thức. Đồng thời, hình ảnh nước trong thơ Hồ Xuân Hương còn là biểu tượng cho dòng đời của người phụ nữ. Đó là sự lặn lội trong tình duyên, trong tình yêu đôi lứa.

Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn,

Trơ cái hồng nhan với nước non...

(Tự tình II)

Bên cạnh đó, nước còn là biểu tượng cho số phận bị lệ thuộc của người phụ nữ, số phận họ luôn bị xem nhẹ, họ phải gánh chịu những lễ giáo nặng nề.



Chiếc bách buồn vì phận nổi nênh.

Giữa dòng ngao ngán nổi lênh đênh.

(Tự tình I)

Biểu tượng *đá* thường xuất hiện trong môtip hang động trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương. Trước hết, tác giả ca ngợi cảnh đẹp của nước non, trời mây như trong tác phẩm *Động Hương Tích*, *Hang Cốc Cờ*, *Kẽm Trống*... Cái độc đáo là ở chỗ Hồ Xuân Hương *đi sâu* vào bên trong hang động, khám phá ra từng ngóc ngách của những hang, những động, những đèo... Những gì được tác giả miêu tả rất gần với thị giác của mình và rất gần với bàn tay mình. Có thể nhìn thấy rõ ràng và sờ mó được.

...Cửa son đỏ loét tùm hum nóc,

đá xanh rì lún phún rêu.

(Đèo Ba Dội)

Trời đất sinh ra đá một chòm,

Nứt làm hai mảnh hòm hòm hom...

(Hang Cốc Cờ)

Việc đi sâu vào ngóc ngách như vậy là một điểm mới lạ của Hồ Xuân Hương. Dựa vào tư duy liên tưởng của hang động, của đèo, của kẽm... mà nữ sĩ đã sáng tạo nên những biểu tượng có một không hai. Bên cạnh đó, *đá* còn là biểu tượng cho sự ham muốn cuộc sống trần tục, những tảng *đá* nằm chồng lên nhau tự nhiên, trước mắt tác giả, đó không còn là *đá* nữa mà là một cảnh ân ái lạ lung, là sự ham muốn trần tục của con người.

... Đá kia còn biết xuâ già dạn,

Chả trách người ta lúc trẻ trung.

(Đá Ông Chồng Bà Chồng)

Qua ý nghĩa của biểu tượng *nước* và *đá* cho thấy, Hồ Xuân Hương là nữ sĩ tài hoa độc đáo, bà đã tìm cho mình một con đường riêng, với những sáng tạo rất riêng đã đạt đến đỉnh cao nghệ thuật.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nhan Bảo, 2000, *Phát hiện mới về Hồ Xuân Hương*, Nxb khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Xuân Diệu, 2006, *Bình luận các nhà thơ cổ điển Việt Nam*, Nxb trẻ TPHCM.
3. Xuân Diệu, 1958, *Ba thi hào dân tộc Nguyễn Du- Nguyễn Trãi- Hồ Xuân Hương*, Nxb Phổ Thông.
4. DZuy-DZao, 2000, *Sự thật thơ và đời Hồ Xuân Hương*, Nxb văn học.
5. Ngân Hà (tuyển chọn), 2010, *Thơ Hồ Xuân Hương*, Nxb văn hóa thông tin .
6. Hoàng Xuân Hãn, 1995, *Hồ Xuân Hương thiên tình sử*, Nxb Khai Trí, Sài Gòn.
7. Nguyễn Văn Hanh, 1936, *Hồ Xuân Hương tác phẩm thân thế và văn tài*, J.Aspar, Sài Gòn.
8. Kiều Thu Hoạch, 2008, *Thơ Nôm Hồ Xuân Hương*, Nxb văn học.
9. Hồ Sĩ Hiệp, 1996, *Hồ Xuân Hương*, Nxb Văn nghệ TPHCM
10. Trần Đình Hựu, 1995, *Nho giáo và Văn học Việt Nam trung cận đại*, Nxb thông tin..
11. Nguyễn Bình Khôi, 1993, *Thơ Hồ Xuân Hương*, Nxb Văn học.
12. Trần Khuê, 1996, *Nghiên cứu và tranh luận*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
13. Mã Giang Lân- Hà Vinh(tuyển chọn và biên soạn), 2000, *Hồ Xuân Hương bà chúa thơ Nôm*, Nxb Văn hóa – thông tin, Hà Nội.
14. Nguyễn Lộc, 1978, *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỉ XVIII, đầu thế kỉ XIX*, tập 1, Nxb Đại học và trung học chuyên nghiệp Hà Nội.
15. Nguyễn Lộc, 1982, *Thơ Hồ Xuân Hương*, Nxb văn học.
16. Huỳnh Văn Minh, 1998, *Giáo trình Hán Nôm*, Nxb Đại học Cần Thơ.
17. Nhiều tác giả, 1997, *Đến với thơ Hồ Xuân Hương*, Nxb Hà Nội.
18. Nhiều tác giả, 2011, *Hồ Xuân Hương thơ và đời*, Nxb văn học.
19. Nhiều tác giả, 2011, *Hồ Xuân Hương tác phẩm và lời bình*, Nxb văn học.
20. Nhiều tác giả, 2011, *Ngữ văn 11*, tập 1, Nxb Giáo dục.
21. Nhiều tác giả, 1983, *Từ điển văn học*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

22. Hoàng Bích Ngọc, 2002, *Hồ Xuân Hương con người tư tưởng, tác phẩm*, Nxb Thông tin.
23. Lữ Huy Nguyên, 1998, *Hồ Xuân Hương thơ và đời*, Nxb Văn học, Hà Nội.
24. Vũ Tiến Quỳnh, 1992, *Hồ Xuân Hương*, Nxb Tổng hợp Khánh Hòa.
25. Nguyễn Hữu Sơn, Vũ Thanh, 2001, *Hồ Xuân Hương về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
26. Văn Tân, 1957, *Hồ Xuân Hương với các giới phụ nữ*, Nxb Sông Lô.
27. Văn Tân, 2004, *Văn học trào phúng Việt Nam từ đầu TK XVIII đến năm 1958*, Nxb Khoa học xã hội.
28. Lê Tâm, 1950, *Thân thế và thơ ca Hồ Xuân Hương*, Nxb Cây Thông.
29. Tuấn Thành- Anh Vũ (tuyển chọn), 2007, *Hồ Xuân Hương tác phẩm và lời bình*, Nxb văn học.
30. Đỗ Lai Thúy, 1999, *Hồ Xuân Hương- hoài niệm phồn thực*, Nxb văn hóa thông tin.
31. Đỗ Lai Thúy, 1998, *Phong cách thơ Hồ Xuân Hương*, Tạp chí văn học.
32. Lã Nhâm Thìn, 1998, *Thơ Nôm Đường luật*, Nxb Giáo dục.
33. Lã Nhâm Thìn, 2006, *Bình giảng thơ Nôm Đường luật*, Nxb Giáo dục.
34. Trần Khải Thanh Thủy, 2002, *Lạm bàn về thơ Hồ Xuân Hương*, Nxb Văn hóa dân tộc.
35. Nguyễn Bích Thuận, 2002, *Hồ Xuân Hương*, Nxb Đồng Nai
36. Đào Thái Tôn, 1993, *Thơ Hồ Xuân Hương từ cội nguồn vào thế tục*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
37. Từ điển Biểu tượng văn hóa thế giới, 1997, Nxb Đà Nẵng.
38. Lê Trí Viễn, 1987, *Nghĩ về thơ Hồ Xuân Hương*, Sở Giáo dục Nghĩa Bình.
39. Lê Trí Viễn, 1984, *Giáo trình lịch sử văn học Việt Nam*, Nxb Trường Đại học Sư phạm TPHCM.
40. Nguyễn Thị Thanh Xuân, *Phê bình cổ mẫu và cổ mẫu nước trong văn chương Việt Nam*



41. Lê Thu Yến, 2007, *Hồ Xuân Hương trong cảm hứng người đời sau*, Nxb Giáo dục.
42. Lê Thu Yến, 2008, *Sức hấp dẫn của thơ Nôm Hồ Xuân Hương*, Nxb văn học.